

Phật học TỪ QUANG

Tập 48



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Phật học
TỪ QUANG
Tập 48

Tháng 4 năm 2024
(PL. 2568)

Trong tập này

Hội đồng biên tập

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in

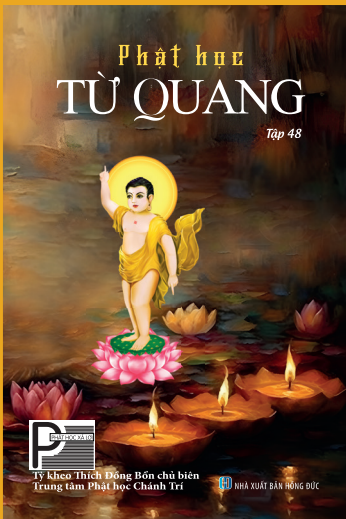
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày

Khánh Chi

Văn phòng Ban Biên tập

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



1. SỐNG ĐỜI VUI ĐẠO.....4
Trần Quê Hương
CƯ TRẦN LẠC ĐẠO (Âm Nôm).....5
2. BỨC THÔNG điệp CHO HÀNH TINH Nhân Đại Lễ Vesak 2019.....6
Hòa thượng Thích Thiện Đạo
3. LỜI CẢM NIỆM ẦN SƯ.....15
Thích Đồng Bồn
4. ĐÊM GIAO THỪA, CÓ TIẾNG CHIM VỪA HÓT... ..20
Ngô Nguyên Nghiễm
5. ĐIỀU VẼN TƯỢNG NIỆM HÒA THƯỢNG VIỆN CHỦ CHÙA XÁ LỢI.....22
Nhật Cao
6. NƠI NÀO CỐI TỊNH?24
Đỗ Hồng Ngọc
7. PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC NÀO ĐÃ CHẤM DỨT SỰ NGHI NGỜ
VỀ NĂM SINH ĐỨC PHẬT THÍCH CA30
Chánh Tâm Hạnh
8. DƯỚI BÓNG PHẬT ĐÀI37
Tôn Nữ Mỹ Hạnh
9. CHÚNG KINH TUYỂN TẬP THÍ DỤ (Chuyển thơ)38
Trí Minh Động Hùng Anh
10. KÍNH MỪNG ĐỨC PHẬT ĐẢN SINH40
Dương Xuân Định (Bảo Khánh Từ)
11. AI VẼN ĐIỀU NIỆM GIÁC LINH CỔ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THƯỢNG
HIỂN HẠ TU41
Minh Ngọc
12. HOA SEN44
Lâm Bằng Phương
13. Nghĩ về “ĐỊA TANG MẬT NGHĨA” CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ46
Vu Gia
14. CHÂN TRỜI NGÔN NGỮ54
Nguyễn Hải Hoàn
15. PHẬT GIÁO GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC62
Nhân Duyên Sinh

16. KỶ NIỆM PHẬT ĐẢN.....	67
<i>Diệu Hằng (TTHA)</i>	
17. BA HỆ THỐNG HỘ PHÁP CHÙA VIỆT VÀ BA PHẠM VI ĐỘNG CƠ THỰC HÀNH PHÁP.....	68
<i>Davis Le</i>	
18. TẢN MẠN VỀ LỊCH SỬ NƯỚC NHÀ VÀ TINH THẦN DÂN TỘC.....	78
<i>Nguyễn Bá Hoàn</i>	
19. VUI THAY PHẬT RA ĐỜI.....	83
<i>Đức Kiên</i>	
20. GIỮ VỮNG TÍN TÂM VÀO ĐẠO PHÁP	85
<i>Nguyễn Cẩm</i>	
21. SỰ GIẢ TÌNH THƯƠNG.....	95
<i>Vân Hà (TTHA)</i>	
22. SỰ AN LẠC THANH TỊNH CỦA BẬC ĐÃ ĐOẠN TẬN LẬU HOẶC	96
<i>Tuệ Ân</i>	
23. PHẬT GIÁO - LỊCH SỬ - XÃ HỘI - CON NGƯỜI	101
<i>Hoang Phong chuyển ngữ</i>	
24. ĐẠO PHẬT TRONG ĐĨA ĂN	113
<i>Antoine Besson - Cao Huy Hóa dịch</i>	
25. MỪNG PHẬT ĐẢN	117
<i>Mã Lam</i>	
26. DƯỚI CÀNH VÔ ƯU	118
<i>Khánh Hoàng</i>	
27. THIỀN SƯ TÁNH THIÊN NHẤT ĐỊNH THỂ HỆ THỨ NĂM THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN.....	119
<i>Trần Đình Sơn</i>	
28. NHỚ NHỮNG MÙA PHẬT ĐẢN TUỔI ĐÔI MƯƠI.....	125
<i>Dương Kinh Thành</i>	
29. TẬP CHÍ <i>BÁC NHẢ</i> ÂM TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX.....	130
<i>Thích Thiện Mãn*</i>	
30. CỤC LẠC VỐN Ở LÒNG TA	141
<i>Trần Yên Thảo</i>	
31. NIETZSCHE VÀ BA CUỘC HÓA THÂN CỦA BỒ-TÁT	144
<i>Phan Cát Tường</i>	
32. PHẬT GIÁO Ở THẾ GIỚI PHƯƠNG TÂY	149
<i>Nguồn: World of Religions- A Canadian Perspective</i>	
<i>Người dịch: Thích Nữ Lệ Nghiêem</i>	
33. TÁC ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI XÃ HỘI HIỆN ĐẠI LÀ GÌ?.....	154
<i>Nguồn: The Teachings of Theravada Buddhism</i>	
<i>Người dịch: Amy Thu Phương</i>	
34. NHẬN XÉT VỀ TUYỂN TẬP THƠ: KHOẢNG ĐỜI CỦA TÁC GIẢ CHIÊU ĐỀ.....	157
<i>Nguyễn Quốc Nam</i>	
35. CON CỐC ĐÁ NGẬM NGỌC	159
<i>Nguyễn Văn Thức - Lâm Hà Anh Thư</i>	
36. ĐỨC TÍNH DẪN THÂN CỦA NI GIỚI VIỆT NAM	161
<i>Minh Quang</i>	
37. THÔNG TIN TỪ QUANG SỐ 48	179
<i>Thái Nhiên - Trí Bá</i>	

Sống Đời vui Đạo

Trần Quê Hương

1. Thiền tâm rạng ngời

Thân cư thành thị phồn hoa
Tâm tánh bình dị nếp nhà rừng sâu
Thể tánh nhàn tịnh thanh cao
Tâm hồn tự tại ngày nào cũng vui
Châu ngọc tham ái chôn vùi
Thị phi vắng lặng, ngọt bùi yến oanh
Đạo nước biếc, ẩm non xanh
Nhiều người đặc ý, thơm danh đức hiển
Đào hồng, liễu lục... pháp duyên
Quen mặt thiên hạ, hiện tiền tri âm?
Trắng sáng bàng bạc hương rằm
Chiếu soi mọi chỗ thiền tâm rạng ngời
Liễu mềm, hoa thắm xinh tươi
Quần sinh cao ngất tuệ trời xuyên sơn
Nghịch xưa chuyển đổi tốt hơn
Linh đan thần quế phục hồn thức tâm
Hương trường sinh thoát mê làm
An trú thượng giới, thỏ tầm tiên đơn!
Xem chơi sách Dịch diệu phương
Châu báu đâu sánh tánh chơn vô vàn
Kính nhân đọc dầu an ban
Trọng lòng rồi trọng nửa hoàng kim luân.■

Đài Bắc, 21g, 01/4/2010



CƯ TRẦN LẠC ĐẠO (Âm Nôm)

Hội Thứ Nhất

Mình ngồi thành thị, nét dùng sơn lâm
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh,
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dòng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý.
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm.
Nguyệt bạc, vầng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng,
Liễu mềm hoa tốt, ngắt quần sinh tuệ nhật sâm lâm.
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục,
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thử còn đậm.
Sách Dịch xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu,
Kính nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nửa hoàng kim. ■



BỨC THÔNG điệp *cho hành tinh*

Nhân Đại Lễ Vesak 2019

Hòa thượng Thích Thiện Đạo

Những năm nay, PL.2563 - DL 2019, lần thứ 3, Việt Nam được Liên Hợp Quốc (LHQ) tin tưởng cho đăng cai tổ chức Đại Lễ Vesak, ngày lễ trọng đại của Phật giáo thế giới.

Đây là một vinh dự rất lớn đối với Chính phủ và Phật giáo Việt Nam trước một thế giới có quá nhiều bất an mâu thuẫn.

Tháng 12 năm 1999, Tổ chức Văn hóa Giáo dục của LHQ (UNESCO) đã công nhận Phật giáo là tôn giáo hòa bình, và đã chọn ngày Phật đản hằng năm làm Ngày Lễ hội Tôn giáo hòa bình thế giới.

Như vậy, chúng ta có quyền khẳng định rằng, suốt chiều dài lịch sử trên 2.500 năm có mặt trên hành tinh này, Phật giáo đã được công nhận là một tôn giáo hòa bình, vì lý tưởng hòa bình mà Phật giáo đã cống hiến cho nhân loại.

LHQ thừa nhận tức là nhân loại đã chính thức thừa nhận, nền văn minh nhân loại đã thừa nhận, lương tri loài người đã thừa nhận: “Đức Phật là một vĩ nhân trên các vĩ nhân, một nhà cách mạng vượt không gian thời gian, một nhà tâm linh không lệ thuộc vào giáo điều, *một con người siêu việt về nhân cách và trí tuệ*”.

Ngày nay, trước một cuộc sống quá nhiều biến động, bất an, con người không còn tự chủ trong các quyết định của mình, mà hoàn toàn lệ thuộc vào các biến động bên ngoài như phe nhóm, tranh chấp, bảo thủ, cực đoan, đã đẩy nhân loại vào một tình trạng không lối thoát. Đôi khi công lý không còn là niềm tin, là lẽ sống cho nhiều người, mà thuộc về kẻ mạnh.

Từ trong đại bi tâm, Đức Phật đã xuất hiện như một sứ giả, mang thông điệp hòa bình đến với cuộc đời, phổ biến hướng dẫn nhân loại thực hiện thông điệp đó bằng tinh thần giác ngộ và hóa giải.

Suốt chiều dài lịch sử phát triển, Phật giáo chưa bao giờ gây ra cuộc chiến tranh xung đột nào ở đâu do nhân danh Đức Phật hay nhân danh giáo pháp của Ngài. Tinh thần từ bi, vô ngã, vị tha, hòa bình, hữu nghị là nét đặc trưng cao cả của đạo Phật. Trên nền tảng từ bi vô ngã, xuyên qua con đường hòa nhập cộng trú để cùng nhau tồn tại và phát triển, đạo Phật đã cống hiến cho nhân loại một nền hòa bình an lạc vững chắc hiệu quả.

Đã có nhiều quốc gia, nhiều thời đại, nhiều đế chế áp dụng tinh thần từ bi của chánh pháp mà đất nước phồn vinh, nhân dân ấm no

hạnh phúc, chính trị ngoại giao được ổn định, đạo đức văn hóa được thấm nhuần rộng rãi trong đời sống xã hội, lịch sử phát triển hòa bình hạnh phúc nhân loại đã chứng minh điều đó.

Tại Ấn Độ cổ đại, A Dục Vương (Asoka) được mệnh danh là người con yêu quý của thần linh, nhờ ảnh hưởng tinh thần từ bi, vị tha của chánh pháp, đã từ bỏ con đường chiến tranh đẫm máu, trở về con đường từ bi bất bạo động, bảo vệ thương yêu tất cả mọi sự sống, từ con người đến cỏ cây, muôn thú tạo nên một thời kỳ vàng son trong lịch sử tư tưởng, văn hóa, chính trị, không những có ảnh hưởng lớn tại Ấn Độ mà còn lan rộng cả các nước chung quanh. Thánh Gandhi, nhà lãnh tụ lỗi lạc thời cận đại, đã giành độc lập cho Ấn Độ từ đế quốc Anh, bằng phương pháp bất bạo động của chánh pháp.

Tại Việt Nam ta, các triều đại Lý, Trần là những dấu son thịnh trị của lịch sử đất nước nhờ áp dụng tinh thần chánh pháp vào sự nghiệp trị quốc an dân. Vua Trần Nhân Tông cũng là một thiền sư ngộ đạo, được tôn xưng là Phật Hoàng Trần Nhân Tông, đã đem lại thời kỳ cực thịnh cho đất nước qua các mặt chính trị, ngoại giao và văn hóa.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng, thời đại nào, quốc gia nào, triều đại nào thấm nhuần sâu sắc tinh thần từ bi, vị tha của chánh pháp, thì thời đại đó, quốc gia đó thật sự có hòa bình thịnh trị, nhân dân ấm no hạnh phúc.

Đức Phật, con người siêu phàm xuất thế, bằng con mắt trí tuệ đã vượt ra ngoài vòng luân hồi sinh diệt, đã tháo gỡ từng mắc xích sanh tử, đã chặt đứt vòng vô minh hành nghiệp. Ngay từ khi vừa có mặt trên cuộc đời, Đức Phật đã long trọng tuyên bố: *“Nếu cuộc đời không tối tăm đau khổ, thì ta đã không xuất hiện ở đời”*.

Vâng! Nếu cuộc đời không đau khổ thì đạo Phật không có lý do tồn tại. Đạo Phật còn tồn tại vì cuộc đời còn nhiều đau khổ. Giáo pháp của Đức Phật có khả năng dứt trừ vô minh đau khổ. Chừng nào vô minh chưa bị bật gốc, phiền não đau khổ vẫn còn bám chặt chúng

ta. Từ vô minh khởi lên các hành nghiệp bất thiện, từ hành nghiệp bất thiện dẫn đến các điên đảo đau khổ. Các mắc xích sinh tử tạo nên vòng luân hồi bất tận. Vòng luân hồi này hoạt động theo chiều đẩy của các tâm sở bất thiện, mà hậu quả là sự xuất hiện các đọa xứ.

Từ trong bản nguyện độ sanh, cũng như trong kho tàng giáo pháp, chưa bao giờ Đức Phật tự đề cao mình, cũng như không bắt buộc ai đề cao mình. Đức Phật không xem mình là một vị giáo chủ đầy quyền năng, đến để thống lãnh cuộc đời bằng một số giáo điều tự phán, mà Ngài chỉ xác định mình như là một sứ giả, có sứ mạng mang Thông điệp Hòa Bình đến với cuộc đời, và hướng dẫn phương pháp thực hiện thông điệp đó trên tinh thần yêu thương, vô ngã vị tha một cách hữu ích thiết thực.

Sự kiện Đức Phật xuất hiện và tuyên bố: *“Mọi chúng sanh đều có Phật tánh. Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”*, là thể hiện tinh thần bình đẳng giữa con người với con người, giữa con người với vạn loại chúng sanh. Dưới con mắt giác ngộ của Đức Phật, con người là tối thượng, là tâm điểm, là tác nhân của mọi thứ hạnh phúc và đau khổ: *“Người là hải đảo vững chắc nhất cho người, có nơi nào khác, có ai khác nữa là nơi nương tựa vững chắc”* (Pháp cú)

Chính từ quan điểm xác định con người là tối thượng, là tự chủ, cho nên không có vấn đề nào mà con người không giải quyết được bằng sự nỗ lực của chính mình. Giáo lý nhân bản này sẽ mãi mãi có giá trị và cần thiết cho một thế giới đầy bất an và nô lệ.

“Tâm bình thế giới bình” là bức thông điệp nhân bản mà Đức Phật đã long trọng nhắc nhở nhân loại trên 25 thế kỷ, nếu muốn có hòa bình an lạc thật sự cho cuộc sống. Thông điệp này có giá trị nhân văn sâu sắc, làm nền tảng vững chắc trong việc xây dựng nền hòa bình thiết thực lâu dài cho nhân loại.

Chúng ta đã biết rằng, dưới nhãn quan của đạo Phật, thế giới nhân sinh được hiện bày như là phản ánh từ tâm thức con người. Một

đất nước mà mọi người dân, mọi thành phần xã hội thật sự đoàn kết, hòa hợp, tin yêu, cùng nhau chung lo xây dựng đời sống cộng đồng thì đất nước sẽ giàu mạnh, nhân dân ấm no hạnh phúc. Một thế giới được xây dựng trên tinh thần đối thoại, hợp tác hòa bình hữu nghị, tôn trọng bảo vệ lẫn nhau, thì thế giới đó sẽ không có chiến tranh bạo động, tranh chấp kỳ thị, mạnh được yếu thua.

Ngày nay, chúng ta rất vui mừng vì cuộc sống nhân loại đang được cải thiện tiến bộ rất nhiều từ lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cho đến y tế, giao thông, thông tin liên lạc, con người đang hưởng thụ rất nhiều tiện nghi trong cuộc sống. Nhưng cũng thật đáng tiếc, bên cạnh những tiến bộ về vật chất, thì những di chứng về tinh thần vẫn tăng lên một cách chóng mặt. Hiện tượng tôn thờ vật chất, đam mê quyền lực, thích hưởng thụ, tha hóa, biến chất, hận thù chiến tranh càng lúc càng phổ biến và phức tạp.

Nền văn minh kỹ thuật vật chất mà nhân loại đã tốn rất nhiều thời gian công sức để phát triển, nếu không được điều khiển và sử dụng một cách khôn ngoan trên nền tảng lương tâm tiến bộ, sẽ trở lại hủy diệt nhân loại một cách không khoan nhượng. Lửa tham vọng, lửa hận thù, sự manh nha của trí óc, sự băng hoại của tâm hồn, thái độ xem thường các giá trị truyền thống văn hóa tâm linh sẽ đẩy nhân loại vào bế tắc không lối thoát, đã biến cuộc sống thành bãi chiến trường, đã biến môi trường thành bãi rác khổng lồ, và sự đen tối của hành tinh này chỉ còn là vấn đề thời gian, nếu lương tâm và ý thức con người vẫn còn mê ngủ trong đêm dài vô thức.

Để tâm phân tích sâu sắc, ta nhận thấy rằng chưa bao giờ an ninh nhân loại đang bị thử thách một cách gay gắt rất nguy hiểm như hiện nay. Nhân loại đang đối mặt thường xuyên với chiến tranh, bạo lực, khủng bố, bạo hành, thiên tai, bệnh tật và đói nghèo. Hàng ngày có trăm người bị tàn tật, chết chóc, phá sản và thật chua chát khi những thảm họa này do con người gây ra nhiều hơn do thiên nhiên. Các giá trị đạo đức, văn hóa đời sống tâm linh đang bị xem thường, bị thử

thách, bị tấn công từ nhiều mặt, nhân loại đang ở trong nhà lửa do chính mình tạo ra, đang bị bao vây bởi bức màn vô minh tà kiến chấp thủ. Thảm trạng này không phải nhân loại không có khả năng ổn định, cải thiện, nhưng vì khả năng đó được sai khiến hướng dẫn bởi tham vọng cá nhân, lợi ích phe nhóm, thay vì cùng hướng đến lợi ích cộng đồng.

Đành rằng, chúng ta đang sống trong thời đại hoàng kim của nền văn minh tiến bộ về khoa học kỹ thuật, nhưng có gì đảm bảo rằng chúng ta không bị tụt hậu về mặt văn hóa đạo đức, và đây cũng là thời điểm có quá nhiều bóng đen bao phủ, tội phạm lộng hành.

Trong một chừng mực nào đó, chúng ta đang có hòa bình, nhưng chỉ là thứ hòa bình ngoại giao, hòa bình trong hiệp ước, hòa bình giới hạn khu vực chứ chưa phải nền hòa bình toàn cầu, hòa bình vững chắc lâu dài được phát xuất từ những nhà lãnh tụ, những tâm hồn thật sự tha thiết về an lạc hạnh phúc cho cộng đồng nhân loại, ở đó bóng dáng của kỳ thị, chia rẽ, hận thù, lừa đảo không còn hiện hữu. Ở đâu và lúc nào các hiện tượng phi đạo đức xuất hiện như tranh chấp, bảo thủ, vô cảm, tha hóa, lừa đảo, manh động thì ta biết rằng ở đó văn hóa đã xuống cấp, đã suy đồi, thậm chí còn bị tàn phá và hủy diệt nữa. Thiếu văn hóa, người ta đối xử với nhau thô lỗ, tàn nhẫn, mất lịch sự, mất tư cách, thậm chí còn chà đạp lẫn nhau vì những cái tham vọng tầm thường nhỏ bé.

Thời đại bây giờ, cuộc sống bây giờ, thế giới bây giờ đang đẩy nhân loại vào ngõ cụt, chưa có lối thoát. Con người đang gồng mình gánh chịu bao nhiêu là tai họa: Thiên tai, hạn hán, lũ lụt, đói nghèo, bệnh tật, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, chiến tranh thù hận, sa đọa, biến chất, thác loạn, băng hoại, lừa đảo... Tất cả thảm trạng này đều do ác nghiệp con người tích tập và chiêu cảm nên.

Trong mọi sự phá sản, phá sản tâm hồn là nguy hại nhất. Trong mọi sự mất mát, mất đạo đức là tàn bạo nhất. Trong mọi cái đẹp, cái

đẹp nào bền vững nhất, giá trị nhất, hữu ích nhất, được mọi người tôn trọng nhất, là cái đẹp nào? Xin mời câu trả lời của tất cả quý vị.

Hơn bao giờ hết, cuộc sống hôm nay đang rất cần những nhân tố tích cực, có tâm có tầm, có tư cách văn hóa, biết cách ứng xử vì một cuộc sống tiến bộ, văn minh, ấm no, hạnh phúc. Hãy can đảm đẩy lùi cái xấu cái ác ra khỏi cuộc sống cộng đồng và cá nhân.

Máu của nhân loại đã đổ và vẫn còn tiếp tục đổ vì những nhân danh không cần thiết. Tham vọng và hận thù vẫn còn tồn tại dưới nhiều hình thức. Bao nhiêu nền văn minh do con người dày công xây dựng, đã và đang bị con người tàn phá hủy diệt một cách vô lương tâm.

Đức Phật cũng đã từng dạy: *“Cuộc sống thế nào là do ý thức con người tác động vào”*. Và Ngài cũng nhấn mạnh đến đầu mối của mọi tình trạng xã hội đều do con người tạo ra: *“Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói năng hay hành động với tâm thanh tịnh thì an lạc sẽ theo sau như bóng không rời hình”* (Pháp cú). Ý thức tốt thì cuộc sống an lạc hạnh phúc. Ý thức xấu thì cuộc sống tối tăm đau khổ. Nghiệp lực hay hành động của con người là tác nhân của mọi hiện tượng xã hội.

Đức Phật cũng đã từng xác định: *“Chính ta là tác giả của nghiệp, và cũng chính ta là người thừa kế sản phẩm của nghiệp”* (Kinh Pháp cú).

- Ai làm chủ hành tinh này, nếu không phải là con người?
- Ai hủy diệt hành tinh này, nếu không phải là con người?
- Ai làm cho cuộc sống quá nhiều mâu thuẫn bất an, nếu không phải con người?
- Ai cứu giúp, cải thiện nâng cấp cuộc sống, nếu không phải con người?

Vì thế, muốn có cuộc sống tốt đẹp, thì phải có con người tốt đẹp, tức là con người hoàn thiện. Thật ảo tưởng về một xã hội hòa bình,

văn minh, hạnh phúc, trong khi chính mỗi thành viên có trách nhiệm với hành tinh này đang ra sức bành trướng chiếm đoạt, trục lợi, tranh bá đồ vương trên nền tảng tham vọng vô minh chấp thủ.

Sự thị hiện của Đức Phật ở hành tinh này và bức Thông điệp Hòa Bình mà Ngài đã đem đến cho nhân loại suốt mấy ngàn năm lịch sử chính là tinh thần giác ngộ và tình yêu thương chân thật. Tinh thần giác ngộ giúp chúng ta sống hợp với chân lý, tôn trọng sự thật, yêu chuộng công lý, có nghị lực thoát ra ngoài vô minh tà kiến. Tình yêu thương nhằm xây dựng, bảo vệ một cuộc sống hòa bình an lạc, không hận thù chia rẽ. Con người sống với nhau bằng tình yêu thương chân thật, biết tôn trọng và bảo vệ hạnh phúc người khác như chính hạnh phúc của chính mình. Mỗi cá nhân chúng ta hãy gieo hạt giống từ bi trí tuệ vào mảnh đất nhân sinh để màu xanh hòa bình mãi mãi được xanh tươi tốt đẹp. Mỗi người chúng ta hãy nỗ lực bảo vệ hành tinh này trước khi quá muộn.

Đức Từ phụ Thích Ca, người của hòa bình, những lời dạy của Ngài có giá trị bất hủ về thời gian và không gian, là nền tảng vững chắc, là tấm gương sáng về hòa bình, an lạc, hạnh phúc cho nhân loại. Đạo đức trí tuệ, tình thương yêu bao la trên nền tảng chánh pháp, mãi mãi còn cần thiết cho một thế giới đầy bất an mâu thuẫn.

- *Chỉ có tình thương mới dập tắt được hận thù*
- *Không có giai cấp trong giọt nước mắt cùng mặn, trong giọt máu cùng đỏ.*
- *Ai cũng sợ guơm đao, ai cũng thích sống còn.*
- *Tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất.*
- *Không phải cha mẹ hay bà con, mà chính tâm hồn thanh tịnh, hiền thiện là cho ta được cao thượng.*

Những lời dạy cao cả đầy nhân bản của Đức Phật như là những bông hoa từ bi ngào ngạt, hương thơm hòa bình nhân ái, nêu cao tinh thần bình đẳng, giữa người với người, giữa người với muôn

loài, xem an lạc hạnh phúc của người khác như hạnh phúc an lạc của chính mình.

Trong không khí trang nghiêm ý nghĩa của Đại Lễ Vesak 2019, lời cuối cùng của chúng tôi là tha thiết rằng tất cả chúng ta, những người con Phật yêu đạo mến đời, đang có mặt ở đây cũng như khắp nơi trên mặt đất thân yêu, hãy chung lòng chung sức, chung lời cầu nguyện, cùng nhau hành động vì một thế giới hòa bình an lạc, vì một cuộc sống ấm no hạnh phúc, người người sống với nhau bằng tất cả tấm lòng yêu thương chân thật, cảm thông chia sẻ, tôn trọng bảo vệ nhau.

Để kết thúc trang hội thoại này, tất cả những người con Phật khắp năm châu, hãy thành tâm dâng lời cầu nguyện:

- Đã đến lúc ánh sáng của ngọn đèn chánh pháp phải được vận dụng một cách hữu hiệu để xua tan bóng đêm tà kiến đang bao phủ nhân loại, để đưa nhân loại trở về con đường giác ngộ.

- Đã đến lúc tiếng chuông từ bi phải được lắng nghe một cách tha thiết, để mọi trái tim cùng đập nhịp đập yêu thương xây dựng tình người, để giữ cho thế giới khỏi biến thành biển lửa chiến tranh thù hận.

- Đã đến lúc bức *Thông điệp Hòa Bình mà Đức Phật đã đem đến cho nhân loại phải được trân trọng và phát huy một cách hiệu quả trên tinh thần yêu thương hóa giải.*

“Hận thù không dập tắt được hận thù

Chỉ có tình thương mới xóa bỏ được hận thù”.

Nguyện cầu bóng tối tiêu tan, tình thương thể hiện.

Nguyện cầu thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc.

Nguyện cầu tất cả chúng sanh đều được an lành trong chánh pháp. ■





Lời cảm niệm ÂN SƯ

Thích Đồng Bổn

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu ni Phật

Kính bạch....

Trong giờ phút trang nghiêm trọng thể này, trước giác linh Trưởng lão Hòa thượng Ân sư trong bầu không khí hương trầm quyện tỏa, môn đồ pháp quyến chúng con có duyên sự đầu thành đánh lễ, cúi xin dâng lời tác bạch.

Kính bạch giác linh Thầy chúng giám

Vẫn hiểu trần gian là cõi tạm, giờ biệt ly xúc động không ngừng, Thầy đơn thân chiếc bóng xa quê để phục vụ sứ mệnh “trụ Pháp vương gia, trì Như lại tạng” tại chốn thị thành mà không từ lao nhọc để dẫn dắt đồ chúng còn non dại, chưa đủ vững chãi nối tiếp đèn tuệ của Thầy, hầu lợi lạc quần sanh.

Thầy đã luôn chỉ dạy huynh đệ chúng con, căn cứ từ lời ăn tiếng nói, nề nếp ứng xử khi ra hành đạo đối nhân xử thế, dặn dò phải luôn làm đẹp lòng tín đồ hàng Cư sĩ Phật tử nơi trụ xứ, để họ phát tâm hộ đạo hộ pháp, giữ gìn thanh danh của tăng đoàn, mới là thật sự báo

đáp thâm ân của Thầy Tổ và làm tròn nhiệm vụ gánh vác cơ đồ Phật pháp ngày mai.

Chúng con vẫn còn chưa nhận thức đủ đầy tấm lòng bao dung của Người, chưa làm gì như ý để Thầy vui lòng an dưỡng tuổi già, mà đôi khi còn làm thầy bận tâm lao碌. Giờ thì vô thường chợt đến, chúng con như những đứa con mất cha rồi mới nhận ra hạt hăng, mới nghĩ về bao điều Thầy dạy, thì than ôi! mọi duyên đã quá muộn màng!

*Ngưỡng bạch giác linh thầy,
“Người nằm xuống cho ngàn thu vắng bóng
Nhưng thâm tình pháp lữ nặng nỗi niềm
Xa vắng Thầy nơi cuộc thế nổi chìm
Mới nhận rõ trong tim lời vàng ngọc.”*

Chỉ còn vài khoảng khắc nữa thôi, là giờ cung tiễn kim quan Thầy về chốn Tổ Bửu Sơn, nơi mà Thầy bắt đầu cho chuyến hành trình đã hơn một thế kỷ, nhưng những hình ảnh thân giáo và công hạnh tu tập hăng ngày của Thầy nơi ngôi già lam Phật học Xá Lợi thân thương này, vẫn hiện hữu trong tâm trí tất cả huynh đệ hiểu đồ chúng con. Quả thật với một trăm lẻ bốn năm Thầy hiện hữu giữa cõi Ta bà, như là một vì sao sáng chói luôn tĩnh lặng trước muôn vàn phong ba bão táp, thịnh suy giữa bao biến thiên lịch sử nước nhà, thăng trầm của vận mệnh chánh pháp một thế kỷ qua.

Hơn 80 năm Thầy hiện diện trong giáo pháp Như Lai tùy duyên hóa độ, từ vùng đất Ba Tri bên cù lao Bảo của quê hương Đồng Khởi, trải dài đến miền Sài Gòn-Gia Định, nay là thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh thành lân cận. Thầy đã làm cho Tổ ấn trùng quang, rừng thiền thơm ngát, hương giới đức bay xa. Thầy là cội Bồ đề đại thọ giữa rừng thiền, là chỗ dựa vững chắc cho huynh đệ chúng con và đạo tràng Phật tử trở về đây nương bóng tu tập.

Và hôm nay đến ngày viên mãn công hạnh, Thầy thanh thoi quảy dép ra đi về chốn vô tung tịch diệt, hay là Người về trên chín phẩm sen vàng nơi phương trời Tây phương Cực lạc...

*“Lối về tâm nguyện đã vẹn toàn
Thầy dụng tâm, yên tọa Bồ đoàn
Đánh lễ Thánh hiền vô lượng kiếp
Chẳng lạc trôi khỏi chốn Nê hoàn”*

Kính bạch giác linh Thầy,

*“Ơn giáo dưỡng một đời nên huệ mạng
Nghĩa ân sư muôn kiếp khó đáp đền”*

Hòa thượng là ân sư của chúng con, bởi trong cuộc đời hành đạo, Người phát hạnh nguyện không làm bốn sư của ai, không nhận đệ tử chân truyền, là vì muốn rộng độ những kẻ hữu duyên như chúng con theo ý chỉ “Truyền hiền không truyền tử”, để duy trì ngôi già lam Xá Lợi, một truyền thống của Cư sĩ Phật học xưa kia “cung thỉnh trụ trì nhiệm kỳ”, để chư tăng chuyên chú việc tu trì, không vướng bận chuyện danh lợi vật chất, càng không được quan niệm rằng “chùa của ta, pháp của ta, đệ tử của ta”. Bao nhiêu đó thôi, mà chúng con vẫn bị tâm niệm phàm phu, chưa làm được một trong ba điều vô sở hữu đó của Thầy thiết tha chỉ dạy.

Kính bạch giác linh Thầy,

Mỗi năm đến ngày khánh tuế Hòa thượng, huynh đệ chúng con dù ở nơi đâu cũng đều trở về bên Thầy để nghe được những lời dạy dỗ ân cần và khuyến tấn chúng con trên bước đường tu học. Nhưng kể từ đây, đã không còn được khánh tuế thầy nữa, chỉ còn chăng là căn phòng trống vắng, với tịch liêu, với bức tượng đang thiền tọa, với di ảnh của Người trên bàn hương khói mà thôi. Thật là ngậm ngùi giọt lệ thương cảm khi thấp nén hương tưởng niệm.

Trong giờ phút thiêng liêng này, đệ tử, pháp tử chúng con xin phủ phục:

*“Dưới chiếu cỏ cúi đầu đánh lễ
Trên đài sen kính nguyện chứng minh”*

Giây phút thiêng liêng trước giác linh Thầy, xin thành tâm sám hối những lỗi lầm mà chúng con đã vô tình hay vô ý gây tạo khiến Thầy phật ý phiền lòng. Thậm chí những ngày cuối cùng, vì tuổi cao sức yếu bệnh duyên, đôi khi chúng con mãi lo những việc riêng tư cá nhân, không sớm hôm thăm viếng hầu cận bên Thầy. Giờ thì hiểu ra thì đã muộn màng rồi, mong giác linh Thầy từ bi hoan hỷ, tha thứ cho chúng con.

Ngưỡng bạch giác linh Thầy,

Hạnh nguyện làm tốt đạo đẹp đời giữa lòng nhân thế, vẫn mãi ngời sáng giữa không gian vô cùng vô tận. Cả cuộc đời Thầy tận tụy với sứ mệnh “tác Như lai sứ, hành Như lai sự”. Có những lúc Hòa thượng nói với chúng con nay sức khỏe của Thầy không còn đủ để đảm trách phật sự của giáo hội giao phó. Chúng con còn nhớ, trong những ngày cuối năm giáp tết, Hòa thượng vẫn còn hoan hỷ cung tiếp chư Tôn đức và khách quý chính quyền các cấp đến thăm hỏi chúc tết, và gần nhất trong ngày sám hối cuối năm, Hòa thượng đã quang lâm tổ đường cho chúng con khánh tuế chứng minh phát lộc cho hàng môn đồ và Phật tử. Cuộc đời Thầy đã nguyện, còn hơi thở là còn làm việc, phụng sự nhân sinh đến hơi thở cuối cùng.

*“Vĩnh biệt Người nổi đau tê tái
Nghĩa thầy trò, se sắt buồn thương
Cúi đầu xin dâng nén tâm hương
Thầy ở cõi chân thường chứng giám.”*

Thầy ơi! Chỉ còn khoảng khắc ngắn ngủi nữa thôi, chư Tôn thiên đức sẽ cung tiễn kim quan Thầy về lại quê hương Bến Tre để tiến hành nghi thức nhập bảo tháp an nghỉ ngàn thu. Trước phút lâm hành tiễn biệt này, thâm tình Sư trưởng một thuở vẫn còn đây, chúng con nhất tâm thấp nén hương lòng, kính tiễn đưa Thầy về cõi Phật.



*“Nguyện noi dấu ấn vàng son truyền lại
Nguyện thực hành vô ngại ngọn đèn thiên
Nguyện rạng danh Phật đạo đến mọi miền
Nguyện phụng thờ Quê hương, Dân tộc.”*

Kính nguyện giác linh Hòa thượng ân sư, mong Thầy không quên đại nguyện, chân tích trở lại Ta bà, rộng chuyển hóa pháp luân, xiển dương nền chánh pháp.

*“Cõi Ta bà chờ Người trở lại
Chuyển tử sanh, hoán cải hình hài
Nguồn pháp âm ngân vang mãi mãi
Là tiếng chuông thức tỉnh trần ai.”*

Hết thầy huynh đệ chúng con kính đánh lễ bái biệt Thầy.

NAM MÔ TIẾP DẪN ĐẠO SƯ A ĐI ĐÀ PHẬT

ĐÊM GIAO THỪA, CÓ TIẾNG CHIM VỪA HÓT...

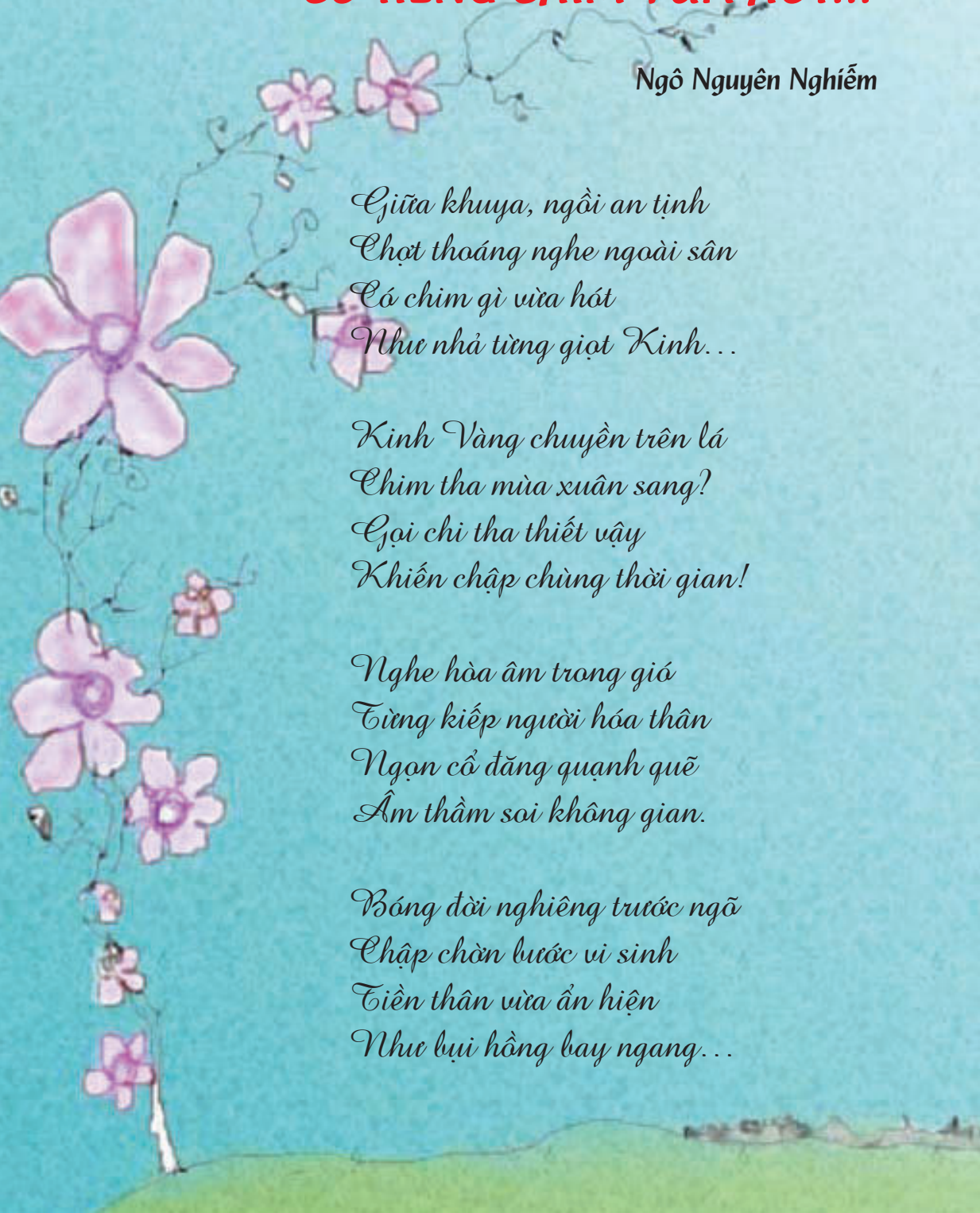
Ngô Nguyên Nghiễm

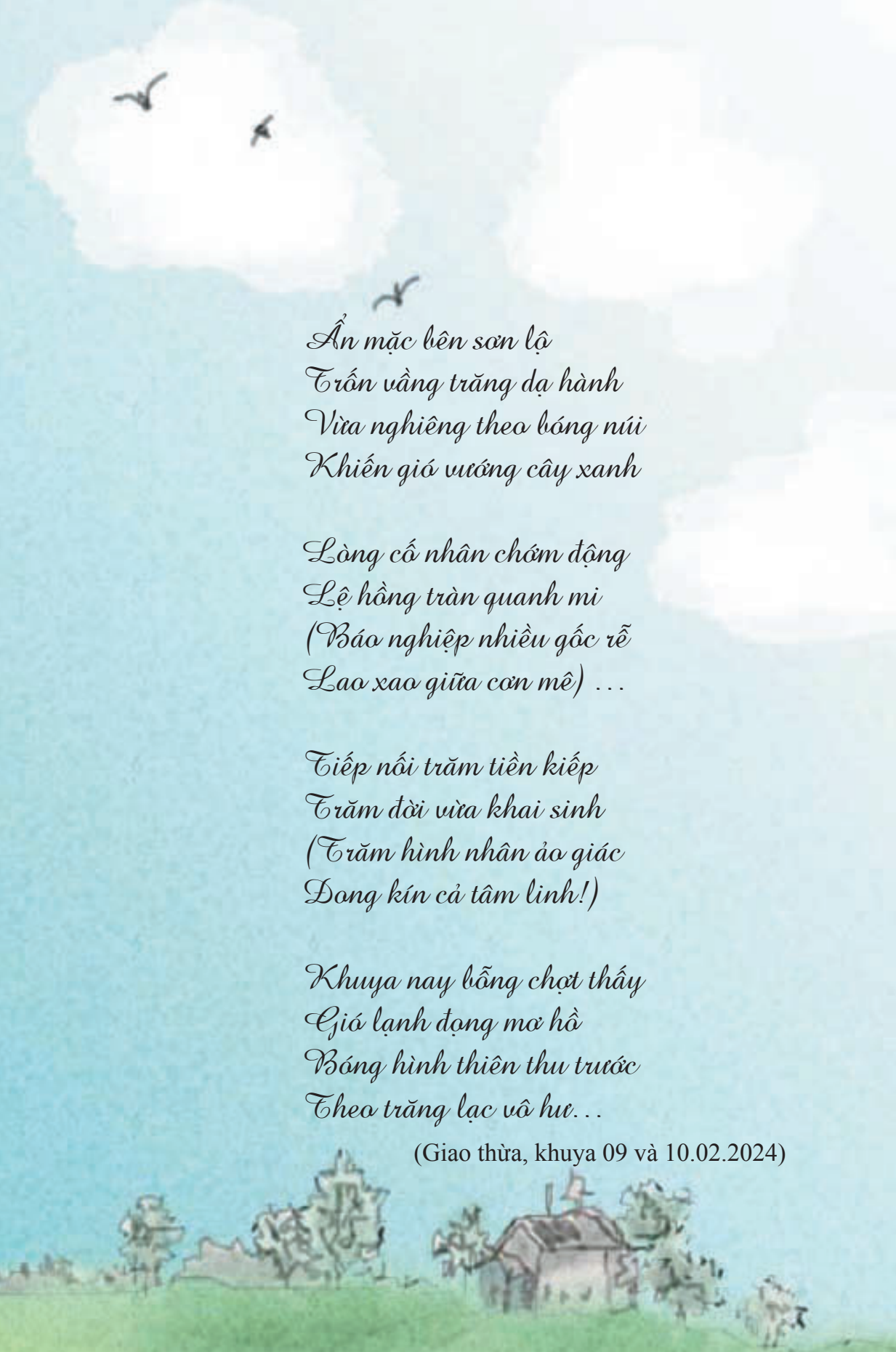
Giữa khuya, ngồi an tĩnh
Chợt thoáng nghe ngoài sân
Có chim gì vừa hát
Như nhả từng giọt Kinh...

Kinh Vàng chuyển trên lá
Chim tha mùa xuân sang?
Gọi chi tha thiết vậy
Khiến chập chùng thời gian!

Nghe hòa âm trong gió
Từng kiếp người hóa thân
Ngọn cỏ dâng quanh quẽ
Ấm thầm soi không gian.

Bóng đời nghiêng trước ngõ
Chập chờn lướt vì sinh
Tiền thân vừa ẩn hiện
Như bụi hồng bay ngang...





Ẩn mặc bên sơn lộ
Trốn vàng trăng dạ hành
Vừa nghiêng theo bóng núi
Khiến gió vương cây xanh

Lòng cố nhân chớm động
Lệ hồng tràn quanh mi
(Báo nghiệp nhiều gốc rễ
Lao xao giữa cơn mê) ...

Tiếp nối trăm tiền kiếp
Trăm đời vừa khai sinh
(Trăm hình nhân ảo giác
Đong kín cả tâm linh!)

Khuya nay bỗng chợt thấy
Gió lạnh đọng mơ hồ
Bóng hình thiên thu trước
Theo trăng lạc vô hư...

(Giao thừa, khuya 09 và 10.02.2024)

ĐIỀU VĂN TƯỚNG NIỆM HÒA THƯỢNG VIỆN CHỦ CHÙA XÁ LỢI

Nhật Cao

Than ôi!

Dép cỏ về Tây, Tung sơn khuất bóng,

Hoa đàm rã cánh, Xá lợi còn hương.

Bậc Cao tăng một niệm xuất trần,

Hàng tứ chúng ngàn thu vĩnh biệt...!

Nhớ Giác linh xưa,

Thác sanh vào chốn lương gia, mùi tân khổ thơ ngây sớm nếm,

Nhập đạo tìm về cảnh Phật, vị đề hồ khôn lớn trải qua.

Kiểm Phước chùa xưa nương Thầy bạn sớm khuya tụng niệm,

Bửu Sơn đàn giới lạy Tam sư y luật phụng hành.

Chí nguyện tu trì trọn kiếp,

Ước mong giải thoát ba đường.

Nào ngờ, đất bằng sóng dậy!

Gặp thời:

Quốc vận suy vong, ngoại xâm lấn chiếm; đành xếp cà-sa, treo bình bát, theo kháng chiến nhập thế cứu dân,

Đạo pháp lâm nguy, kỳ thị đàn áp; quyết giương biểu ngữ cùng Tăng già vì đạo quên mình.

Năm 1975, non sông nhất thống, tình nhà nợ nước đã vuông tròn,



Xá Lợi hai phen trụ tích hết lòng ủng hộ gương Chánh Trí, báo
Từ Quang.

Bửu Sơn mấy độ đi về tận lực giữ gìn thiền Lâm Tế phái Gia phổ.

Vẫn biết:

Kiếp người hữu hạn, môn đồ cầu nguyện bậc đạo sư trụ thế
dài lâu,

Nào ngờ mãn nguyện Ta bà Hòa thượng xả báo thân quy về
tịnh cảnh.

Kính nguyện:

Giác linh ngài,

Đường mây rộng mở, nẻo về nơi Phật quốc thông dong

Và rồi đây,

Nguyện lớn một lòng, hội nhập cõi nước Nam hóa độ

Tồi tà hiển chánh, Đạo pháp xương minh

Hậu thế tâm thành, cúi đầu kính lễ.■

Nơi nào CỒI TỊNH?

✧ Đỗ Hồng Ngọc

TA HỎI KIẾN NƠI NÀO CỒI TỊNH...

(Tuệ Sỹ)

Có người cắt tóc lên núi cao tìm cõi Phật. Có người khoác áo nâu sòng vào rừng sâu tìm cõi Phật. Có người xây chùa to, dựng tượng, đúc chuông lớn tìm cõi Phật... nhưng cõi Phật làm gì có trên núi cao, trong rừng sâu, trong chùa lớn?

Khi được hỏi cõi Phật ở đâu? Phật trả lời “Các loài chúng sanh là cõi Phật của Bồ tát” (Chúng sinh chi loại thị Bồ-tát Phật độ). Thì ra vậy. Thì ra cõi Phật của Bồ tát không ở đâu xa. Ở nơi các loài chúng sanh thôi. Quanh ta và trong ta thôi. Đó là những chúng sanh muôn hình vạn trạng, nheo nhóc, khổ đau, chẳng chịt, quẩn quít, xà quần sáu nẻo luân hồi bay nhảy không ngừng sáng trưa chiều tối, kiếp này kiếp khác, quần quật không an. Bồ-tát chỉ cần “thành tựu” chúng sanh đó, tức thì cõi Phật hiện ra ngay. Không phải tìm kiếm đâu xa. Nhưng thật không dễ. Chúng sanh ngoan cường, cứng cỏi, lì lợm ở cõi Ta-bà này không dễ mà hàng phục, không dễ mà trụ lại một chỗ an vui. Nhưng cũng chính nơi cõi Ta-bà đầy gian khó này mới cần có Bồ-tát, và ngược lại, cũng là nơi Bồ-tát hoàn thiện chính mình. Không có chúng sanh cũng chẳng cần Bồ-tát! Cho nên khi Bồ-tát “thành tựu chúng sanh” thì chúng sanh cũng “thành tựu Bồ-tát” vậy.

Ý dẫn các pháp. Nhất thiết duy tâm tạo (mọi thứ do tâm tạo ra). Tâm tịnh thì Phật độ tịnh. Tìm kiếm đâu xa. Hãy quay về nương tựa chính mình. Phật đã chẳng khuyên như vậy từ khởi thủy sao? Có sao ta cứ mãi loay hoay, mãi chạy vạy, mãi tìm kiếm đâu đâu? Mấy ngàn năm trước, đệ tử Giải Không hạng nhất của Phật đặt câu hỏi: “*Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?*” (An trụ tâm cách nào? Hàng phục tâm cách nào?). Phật nói dễ lắm, dễ lắm, chỉ cần “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (Đừng có trụ cái tâm vào đâu cả!) là xong. Nhưng đâu có dễ mà “vô trụ”. Ta hết trụ thứ này thì trụ thứ kia, hết trụ người này thì trụ người khác, chỉ quên... trụ vào chính mình. Khi Bồ tát Quán tự tại (tức Quán Thế Âm) hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thì bỗng bừng ngộ thấy rõ ngũ uẩn đều không: “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”, tức khắc “độ nhất thiết khổ ách” nghĩa là đưa tất cả khổ đau ách nạn đi chỗ khác, tâm trở nên hoàn toàn thanh tịnh và như thế cõi Phật đã hiện tiền! Từ đó mà đã có thể “từ nhân thị chúng sanh”, nhìn chúng sanh với con mắt đầy yêu thương, thấu cảm, bởi cõi Phật đó ai cũng sẵn có, chỉ vì không thấy biết mà “luân hồi sanh tử” mãi miết đó thôi!

Buổi mai hôm đó, Phật vừa rời khỏi tịnh thất sau ba tháng an cư kiết hạ, đưa mắt nhìn các đệ tử mình nghiêm trang tu tập, người ngồi dưới gốc cây, người ngồi trên tảng đá, tất cả đều tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, tất cả đều sống một đời sống đạm bạc, kham nhẫn, tri túc đúng như lời Phật dạy, ngài rất hài lòng. Đa số các vị này đã là A-la-hán, đã tròn đầy phạm hạnh, đã đặt gánh nặng xuống và đã... vô sinh, không trở lại cõi Ta-bà ô trược này nữa. Một số vị Bồ-tát lớn thì đang rày đây mai đó, bươn chải nơi này nơi kia, thuyết giảng cho chúng sanh con đường giải thoát còn số Bồ-tát nhỏ mới tu thì đang quét lá, dọn dẹp chỗ trú sau mùa mưa bão.

Nơi Phật an cư kiết hạ mùa này không xa thành Tỳ-da-ly dưới kia, một thành phố lớn, một đô thị giàu có, dân cư đông đúc, nơi chúng sanh người thì nheo nhóc lặn ngụp trong bao nỗi lo toan, sợ

hải, ốm đau, già nua bệnh hoạn..., người thì trọc phú huênh hoang, nứt đổ đổ vách, lặn ngụp trong cảnh xa hoa, lên xe xuống ngựa, kẻ hầu người hạ, bên cạnh là các vương tôn công tử áo gấm quần hoa ăn chơi trác táng, tửu điểm trà đình, và rất nhiều thanh lâu sang trọng với những cô kỹ nữ khuynh thành đón người cửa trước rước người cửa sau và rượu, và thuốc gây nghiện tràn lan; bên cạnh đó là những bậc trí giả ngày đêm tranh luận không ngừng về những triết thuyết cao siêu huyền bí, giải thích mọi hiện tượng của vũ trụ và loài người, ai cũng cho mình đúng nhất hay nhất. Nơi thành Tỳ-da-ly đó không ít kẻ vì tranh ngôi đoạt vị mà tay không ngần ngại nhúng máu nhúng chàm, gây oán chuốc thù, chiếm đất giành dân không ngớt...

Thành Tỳ-da-ly rục rờ ánh đèn dưới kia khiến Phật thấy đã đến lúc phải thay đổi cách tiếp cận mới mong giải thoát được chúng sinh. Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng đã xuất gia theo Phật bấy nay đang tĩnh tọa xung quanh Phật, bây giờ lại có thể tiếp cận được với các bậc vương tôn công tử, với các quan chức, với các nhà buôn dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng đã xuất gia theo Phật bấy nay tiếp cận được với các cô nàng kỹ nữ nhan sắc kiều kỳ ở các thanh lâu trà đình tửu điểm dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng lại có thể vào tận các ổ mại dâm, động ma túy sa đọa dưới kia để thuyết giảng lời Phật? Nhớ lại có lần một đệ tử đi khát thực suốt nửa thì rơi vào tay một kỹ nữ, Phật không khỏi băn khoăn. Ai đây có thể tiếp cận được? Cách nào đây có thể tiếp cận được? Ai đây sẵn lòng xâm nhập vào chốn bùn nhơ mà đủ năng lực giúp đỡ, hỗ trợ người khác vượt qua, không chỉ với những lời khuyên suông, lý thuyết trên mây, cao ngạo và xa cách, mà từ những thực tế của cuộc sống vì Phật đạo không xa cách thế gian, Phật đạo ở ngay trong lòng thế gian. Làm sao cho những cánh sen xanh biếc mọc lên từ chốn bùn nhơ?

Phật là một nhà sư phạm tuyệt vời, thường dùng phương pháp giáo dục chủ động, dựa vào đối tượng đích mà thuyết giảng, thế mà

cũng có lúc hằng mấy ngàn thánh chúng đã bỏ đi vì không thể tin, không thể hiểu được điều Phật dạy. Người ta không dễ tin có viên ngọc trong chéo áo kẻ bần cùng, không thể tin Đề-bà-đạt-đa, một người phạm tội vô gián như thế được Phật thọ ký thành Phật mai sau.

Cách tốt nhất để tiếp cận ở đây là phương pháp “tiếp cận dựa vào cộng đồng” (Community-based approach). Cộng đồng Tỳ-da-ly có những đặc thù của nó, phải tiếp cận dựa vào nó, tự trong nó. Không thể đưa các vị A-la-hán đạo cao đức trọng, phạm hạnh tròn đầy, đến thuyết phục được các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... Không thể đưa các vị Bồ-tát trí huệ thâm sâu đến thuyết phục các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... về nhất thiết duy tâm, vô thường vô ngã, thực tướng vô tướng...! Phải có người tại chỗ. Phải từ bùn mà sen mọc lên. Có lần các vị Bồ-tát phương xa đến cõi Ta-bà tình nguyện giúp Phật một tay, Phật từ chối và ngay lúc đó đã có vô số các Bồ-tát “tùng địa dũng xuất”, tại chỗ, từ đất vọt lên, sẵn sàng lãnh trách nhiệm. Phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng này đòi hỏi phải có sự tham gia của cộng đồng (community involvement), và có kỹ thuật học thích hợp (appropriate technology)... mới thành công. Không có sự tham gia của cộng đồng, không sử dụng kỹ thuật học thích hợp... thì các phương pháp dù hay cách mấy mà áp đặt, xa lạ, cũng trở nên vô ích, thui chột vì không hợp “thổ ngơi”!

Đối tượng đích (target population) lần này là năm trăm con nhà trưởng giả, trẻ tuổi, vương tôn công tử, đại gia, doanh nhân, trí thức của thành Tỳ-da-ly. Tất cả họ đều đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác)... nhưng chưa biết cách phải thực hành thế nào, vì họ không thể xuất gia như các vị Bồ-tát kia.

Vấn đề là làm thế nào để các vị trưởng giả trẻ tuổi, doanh nhân, trí thức... này có thể trở thành Bồ-tát ngay tại cộng đồng của họ mà không cần phải cắt tóc, đầu tròn áo vuông của một vị sa môn?

Thực ra, buổi thuyết giảng đặc biệt hôm nay của Phật tại Vườn Xoài không chỉ dành cho “đối tượng đích” nói trên mà chủ yếu còn dành cho tất cả các vị A-la-hán, Bồ-tát cùng các đệ tử gần xa của Phật, để chính họ tự nhìn lại chính mình và cũng phải tự thay đổi. Bởi thay đổi “cái nhìn” vốn là một sự thay đổi không hề dễ dàng! Phật muốn giới thiệu một phương pháp tiếp cận mới, tiếp cận dựa vào cộng đồng qua một “mô hình” Bồ-tát mới, “Bồ tát tại gia”, qua hình tượng một nhân vật kiệt xuất Duy-ma-cật ở ngay trong thành Tỳ-Da-Ly vậy.

Trong thành Tỳ-Da-Ly có một chàng con nhà trưởng giả, tên là Bảo Tích, cùng năm trăm chàng con nhà trưởng giả khác, thầy đều cầm những lọng bảy báu, đến nơi Phật ngự, đầu và mặt làm lễ sát chân Phật. Mỗi chàng đều đem lọng của mình mà cúng dường Phật. Oai thần của Phật khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất, che trùm cả thế giới tam thiên đại thiên.

Năm trăm vị vương tôn công tử, trí thức, doanh nhân... của Tỳ-Da-Ly đến diện kiến Phật, ai nấy đều trình bày cái hay cái giỏi của mình, cái “logo” với cờ xí oai hùng của mình nhưng Phật đã tức khắc “khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất”. Bởi không có gì chia chẻ ở đây. Bình đẳng tuyệt đối. Buổi thuyết giảng này là về một mô hình mới: Bồ-tát tại gia Duy-ma-cật với Pháp môn Bất Nhị, Bất khả tư nghì! Phật dạy: “Các loài chúng sinh là cội Phật của Bồ-tát. Tại sao vậy? Bồ-tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cội Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cội Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cội nước nào để vào trí huệ Phật mà giữ lấy cội Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cội nước nào để phát khởi căn Bồ-tát mà giữ lấy cội Phật. Tại sao vậy? Bồ-tát giữ lấy cội nước thanh tịnh là vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh. Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Bồ-tát cũng vậy, vì muốn giúp cho chúng sinh được thành tựu, cho nên nguyện giữ lấy cội Phật. Việc nguyện giữ lấy cội Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không”.

“Bồ Tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục. Tùy chỗ điều phục tâm ý mà làm được theo đúng như thuyết dạy. Tùy chỗ làm theo đúng như thuyết dạy mà có thể hồi hướng. Tùy chỗ hồi hướng mà có sức phương tiện. Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng sinh được thành tựu. Tùy chỗ thành tựu cho chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh. Tùy cõi Phật thanh tịnh mà thuyết pháp thanh tịnh. Tùy chỗ thuyết pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh. Tùy trí huệ thanh tịnh mà tâm được thanh tịnh. Tùy tâm được thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, nếu Bồ-tát muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh”.■





PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC NÀO ĐÃ CHẤM DỨT SỰ NGHI NGỜ VỀ NĂM SINH ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Chánh Tâm Hạnh

(Phó Viện trưởng Viện Khoa học công nghệ và giáo dục)

Sự kiện Đức Phật đản sinh, đắc đạo và trở thành đấng giác ngộ toàn năng đã trở thành một dấu son trong lịch sử nhân loại. Đức Phật là một nhân vật lịch sử có thật chứ không phải chỉ là một nhân vật huyền thoại được tin đồn và quần chúng nhân dân thần thánh hóa. Việc xác định đúng năm sanh của Đức Phật là một yêu cầu khoa học chính đáng mang nhiều ý nghĩa. Xác định đúng năm sanh của Đức Phật đã được xác định bằng phương pháp nào là một tìm hiểu khá thú vị.

LOẠN CÁC THÔNG TIN VỀ NĂM SINH CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Trước đây, không chỉ ngày sinh, mà năm sinh thật của Đức Phật cũng là yếu tố còn nhiều tồn nghi. Có rất nhiều giả thiết về năm được ghi trong các tư liệu, mà sự chênh lệch lên tới 4 thế kỷ. Các năm

1028, 1027, 685, 624, 566, 561, 558, 557, 520, 487, 466... trước đều từng được cho là năm sinh của ngài. Tuy nhiên, thuyết ghi Đức Phật sinh năm 624 trước Công nguyên (TCN) là phổ biến nhất, hiện được cả Phật giáo Nam tông và Bắc tông xem xét thừa nhận là phần nhiều.

Có nhiều tư liệu hiện nay bàn về năm Đức Phật Thích Ca đản sinh như: *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Hòa thượng Thích Mật Thể ghi các năm: 1027, 1023, 685, 624, 566, 561, 557, 487, 466 TCN; *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của GS. Lê Mạnh Thát ghi là sinh vào khoảng thế kỷ VII TCN; *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính có ghi các năm 1028, 624, 558, 520 TCN; *Lược sử Phật giáo Ấn Độ* của Hòa thượng Thích Thanh Kiểm xác định đản sinh ngày mùng 8 tháng 4 năm 642 TCN; *Phật học Tinh yếu* của Hòa thượng Thích Thiện Tâm ghi năm sinh 624 TCN; Phật học khái lược của Lưu Vô Tâm ghi năm sinh 624 trước Công nguyên... Tựu trung, thuyết ghi năm sinh của Đức Phật là 624 TCN là phổ biến hơn cả. Vậy đâu là năm sinh chính thức? Và phương pháp khoa học nào để thực hiện điều này?

PHƯƠNG PHÁP CHẤM DỨT TRANH CÃI VÀ HOÀI NGHI

Năm 1896, các nhà khảo cổ, nhà khảo cổ người Anh là Giáo sư Robin Cuningham¹, đã khai quật được một số di chỉ quan trọng ở Lâm Tì Ni, trong số đó có một thạch trụ cao 6,5 mét do hoàng đế Asoka dựng năm 245 trước Tây lịch, trên đó có ghi đại ý như sau: “Quốc vương Devànampiya Piyadasi sau 25 năm lên ngôi đã ngự đến đây chiêm bái. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã Đản sinh tại đây. Nhà vua ban lệnh khắc tượng đá và cột đá để kỷ niệm nơi Ngài đản sinh. Nhà vua miễn thuế đất và giảm thuế hoa lợi cho làng Lumbini”.

1. Robin Andrew Evelyn Coningham, sinh ngày 2 tháng 12 năm 1965, là một nhà khảo cổ học và học giả người Anh, chuyên về khảo cổ học Nam Á và đạo đức khảo cổ học. Ông là Giáo sư Khảo cổ học Sơ kỳ Trung cổ từ năm 2005 và Chủ tịch UNESCO về Đạo đức Khảo cổ học và Thực hành Di sản Văn hóa từ năm 2014 tại Đại học Durham. Từ năm 1994 đến năm 2005, ông giảng dạy tại Đại học Bradford, trở thành Giáo sư Khảo cổ học Nam Á và Trưởng khoa Khoa học Khảo cổ học.

Theo Đài CNN, ngày 25/11/2013, Công trình khảo cổ của GS Robin Coningham thuộc Đại học Durham ở Anh và cộng sự đã chỉ rõ vị trí một ngôi đền tại vườn Lâm Tỳ Ni ở Nepal vào thế kỷ thứ VI TCN. Nhóm khảo cổ đã phát hiện dấu tích của một cấu trúc bằng gỗ chưa từng được biết nằm dưới lớp nền gạch trong chùa Maya Devi. Kết quả phân tích mức độ phóng xạ của khoáng chất và tỉ lệ chất đồng vị carbon, phân tử carbon từ than và cát, cho thấy thời điểm kiến trúc này tồn tại là từ thế kỷ thứ VI TCN, trước tới 3 thế kỷ so với kiến trúc đền thờ xây dựng trên đó. Chính xác Đức Phật sinh năm 623 TCN. Phân tích sâu hơn, các nhà khảo cổ tìm thấy rễ một cây cổ thụ lớn ở trung tâm của kiến trúc mở này, cho thấy một bằng chứng khá tương đồng với truyền thuyết dân gian mẹ Đức Phật đã sinh Ngài dưới một tán cây. Phát hiện này là bằng chứng đầu tiên giúp xác lập mối liên hệ giữa cuộc đời Đức Phật và khởi nguyên của đạo Phật với niên đại cụ thể. GS Coningham cho biết: “Có rất ít bằng chứng khoa học về cuộc đời của Đức Phật, ngoại trừ nguồn văn bản và khẩu truyền, nên chúng tôi nghĩ tại sao không nhờ vào khảo cổ học để cố gắng trả lời những câu hỏi về truyền thuyết đản sinh của ngài”¹. Sau phát hiện này, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) kêu gọi những nghiên cứu khảo cổ sâu hơn, cũng như tăng cường bảo tồn và quản lý tại khu vực này.

Phương pháp khoa học mà các nhà khảo cổ học và nhóm cộng sự của GS Coningham sử dụng là: Xác định tuổi bằng các bon 14 - phân tích mức độ phóng xạ của khoáng chất và tỉ lệ chất đồng vị các bon, phân tử carbon từ than và cát. Cấu trúc căn bản của nguyên tử của các vật chất là ở giữa có nhân (nucleus) trong đó có dương tử (proton) và trung hòa tử (neutron), ở vòng ngoài thì có các điện tử (electron) chạy vòng quanh. Nhân của nguyên tử các bon đều có 6 dương tử. Nhưng số trung hòa tử có thể khác, những dạng khác nhau đó được gọi là

1. Nguồn: <https://nld.com.vn/khoa-hoc/phat-hien-den-co-noi-duc-phat-ra-doi-20131126034248982.htm>

chất đồng vị (isotope). Nguyên tử các bon có ba đồng vị: các bon 12 có 6 trung hòa tử, các bon 13 thì có 7 và các bon 14 có 8. Khoảng 99% các bon trên trái đất là các bon 12, khoảng 1% là các bon 13 còn các bon 14 thì rất hiếm, ít hơn 0.0001%. Đồng vị các bon 14 có tính phóng xạ (radioactive) cho nên còn được gọi là phóng xạ các bon. Các bon 14 cũng không ổn định. Hai tính chất đó được dùng để xác định tuổi trong ngành khảo cổ.

Các nguyên tử các bon 14 bị phân rã theo thời gian. Nhưng trong bầu khí quyển, thì các bon 14 luôn luôn được tạo ra một cách tự nhiên. Khi tia vũ trụ (cosmic rays) bắn vào vùng thượng tầng khí quyển, thì va chạm vào các nguyên tử làm cho các nguyên tử này phân ra thành trung hòa tử, dương tử và các thành phần khác. Trung hòa tử này va chạm với phân tử ni-tơ 14 trong không khí, làm cho nhân của ni-tơ mất đi một dương tử, do đó ni-tơ 14 trở thành các bon 14. Các loài thực vật hấp thụ các bon 14 từ không khí cũng như những đồng vị khác của các bon. Các bon 14 theo đường dây thực phẩm lan truyền đến tất cả những sinh vật. Khi còn sống thì các bon 14 trong cơ thể bị phân rã, nhưng lại được tiếp tục bổ sung, nên sẽ ở một trạng thái quân bình. Khi sinh vật chết đi thì không thể bổ sung các bon 14 được nữa và nó sẽ từ từ bị phân rã. Sự phân rã của nguyên tử phóng xạ các bon trong một vật thể được tuân theo một quy trình rõ rệt. Một nửa số nguyên tử sẽ tan rã trong một khoảng thời gian nhất định, gọi là thời gian nửa đời (half life). Thí dụ, một chất phóng xạ có thời gian nửa đời là 10 năm, nếu có 1.000 nguyên tử đó vào năm 2018 thì đến năm 2028 sẽ còn 500 nguyên tử. Đến năm 2038 thì còn 250. Đến năm 2048 chỉ còn 125.

Các bon 14 có thời gian nửa đời là 5.730 năm. Nếu biết số nguyên tử các bon 14 lúc chất hữu cơ chết và đếm số các bon 14 cổ vật hiện tại có thì người ta có thể suy ra là cổ vật đã chết được bao nhiêu năm. Do đó, biết niên đại của cổ vật. Như vậy, giới khoa học hiện đại khẳng định rằng: Lâm-tỳ-ni (Lumbini), nằm dọc theo chân Hy mã

lập sơn (Himalaya) thuộc Nepal ngày nay, cách vương thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastu) 25 km, là thánh tích đầu tiên trong bốn Phật tích, tọa lạc tại Rupandehi, gần biên giới Ấn Độ. Đây là nơi hoàng hậu Ma-Ya (Maya Devi) trên đường từ Ca-tỳ-la-vệ về thăm quê ngoại tại Devadaha, sau khi tắm tại hồ Puskarini, đã bắt giác hạ sanh thái tử (người vào năm 35 tuổi đã khai sáng đạo Phật), vào ngày trăng tròn tháng Vesak năm 623 TCN¹ - 624 TCN theo Phật giáo Đại thừa- tại khu ngự uyển tuyệt đẹp, phủ đầy cây sala xanh tươi, rợp bóng mát.

NGƯỜI PHÁT MINH RA PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TUỔI BẰNG CÁC BON 14

Năm 1939, ông Serge Korff², một giáo sư vật lý ở Đại Học New York khám ra rằng trung hòa tử được phát sinh ra khi tia vũ trụ bắn vào vùng khí quyển. Ông ta tiên đoán là sự phản ứng giữa những trung hòa tử đó và Ni tơ 14 sẽ sinh ra các bon 14. Tiếp theo khám phá của ông Korff, ông Willard Libby³, một giáo sư hóa học tại Đại học

1. The earliest Buddhist shrine: excavating the birthplace of the Buddha, Lumbini (Nepal), Published online by Cambridge University Press: 22 November 2013.
2. SERGE KORFF, nhà vật lý hạt nhân, nhà thám hiểm và nhà leo núi nổi tiếng, qua đời vào ngày 1 tháng 12 năm 1989 tại nhà riêng ở New York. Ông là con trai của một nhà quý tộc sa hoàng, người là thống đốc cuối cùng của Nga ở Phần Lan. Serge sinh ra ở Helsinki và gia đình đến Hoa Kỳ trong Thế chiến thứ nhất. Serge học Trường Trung học Western ở Washington, D.C. Tại Princeton, ông theo học chuyên ngành thiên văn học và tiếp tục lấy bằng tiến sĩ tại Princeton về vật lý và thiên văn học vào năm 1931. Ông đã đảm nhiệm một số vị trí nghiên cứu khoa học trước khi gia nhập khoa vật lý tại N.Y.U. vào năm 1940. Ông nhanh chóng trở thành nhân vật hàng đầu trong nghiên cứu về các tia vũ trụ, vẽ biểu đồ vụ bắn phá neutron xuống trái đất từ các đỉnh núi, máy bay và khí cầu quan sát. Cuộc thám hiểm của ông ấy đã đưa ông ấy đến Peru, Bolivia, Galapagos, Alaska, Greenland và nhiều khu vực khác. Phát hiện của Tiến sĩ Korff đã dẫn đến việc xác định niên đại khảo cổ bằng carbon phóng xạ theo công thức của người đoạt Giải Nobel năm 1960, Tiến sĩ William Libby.
3. Willard Frank Libby (17.12.1908 – 8.9.1980) là nhà hóa lý người Mỹ, nổi tiếng về vai trò phát triển phương pháp xác định niên đại bằng cacbon-14 trong năm 1949, phương pháp đã cách mạng hóa khoa khảo cổ học. Ông đã đoạt Giải Nobel Hóa học năm 1960. Trong thời kỳ chiến tranh, Libby đã chấp nhận một đề nghị từ Đại học Chicago của một giáo sư thuộc Khoa Hóa học tại Viện Nghiên cứu Hạt nhân mới. Ông trở lại cuộc nghiên cứu về phóng xạ trước chiến tranh. Năm 1939, Serge Korff đã phát hiện ra rằng tia vũ trụ tạo ra neutron ở tầng trên. Chúng tương tác với nitơ-14 trong không khí để tạo

Chigago suy đoán là nếu các bon 14 có ở trong bầu khí quyển thì sẽ thâm nhập vào các sinh vật. Như vậy, các sinh vật đều có “dán nhãn” bởi một chất đồng vị phóng xạ. Theo ông Libby, nếu người ta có thể biết số lượng các bon 14 trong một vật thể hữu cơ, thì dùng nguyên tắc nửa đời người ta có thể biết được tuổi của vật ấy. Ông Libby và các nhân viên phòng thí nghiệm của ông ta chế tạo một dụng cụ để chứng thực lý thuyết của ông ta. Họ đem thử dụng cụ vào những cổ vật La Mã đã biết niên đại. Năm 1949, ông Libby tuyên bố kết quả cho thấy lý thuyết của ông là đúng. Vì khám phá này ông Libby được trao tặng Giải Nobel Hóa học năm 1960.

Từ đó, các nhà khảo cổ đều dùng phương pháp này để xác định tuổi của các cổ vật hữu cơ. Dựa vào nguyên lý là các chất phóng xạ đều có chu kỳ bán rã (mất đi một nửa) không đổi, trên cơ sở đó mà người ta đo được thời gian. Trong các phương pháp vật lý định hiện đại, các phương pháp dùng nguyên tố phóng xạ như Uranium, K40-Ar40 hay ^{14}C tỏ ra rất có hiệu quả. Đối với việc giải đoán niên đại trong khoảng thời gian ngắn, nhất là từ thời đại đá mới đến thời kỳ lịch sử thì phương pháp ^{14}C là thích hợp nhất. ^{14}C hay các-bon 14, là một đồng vị phóng xạ của các-bon 12, có mặt trong tất cả các chất hữu cơ, trong mọi cơ thể động vật và thực vật. Trong các cơ thể sống thì ^{14}C lại phân hủy, theo chu kỳ bán rã là khoảng 5.500 năm đến 5.700 năm. Do đó, người ta có thể đo được khoảng thời gian từ khi cơ

ra cacbon-14: $^1_0\text{n} + ^{14}_6\text{N} \rightarrow ^{14}_6\text{C} + ^1_1\text{p}$ Thời gian bán thải của carbon-14 là $5,730 \pm 40$ năm. Libby nhận ra rằng khi thực vật và động vật chết, chúng không còn hấp thụ carbon-14 tươi, do đó cho bất kỳ hợp chất hữu cơ nào được tích hợp đồng hồ hạt nhân. Ông đã xuất bản lý thuyết của mình vào năm 1946, và mở rộng nó trong chuyên khảo phóng xạ Cacbon của mình vào năm 1955. Ông cũng phát triển các máy dò bức xạ nhạy cảm có thể sử dụng kỹ thuật này. Các cuộc thử nghiệm chống lại sequoia với những ngày đã biết từ những chiếc nhẫn cây của chúng cho thấy những kết quả của các phát hiện phóng xạ có độ tin cậy và chính xác. Kỹ thuật này đã làm cuộc cách mạng khoa học khảo cổ, cổ sinh vật học và các ngành khác liên quan đến các hiện vật cổ. Năm 1960, ông được trao Giải Nobel Hóa học vì phương pháp sử dụng cacbon-14 để xác định tuổi tác trong khảo cổ học, địa chất, địa vật lý và các ngành khoa học khác. Ông cũng phát hiện ra rằng tritium tương tự có thể được sử dụng để tác dụng với nước và rượu vang.

thể chết đến nay. Qua việc xác định tốc độ phân rã của ^{14}C trong mẫu vật tại thời điểm khảo sát sẽ tìm ra được thời điểm mẫu vật ngừng trao đổi chất, tức là tuổi của mẫu vật đó.

Cũng chính từ tính chất này mà các nhà khảo cổ học có thể định niên bằng phương pháp ^{14}C qua các mẫu vật như gỗ, than, hạt cây, vỏ sò, ốc, xương động vật... thường gặp trong các di chỉ. Quy trình xác định tuổi tuyệt đối của cổ vật bằng phương pháp các-bon phóng xạ được thực hiện dựa trên hệ tổng hợp ben-den và độ đo nhấp nháy lỏng siêu sạch. Việc xử lý hóa học tổng hợp ben-den có ưu điểm là thao tác dễ, hiệu suất thu hồi các bon cao, bảo đảm độ tinh khiết của mẫu đo. Mẫu vật chỉ cần chứa từ hai gam các bon sạch là có thể xác định chính xác tuổi của mẫu vật.

Khi các nhà khảo cổ khai quật được một cổ vật gì thì câu hỏi đầu tiên là vật đó thuộc thời nào, năm nào. Việc định tuổi trong ngành khảo cổ rất là quan trọng vì biết được điều đó mới phân tích các cổ vật một cách chính xác. Có nhiều phương pháp xác định tuổi và được phân thành hai loại. Một là định niên đại tương đối, tức là định niên đại của một vật cổ tương đối với những vật cổ khác, thí dụ có thể định là cổ vật A ở vào thời đại trước cổ vật B. Hai là định niên đại tuyệt đối, tức là định tuổi theo năm. Phương pháp xác định tuổi thông thường nhất hiện nay là phương pháp định tuổi bằng các bon 14. Đây là phương pháp định tuổi tuyệt đối.

Do đó, qua một số di chỉ được khai quật ở Lâm Tì Ni cùng phương pháp định tuổi bằng carbon-14 đã xác định Đức Phật Thích Ca là một nhân vật lịch sử, sinh năm 623 TCN.■



Dưới bóng PHẬT ĐÀI

Tôn Nữ Mỹ Hạnh



*Con quỳ dưới bóng Phật đài
Nghe trong hương gió một ngày vô ưu
Hạt sương tinh khiết hình như
Trong veo nét ngọc rạng từ tâm kinh.*

*Nhớ ngày Đức Phật đản sinh
Vườn thiền này lộc vườn mình thiên di
Gieo từng hạt giống từ bi
Huệ căn soi sáng đường đi dương trần.*

*Nắng mưa dầu dãi nhọc nhằn
Con thuyền bát nhã vượt ngàn dặm khơi
Sân si chi nẻo đường đời
Trăm sông nghìn suối hát lời yêu thương*

*Đời là cõi mộng miên trường
Thân thành chiếc lá viễn phương nơi nào
Thành tâm hướng thiện ơn sâu
Cúi ban phước huệ nhiệm màu thế gian.*

18/02/2024

CHÚNG KINH TUYÊN TẬP THÍ DỤ

(Chuyển thơ)

Trí Minh Đặng Hùng Anh

NHỜ NIỆM PHẬT ĐOÀN NGƯỜI THOÁT NẠN

Ngày xưa có đoàn người buôn bán

Vào biển tìm đẳng bảo, trân châu

Sá gì bão tố, nông sâu

Thuyền bơi trong mộng sang giàu lênh đênh

Thuyền đang đi bỗng nhiên phóng tới

Tưởng là do gió mạnh thổi bồi

Chủ thuyền sai hạ buồm rồi

Mà thuyền vẫn cứ như trôi, ào ào

Hỏi người ở trên cao, gì vậy?

Trả lời rằng: vừa thấy xa xa

Hai mặt trời rực sáng lò

Dưới là núi trắng cùng là núi đen

Chủ thuyền nghe thất kinh, cho biết:

Cá khổng lồ Ma Kiệt đó thôi

Há mồm nuốt những con mồi

Tạo ra dòng nước cuốn trôi dử dằn

Nếu bị cá nuốt phăng vào bụng

Thì chúng mình mạng sống tiêu ma

Giữa trời, giữa biển bao la
 Tin gì cầu nấy may ra sống còn
 Người trên thuyền hết lòng cầu khẩn
 Gọi thiết tha tên đáng mình thờ
 Nhưng mà, thực chẳng như mơ
 Thuyền kia vẫn cứ vật vờ, lao nhanh
 Chủ thuyền nói trong cơn nguy cấp:
 Hãy chí thành niệm Phật như ta
 Ngài là Giáo chủ Ta bà
 Đức Từ Bi tỏa gần xa, khắp cùng
 Mọi người nghe, tập trung xưng niệm
 Mong thoát mau nguy hiểm tới gần
 Lạ thay, con nước yếu dần
 Sóng yên, biển lặng, mạng thân bảo toàn
 Cá này kiếp trước là tu sĩ
 Mắc sai lầm nên bị đọa đây
 Nổi chìm thân cá bấy nay
 Ăn tươi, nuốt sống trượt dài đường mê
 Nghe niệm Phật nhớ về tiền kiếp
 Nên tâm lành được dịp phát sinh
 Bèn ngậm ngay miệng của mình
 Để không sát hại sinh linh nữa nào
 Nhờ niệm Phật đoàn người thoát nạn
 Niệm nhất tâm tội, oán tiêu tan
 Chuyện này kể lại rõ ràng
 Cho người niệm Phật vững vàng niềm tin.

Kính mừng ĐỨC PHẬT ĐẢN SINH

Bảo Khánh Từ

*Tháng tư, mùa hạ, trăng tròn
Lâm Tỵ Ni ở giữa vòm trời Đông
Đất, hoa, ánh sáng chuyển rung
Một người xuất hiện đến cùng chúng sinh
Người là quảng đại, quang minh
Người là trí tuệ, tâm linh giữa đời
Toàn năng, toàn giác tuyệt vời
Chan hòa vũ trụ khắp nơi reo mừng
Nhân ngày khánh đản tung bừng
Đài hoa, ánh nến bập bùng hồ sen
Ba hồi bát nhã vang lên
Tiếng chuông, tiếng mõ an nhiên đón chào
Lòng con tha thiết dạt dào
Hương về Diệu Ngự xiết bao ân tình
Bâng khuâng soi rọi lại mình
Vô ưu, tránh bước vô minh, quay về.*

Chùa Xá Lợi, PL 2567.



AI VẪN ĐIỀU NIỆM GIÁC LINH CỔ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THƯỢNG HIỂN HẠ TỬ

Minh Ngọc

Trời Xá Lợi, đèn khêu tắt lửa,

Từ chúng tim đau, thỏn thức.

Đất Bửu Sơn, trăng lấp mờ sương,

Hai hàng lệ nhỏ, bàng hoàng.

Kính nhớ Ân sư,

Một mảnh chôn nhau, cắt rốn nơi Đồng khởi Bến Tre ,

Tám tuổi thể phát, xuất gia chốn siêu phương Kiến Phước.

Quy y Tam bảo, Tổ Vĩnh Tấn làm Thầy, trao pháp danh Thiện Duyên,

Thọ giới Cụ túc, Tổ Vĩnh Huệ phú pháp, nhận pháp hiệu Hiển Tu.

Từ đây thượng sĩ xuất trần,

Nào quản ngại tu, hành gian khó.

Thế là Như Lai sứ giả,

Đâu mỗi nhàm chí, nguyện dần thân.

Khiêm cung, đỉnh ngộ,

đạo hiển tứ phương nhân sĩ ngưỡng mộ,

Tiết tháo, uy nghi,

pháp khí nhất trụ Bửu Sơn mong để.

Không những vậy,

Đất nước lâm nguy, hành Bồ tát, xả thân vì độ thế,

Thiền môn chấn chỉnh, noi Pháp vương, trụ cảnh giữ sơn môn.

Phát huy trách nhiệm Phật đà hoằng hóa,

Trọn vẹn bảo tồn Dân tộc lợi sanh.

Từ đó, bước chân vân du,

vừa học vừa tu, với chí lớn xây dựng đồng quê chốn Tổ.

Đến ngày, duyên quả chín mùi,

có khổ có vui, đem hành chứng kể thừa Xá lợi Sài thành.

*Chỉ bốn mươi sáu năm ròng¹, dựng trụ tông lâm, nhất tâm niệm Phật,
thẳng về một cửa.*

*Với tám mươi ba hạ lập, chấn tích đạo tràng, ứng phú Phạm âm, siêu
độ đôi đường.*

Những tưởng,

Cuộc hóa duyên, còn chưa mãn, thật phải làm sao đây?

Gánh đạo vàng, vẫn nặng vai, nhưng biết rằng đã mệt!

1. Năm 1978, ông Lê Ngọc Diệp, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, đích thân xuống Ba Tri, Bến Tre, cung thỉnh Hòa thượng về trụ trì chùa Phật học Xá lợi. Tính đến năm 2024 là 46 năm.

*Thôi đành,
Thuận lý vô thường, buông cõi Tạm, mà tâm ưu tư còn mãi...
Nghịch dòng sinh tử, nhận Nê hoàn, hẹn thân tự tại về sau...
Than ôi.
Mây trôi đi viễn xứ...
Chim dấu trở về không...
Sóng tan vào biển lặng...
Hoa rơi giữa bụi hồng...
Ôi!
Mây bay...
Chim về...
Sóng lặng...
Hoa rơi...
Đến đi tự tại bên đời
Tàn canh, vỡ mộng, mỉm cười viễn du...■*

**Nhất tâm đánh lễ Phật học Xá Lợi đường thượng Viện chủ,
tự Lâm Tế Gia phả tứ thập nhất thế, pháp hỷ thượng Nhựt hạ
Quang, hiệu Thiện Duyên, tự Hiển Tu, Nguyễn công Trưởng lão
Hòa thượng thù từ chứng giám.**

BAN PHẬT HỌC CHÙA XÁ LỢI

*Cư sĩ Minh Ngọc thành tâm kính điều Giác linh Hòa thượng,
trong Đêm Hoài Niệm mừng 6 Tết Giáp Thìn, trước khi đưa nhục
thân Thầy nhập Tháp tại Tổ đình Bửu Sơn, Ba Tri, Bến Tre.*





HOA SEN

Lâm Băng Phương

*Đóa Sen mãi âm thầm lặng lẽ
Cây vươn cao mạnh mẽ dong đưa
Đa sần gai lại lua tua
Lá xanh to chắn giông mưa ngoài trời.*

*Hoa e ấp một đời e thẹn.
Nhiều cánh Sen bẽn lẽn ấp ôm
Tạo thành hình tháp bầu thon
Thanh tú trang nhã dáng son mượt mà.*

Khi hoa nở xòe ra nhiều cánh
 Màu hồng tươi lâu bền dễ thương
 Nhụy vàng lại nhú gương tròn
 Cánh hoa tum tùm không buồn rời ra.
 Nhớ kinh Phật Thích Ca đọc được
 Đản sinh Ngài bảy bước nở hoa
 Đóa Sen trong trắng ngọc ngà
 Dưới bàn chân Phật hương hoa ngát ngào.

Bao vị Phật Thích Ca Bồ Tát
 Ngồi niệm tu trên các đài Sen
 Từ đó Sen được danh thêm
 Bạch Sen thuần khiết tôn nghiêm Phật đài.

Hồng Sen cũng trang đài không kém
 Vẻ thanh cao quý hiếm xưa nay
 Vườn mình lên đón nắng mai
 Tự hào kiêu hãnh gió lay không sờn.

Hồng Liên tỏa hương thơm bát ngát
 Sống nơi bùn vẫn khát vọng vươn
 Sức sống mãnh liệt khôn lường
 Quốc hoa nước Việt kiên cường là SEN.

Nghĩ về “**ĐỊA TẠNG MẬT NGHĨA**” CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ

Vu Giá

Năm nay đã qua nửa thế kỷ (1973-2024), cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền già từ cõi Ta bà, nhưng những gì cụ để lại cho đời đã giúp ích không nhỏ cho người đọc, nhất là những người học Phật.

Các chùa Phật giáo Bắc Tông đều có thờ Địa Tạng Vương Bồ tát. Trong văn hóa Á Đông, Ngài thường được xem như là vị Bồ tát của chúng sinh dưới địa ngục, là giáo chủ của cõi U minh. Những người thường đi chùa, hoặc tham dự các tang lễ theo khoa nghi Phật giáo, ít ra cũng được tụng hoặc nghe kinh *Địa Tạng*.

Địa ngục và kinh *Địa Tạng*

Có trời có đất, thì có thiên đàng, địa ngục. Hầu hết nhân loại đều có suy nghĩ như thế, chứ không riêng gì người Việt Nam, thậm chí không riêng gì tôn giáo nào. *Bách khoa toàn thư mở*, cho biết “**Địa ngục** (chữ Hán: 地獄, nghĩa: “lao ngục trong lòng đất”), cũng gọi là **Hỏa ngục** (chữ Hán: 火獄, nghĩa: “lao ngục lửa”) là một địa danh siêu nhiên được nhắc đến trong nhiều nền văn minh và tôn giáo. Theo đó, đây là nơi đến của các linh hồn sau khi chết. Phần lớn các tôn giáo đều cho rằng địa ngục là nơi giam giữ và trừng phạt các linh hồn tội lỗi, ngược với Thiên đàng. Người ta tin rằng khi lìa đời, chỉ có thể xác bị hủy hoại, linh hồn sẽ được lên thiên đàng hay xuống địa ngục, hoặc đầu thai sang kiếp khác (làm súc vật hoặc làm người) tùy theo việc lúc còn sống ở thiện hay ở ác.

Theo kho tàng văn hóa dân gian: Thập Điện Diêm Vương là 10 vua cai quản cõi âm, nơi sẽ trừng phạt kẻ có tội. Trong điện có gương Nghiệp kính đài. Tất cả những hành vi của người chết lúc còn tại thế sẽ hiện ra trong gương. Chiều theo bản án của Diêm Vương ghi chép, linh hồn có tội sẽ bị quỷ sứ điệu đi thụ hình tại các ngục. Tổng cộng có 8 cửa ngục lớn, và 128 cửa ngục nhỏ. Mỗi cửa ngục lại có kiểu trừng phạt riêng: mổ bụng, moi tim, đun trong vạc dầu sôi, chặt tay, chặt chân, cưa người,... Kiểu nào cũng đáng sợ và đau khổ ghê gớm. Ngoài ra Diêm Vương còn có Bồ Kinh Sở để phạt các sư sãi tụng kinh không đủ, phải vào đó tụng bù.

Điện Diêm Vương thứ 10 (Thập Điện Chuyển Luân Vương) cai quản việc chuyển kiếp đầu thai. Tại điện này có cầu Nại Hà bắc qua sông Vong Xuyên hình cầu vồng, rất trơn. Ven sông Vong Xuyên, có một tảng đá, gọi là Tam Sinh Thạch. Những kẻ giết người, gian ác phải leo qua cầu, dưới sông đầy thuồng luồng, cá sấu; hai đầu cầu lại có bày chó ngao sẵn sàng cắn xé. Những linh hồn được đi đầu thai trở lại làm người đều phải qua Vong Đài (đài quên), uống canh Quên Lãng của Mạnh Bà để quên hết chuyện kiếp trước. Canh Mạnh Bà khiến người quên đi hết thấy, Tam Sinh Thạch ghi lại kiếp trước kiếp này của con người”¹.

Kinh *Cự uớc* có ghi: “Những gì trong tầm tay, bạn hãy ra sức làm; vì dưới âm ty, nơi bạn đang đi tới, không còn hoạt động, không còn dự tính, chẳng còn hiểu biết, chẳng còn khôn ngoan” (*Giảng viên* 9:10). Kinh *Tân ước* có ghi: “Nếu mắt bạn làm có cho bạn sa ngã, thì móc nó đi; thà chột mắt mà được vào Nước Trời còn hơn là có đủ hai mắt mà bị ném vào hỏa ngục” (*Mác-cô* 9:47).

“Trong *Thập Bát Nê Lê Kinh*, địa ngục hay còn gọi là **Naraka**. Đây là khái niệm về địa ngục của đạo Phật, đạo Jaina, đạo Sikh, đạo Hindu. Trong một số nơi còn được dùng cho Hồi giáo. Naraka được

1. https://vi.wikipedia.org/wiki/Địa_ngục

chia thành 18 tầng gọi là Quang Tụ Cư, Cư Hư Thối Lược, Tang Cư Đô, Lôu, Phòng Tốt, Thảo Ô Ti Thứ, Đô Lư Nan Đán, Bất Lư Bán Hô, Ô Cảnh Đô, Nê Lư Đô, Ô Lược, Ô Mãn, Ô Tịch, Ô Hô, Tu Kiện Cư, Vị Đô Can Trục Hô, Khu Thông Đồ, Trần Mạc. Mỗi tầng đều có những hình phạt khác nhau tùy theo những tội lỗi đã làm khi đang ở trần gian”¹.

Theo quan niệm nhà Phật, khi người thân sắp mất, chúng ta có thể niệm danh hiệu Địa Tạng Bồ tát hoặc tụng kinh *Địa Tạng*, làm nhiều việc thiện cho người đó. Trong giai đoạn 49 ngày sau khi mất, việc tụng kinh *Địa Tạng* cho vong linh quá cố có thể giúp họ được siêu thoát.

Bồ tát Địa Tạng và một số thắc mắc

Có người bạn nói với tôi, Phật giáo không giống như các tôn giáo khác. Vai trò và quyền hạn của phụ nữ được quan tâm một cách thích đáng. Việc thành lập Ni đoàn tại Vashali, Đức Phật đã nói lên quyền bình đẳng giới trong Phật giáo. Đây được xem là cuộc cách mạng bình đẳng giới đầu tiên trong lịch sử loài người, đã mở ra cơ hội tiến thân của nữ giới trên con đường thực tập tâm linh cũng như các mối quan hệ khác trong xã hội. Nhưng không hiểu tại sao phần lớn tôn tượng ở các chùa là nam, ngay cả giáo chủ cõi U minh với những đại nguyện đáng kính như thế cũng là nam. Những đại nguyện ấy dành cho người mẹ thì tốt hơn, hợp với bản tính nữ hơn.

Khẩu thiệt vô bằng, tôi dẫn anh vào quây Ấn tổng Hoa Sen của Chùa Phật học Xá Lợi, lấy tặng anh cuốn kinh *Địa Tạng Bốn Nguyện*, đề nghị anh chịu khó đọc chừng vài ba chục trang sẽ hiểu cơ bản, bởi trong phần “*Trưởng giả tử phát nguyện*” có đoạn: “Này Văn-Thù Sư-Lợi! Trưởng-Giả tử nghe xong liền phát nguyện rằng: ‘Từ nay đến tội số chẳng thể kể xiết ở đời sau, tôi vì những chúng sanh tội khổ trong sáu đường mà giảng bày nhiều phương tiện làm cho chúng

1. https://vi.wikipedia.org/wiki/Địa_ngục

nó được giải thoát hết cả, rồi tự thân tôi mới chứng thành Phật Đạo”¹. Cuối phần “*Bà La Môn nữ cứu mẹ*” có viết: “Đức Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: ‘Quỷ Vương Vô Độc trước đó nay chính ông Tài Thủ Bồ tát. Còn Thánh Nữ Bà La Môn đó nay là Địa Tạng Bồ tát vậy’”².

Sau khi được Đức Như Lai ủy thác, Bồ tát Địa Tạng hứa: “Con phân hiện thân hình ra ở cùng khắp trăm nghìn muôn ức Hằng-hà-sa thế giới. Trong mỗi thế giới hóa hiện trăm nghìn muôn ức thân. Mỗi thân đó hóa độ trăm nghìn muôn ức người làm cho quy kính ngôi Tam bảo, khỏi hẳn vòng sanh tử hưởng vui Niết bàn.

Những chúng sanh nào ở nơi Phật pháp chỉ làm việc lành bằng một sợi lông, một giọt nước, một hạt cát, một bụi nhỏ, hoặc chỉ bằng chừng mây lông tóc, con đều độ thoát lần lần, làm cho chúng nó được lợi ích lớn.

Cúi mong đức Như Lai chớ vì những chúng sanh ác nghiệp trong đời sau mà sanh lòng lo lắng!...’.

Cúi mong đức Như Lai chớ vì những chúng sanh ác nghiệp trong đời sau mà sanh lòng lo lắng!...’.

Ngài Địa Tạng Bồ tát bạch cùng đức Phật ba lần như thế.

Lúc ấy, đức Phật khen Ngài Địa Tạng Bồ tát rằng: ‘Hay thay! Hay thay! Ta hỗ trợ cho ông được toại nguyện! Từ số kiếp lâu xa đến nay thường phát nguyện rộng lớn, cứu độ tất cả chúng sanh xong rồi, thời ông liền chứng quả Bồ đề’”³.

Tôi tin chỉ cần chừng ấy cũng tạm đủ trả lời câu hỏi của bạn tôi. Nhưng, đó chỉ là bề nổi, trong tôi vẫn có thắc mắc tại sao Ngài Địa Tạng chỉ là một vị Bồ tát mà “*Chư Phật ba đời đồng khen chuộ*ng/

1. HT. Thích Trí Tịnh (dịch), *Kinh Địa Tạng Bồ đề Nguyện*, NXB Tôn giáo, H, 2016, trang 21-22.

2. *Kinh Địa Tạng Bồ đề Nguyện*, sđd, trang 32.

3. *Kinh Địa Tạng Bồ đề Nguyện*, sđd, trang 38-39.

Mười phương Bồ Tát chung tin tưởng”¹? Ngài Địa Tạng có phải là nhân vật lịch sử như Phật Thích Ca Mâu Ni không? Ngài Địa Tạng làm sao có đủ quyền năng để “cải mệnh Trời”? Nếu Ngài có “oai thần” như thế, thì chúng sinh bị đọa vào địa ngục chưa chắc đã khổ? Vân vân và vân vân. Nếu giải thích không khéo và lạm vào “oai thần” của Ngài, thì sa vào mê tín như chơi.

Cách hiểu khác nhau về địa ngục và Bồ tát Địa Tạng

Tết Giáp Thìn (2024), Chùa Phật học Xá Lợi có gian triển lãm sách. Nơi đây, tôi chọn được cuốn “*Địa Tạng Mật nghĩa*” của Chánh Trí và biết cách nay 67 năm (1957) cũng có không ít người suy nghĩ như tôi. Viên Pháp viết: “Về Địa ngục, thường chúng tôi thấy có hai thái độ khác nhau trong hàng Phật tử:

+ Một đảng thì tin có địa ngục, nhưng tin một cách mù mờ, sai lạc, vì thế không dứt đăng nhân địa ngục, để khỏi cái quả địa ngục, cho nên không bao giờ thoát ly đăng cái khổ địa ngục.

+ Một đảng thì phân vân bất quyết, không biết phải tin hay không, vì vậy trong trí quán không có gì dứt khoát và trong hạnh tu không có gì nhứt định.

Đối với Địa Tạng Bồ tát cũng có hai luồng tư tưởng khác nhau:

+ Một hạng tin rằng đã có ngài Địa Tạng phát nguyện cứu độ tội vong ra khỏi U minh địa ngục, thì ta cứ “làm ăn” như ai, rủi ro có bề nào sẽ có ngài đùm bọc. Ngài lại còn nguyện “Địa ngục chưa trống không, ta quyết không thành Phật”, thì dầu ta còn phải đọa địa ngục lâu xa thế mấy đi nữa, cũng còn có ngài cứu thoát, không đến nỗi nào mà sợ.

-
1. Kinh *Địa Tạng Bồ Tát Nguyện*, sđd, trang 5. Câu này trong bài Tựa xưng tán Bồ tát Địa Tạng: “*Tam thế Như Lai đồng tán ngưỡng/ Thập phương Bồ tát cộng quy y*”. Ban Hộ niệm Hội Việt Nam Phật giáo (Chùa Quán Sứ - Hà Nội) dịch: “*Chư Phật ba đời đều tán ngưỡng/ Mười phương Bồ tát thầy quy y*”. Chánh Trí dịch: “*Ngài là bậc mà chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều khen ngợi và kính mến/ Ngài là chỗ mà chư Bồ tát trong mười phương đều quay về và nương tựa*”.

Hạng này còn tin đức Địa Tạng có quyền lực dẫn vong vào cảnh Tây phương tự tại, vô ngại. Hễ có ngài dẫn, thì không có một quỷ sứ nào dám bắt đem nạp cho Diêm vương phán xét. Hơn nữa, ngài lại còn có quyền lực phá ngục thả tội mà chẳng có ông Diêm vương nào dám cản trở. Do những tin tưởng này, mới có việc mượn làm chay với cảnh thầy cả đội lột Địa Tạng phá ngục giải phóng tội vong. Ôi thôi! Kể sao cho xiết những quan niệm sai lầm như thế về Bồ tát Địa Tạng và về quyền năng của ngài! Ròng rã là những sự tin tưởng thần quyền, y lại tha lực, làm hoen ố Phật giáo nước nhà!

+ Một hạng khác lại suy nghĩ: không lẽ lại có một ông Bồ tát “cải Trời” cho đến bỏ luật nhơn quả, dám vì cảm tình với người sống mà làm việc bất công là thả tội hộ vong. Vì suy nghĩ như thế, họ mất lòng chánh tín đối với vị Bổn tôn Bồ tát và thối bộ, không bước được vào cửa Phật tu hành, để mưu hoạch lợi ích cho mình. Thật đáng phàn nàn cho hạng này, vì họ là bậc có trí, biết suy nghĩ và có đạo tâm, chỉ vì không ai chỉ bảo thành ra hiểu lầm, nghi sai”¹.

Mật nghĩa trong kinh *Địa Tạng*

Để có cuốn “*Địa Tạng Mật nghĩa*”, Viên Pháp cho biết: “Thứ bảy tuần rồi, 9-11-1957, Đạo hữu Chánh Trí đã mở đầu khóa giảng với bộ kinh *Địa Tạng*, trước trên ba trăm thính giả, phần đông là học thức, của đủ các hạng tuổi”². Theo Chánh Trí, “kinh *Địa Tạng* thuộc về quyền giáo, khác với những bộ kinh thuộc về Thực giáo, trực chỉ Chơn lý. Có thể xem kinh *Địa Tạng* như một bài ngụ ngôn trường thiên, trong đó Phật dùng ngụ ý (paraboles) để ám chỉ một chơn lý đáng phát minh, như những bài ngụ ngôn của các hiền triết Đông Tây mà cốt yếu là để dạy những nguyên tắc luân lý, hoặc những truyện đời xưa, những truyện giải buồn, do văn nhơn, hiền sĩ đặt ra

-
1. Viên Pháp, *Thay lời tựa – Tôi đi nghe giảng kinh Địa Tạng*. - Dẫn theo Chánh Trí, *Địa Tạng Mật nghĩa*, NXB Tôn giáo, H, 2006, trang 4-6.
 2. *Địa Tạng Mật nghĩa*, sđd, trang 4.

vì thiết tha với thế sự, muốn hoá cái nhơn tâm”¹. Và từ kinh văn, ông khẳng định Bồ tát Địa Tạng “không phải là một nhân vật lịch sử như đức Phật Thích Ca, mà là một nhân vật tượng trưng (personnage symbolique), một tỷ dụ (parabole, allégorie) để chỉ cái Bản thể, cái “Soi” (cái gốc, bản thể) của chúng sanh. Bản thể ấy thường được biết dưới cái tên là Tâm.

Tâm vô hình, vô tướng, không ai đập phá được, do đó nói là cứng rắn.

Tâm không thể dò lòng, đo lường được, cho nên nói sâu dày.

Ngoài Tâm là cái vô cùng cực (l’illimité), không có một vật gì hết, hay không một vật nào có được ngoài cái vô cùng, vô cực, cho nên nói ngậm chứa tất cả”².

Từ kinh văn, Chánh Trí “tìm hiểu nghĩa ẩn của từng đoạn”³. Chẳng hạn, qua câu “*U minh Giáo chủ Bốn Tôn Địa Tạng Bồ tát Ma ha tát*”, Chánh Trí cho rằng đó là “ám chỉ Tâm mà ai cũng có, cho nên nói là sẵn có. Biết tôn trọng Tâm là người đã “minh tâm kiến tánh” và Tâm, trong trường hợp này, là Giáo chủ soi đường hắc ám (u minh) cho mình. Các vị Thiền sư dẹp qua một bên kinh sách và để hết thời giờ vào chỗ tiếp xúc với Tâm (tham thiền) hầu học hỏi với vị Giáo chủ này. Lầm lẫn vì tâm, mà giác ngộ cũng nhờ Tâm. Trong khi bị u minh che ám, muốn thấy đầu chân, đầu giả, đầu thiện đầu ác, hãy lắng lòng trong sạch sẽ thấy. Như thế Tâm không phải là vị Giáo chủ trong cõi U minh sao?”⁴.

Từ câu xưng tán Bồ tát Địa Tạng: “*Tam thể Như Lai đồng tán ngưỡng/ Thập phương Bồ tát cộng quy y*”, Chánh Trí giảng: “Tâm là Phật, Phật là Tâm, nhưng Tâm ở chúng sanh chưa hoàn toàn thanh tịnh như ở Phật, cho nên chưa gọi là Phật thật được. Tâm ở chúng

1. *Địa Tạng Mật nghĩa*, sdd, trang 6.

2. *Địa Tạng Mật nghĩa*, sdd, trang 21.

3. *Địa Tạng Mật nghĩa*, sdd, trang 21.

4. *Địa Tạng Mật nghĩa*, sdd, trang 21-22.

sanh thức tỉnh là Tâm đang tu sửa như Bồ tát đang tu sửa, cho nên ví Tâm này như Bồ tát.

Vì Bồ tát Địa Tạng tượng trưng cho Tâm, mà Tâm một khi hoàn toàn thanh tịnh thì sanh Trí Bát Nhã (sáng suốt tuyệt vời) cho nên chư Phật ba đời đều phải khen ngợi và kính mến (*Tam thế Như Lai đồng tán ngưỡng*) - Trong kinh *Đại Bát Nhã*, Phật dạy: “Này Kiều-thi-Ca, ta nay đã thành Phật mà còn tuân theo Bát-nhã ba-la-mật-đa, ăn náu và đứng vững nơi đây, hà huống những kẻ muốn cầu vô thượng bồ đề mà không hết lòng quay về và nương tựa vào đó để tinh cần tu học?” (*Kiều-thi-Ca, ngã dĩ thành Phật, thượng tuân như thị thậm thâm bát-nhã ba-la-mật-đa y chỉ nhi trụ, huống thiện-nam-tử đẳng dục cầu vô thượng chánh đẳng bồ đề, như bất ư thử chí tâm quy y, tinh cần tu học?*).

Tại sao cũng đồng Bồ tát như nhau, mà chư Bồ tát trong mười phương lại cùng quy y Bồ tát Địa Tạng? Chỉ vì Địa Tạng là Tâm. Muốn thành Bồ tát phải quy y Tâm, Bồ tát rồi mà muốn thành Phật, cần phải quy y Tâm nhiều hơn, vì Tâm là Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả”¹.

Nhìn chung, tôi rất tâm đắc với những “mật nghĩa” trong kinh *Địa Tạng* mà Chánh Trí đã giảng. Nhưng vì khuôn khổ bài báo có hạn, nên tôi hy vọng bạn đọc Tạp chí *Từ Quang* chưa có cơ duyên đọc “*Địa Tạng Mật nghĩa*” của Chánh Trí, thì tìm đọc để khỏi băn khoăn, sa vào mê tín.■



1. *Địa Tạng Mật nghĩa*, sdd, trang 23.

CHÂN TRỜI NGÔN NGỮ

Nguyễn Hải Hoành

LỜI ĐẦU SÁCH

Tên thế giới ngày nay, vai trò của ngôn ngữ và khoa học ngôn ngữ đang được đề cao hơn bao giờ hết, đặc biệt ở các nước phương Tây. Ngôn ngữ học được coi là khoa học liên ngành quan trọng nhất. Đã hình thành ngành Triết học ngôn ngữ (Philosophy of language), chuyên nghiên cứu bản chất ngôn ngữ, được coi là nhánh triết học hữu dụng nhất, có thành tựu và ảnh hưởng lớn nhất trong các nhánh triết học khoa học. Nhiều nước đã ban hành Luật ngôn ngữ quốc gia nhằm bảo vệ ngôn ngữ của nước mình. Một số nước quy định Ngày ngôn ngữ, như Ngày kỷ niệm phát minh Chữ Hangeul ở Hàn Quốc. Năm 1999, Liên Hợp Quốc quyết định lấy ngày 21 tháng Hai hàng năm làm Ngày Quốc tế Tiếng Mẹ đẻ (International Mother Language Day).

Nước ta cho tới nay vẫn chưa có Luật ngôn ngữ, nhiều người đã kiến nghị nên có Ngày Chữ Quốc ngữ, nhưng chưa thấy cơ quan văn hóa nào của chính quyền hoặc Quốc hội trả lời. Sách báo nhất là báo điện tử, mạng xã hội đầy rẫy những câu văn, từ ngữ sai chính tả, sai ngữ pháp, sai ý nghĩa, lạm dụng từ Hán-Việt. Nên nhớ rằng tổ tiên ta từng bảo vệ tiếng mẹ đẻ bằng mọi giá. Trong hơn 1000 năm Bắc thuộc, nhờ giữ gìn được nguyên vẹn tiếng Việt mà mọi cố gắng của phong kiến Trung Quốc nhằm đồng hóa dân tộc ta đều thất bại. Được hưởng di sản ngôn ngữ quý giá ấy, là di sản phi vật thể giá trị nhất tổ

tiên đề lại, chúng ta cần làm nhiều hơn để ngôn ngữ và ngôn ngữ học có đóng góp xứng đáng vào việc xây dựng một xã hội văn minh.

Sách “Chân trời ngôn ngữ” này trình bày những điều tôi lĩnh hội được sau chừng 10 năm tìm hiểu về ngôn ngữ Việt và Hán, với mong muốn đóng góp góc nhìn hạn hẹp của mình vào cách nhìn chung của các nhà nghiên cứu tiền bối và đương thời đối với các vấn đề đó, không nhằm tranh luận với bất cứ ai. Đây không phải là sách chuyên đề, mà chỉ là một tập hợp lỏng lẻo những bài viết rời rạc về đề tài ngôn ngữ tôi đã đăng trên các tạp chí, báo điện tử và mạng xã hội từ năm 2014 tới nay. Các bài đó được viết trong những thời điểm khác nhau, nhằm mục đích khác nhau, bởi thế nhiều bài có những nội dung trùng lặp, nhắc lại một số điều bài khác đã viết. Nhược điểm này có thể làm nản lòng bạn đọc, nhưng vì thời gian không cho phép tôi sửa lại từng bài, ở đây chỉ có thể mong mọi người lượng thứ. Để bổ khuyết phần nào thiếu sót ấy, trong phần cuối Lời Đầu Sách tôi sẽ tóm lược các nội dung chủ yếu sách này đã viết.

Tôi quan tâm tới Hán ngữ có phần vì năm 18 tuổi tôi may mắn được học một năm tiếng Trung ở Trường Chuyên tu ngữ văn Trung Quốc Quế Lâm, sau đó học chuyên môn ở Học viện Đường sắt Thượng Hải, ra trường về nước làm cán bộ kỹ thuật trong ngành đường sắt, là ngành sử dụng nhiều công nghệ và thiết bị của Trung Quốc. Vốn Trung văn học được đã giúp tôi có điều kiện đọc các tài liệu kỹ thuật đường sắt chữ Hán và sách báo Trung Quốc. Từ năm 1968 tôi bắt đầu viết các mẫu tin kỹ thuật giao thông vận tải. Sau khi về hưu thỉnh thoảng có viết báo về đề tài thời sự và khoa học xã hội, dịch một ít truyện ngắn và sách tiếng Trung. Năm 2014, anh Phạm Toàn ở nhóm Cánh Buồm đề nghị tôi viết mấy bài có liên quan tới ngôn ngữ, nhờ đó tôi làm quen với ngôn ngữ học và ngày càng yêu thích môn khoa học này. Tôi bắt đầu tự tìm hiểu ngôn ngữ học từ abc, và dần dần xem xét một vài vấn đề vĩ mô của Hán ngữ và Việt ngữ, chú ý các vấn đề chưa giải quyết xong hoặc chưa được quan tâm. Trong quá trình

nói trên, tôi luôn học tập và sử dụng kết quả nghiên cứu của người đi trước. Các đại sư ngôn ngữ học Phạm Quỳnh, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Tài Căn, v.v. là những cây đuốc soi sáng con đường nghiên cứu ngôn ngữ của tôi. Thực ra phần gọi là nghiên cứu chưa làm được mấy nhưng tới nay, khi thấy mình không còn đủ sức khoẻ để tiếp tục công việc, tôi tập hợp một số bài đã viết, sửa qua loa và in thành sách này, coi như kết thúc một giai đoạn làm việc trong cuộc đời nghỉ hưu.

Qua tìm hiểu, tôi thấy dân tộc ta bao đời qua làm chủ một ngôn ngữ quý giá, đặc biệt giàu ngữ âm và không ngừng phát triển theo hướng hiện đại hóa, toàn cầu hóa; nước ta từng có một lịch sử ngôn ngữ vẻ vang lần lượt sử dụng tới 3 loại chữ viết, loại sau tốt hơn loại trước, tốt tới mức lý tưởng; tổ tiên ta vô cùng yêu quý tiếng mẹ đẻ của mình và dường như có năng lực trí tuệ đặc biệt về ngôn ngữ. Nhờ thế, mặc dầu bị văn hóa Hán cưỡng bức đồng hóa liên tục suốt hơn nghìn năm Bắc thuộc mà tiếng Việt chẳng những không bị Hán hóa đến mất đi mà ngược lại còn tận dụng cơ hội ấy để phát triển thành một ngôn ngữ phong phú và gần như lý tưởng đối với dân tộc ta, nhất là từ khi sử dụng chữ Quốc ngữ. Hiếm thấy dân tộc nào có được thành tựu trí tuệ kỳ diệu như vậy. Đáng tiếc rằng tâm lý sùng bái quá đáng chữ Hán và văn minh Trung Hoa tồn tại hàng nghìn năm trong giới nhà Nho xưa và nay đã làm một số người mờ mắt chưa đánh giá đúng mức thành tựu của tổ tiên mình.

Có lẽ là hơn ai hết, người Việt Nam hiểu rõ vai trò của ngôn ngữ, hiểu rõ chân lý *Tiếng ta còn thì nước ta còn!* Trong mọi hoàn cảnh khó khăn, tình yêu tổ quốc đã giúp tổ tiên ta kiên cường bảo vệ sự nguyên vẹn của tiếng mẹ đẻ, qua đó gìn giữ được nòi giống cùng đất nước mình. Dân ta yêu tiếng Việt như vậy là do tiếng ta quá hay quá đẹp, quá tiện sử dụng, có thể diễn tả được toàn bộ tâm tư, tình cảm của mình. Rõ ràng, tiếng Việt cùng chữ Quốc ngữ là di sản văn hóa phi vật thể giá trị nhất chúng ta được thừa hưởng từ tổ tiên. Qua tìm hiểu di sản ấy, tôi nghĩ rằng mọi người Việt Nam yêu nước đều có

nghĩa vụ phát hiện và nói lên cái hay cái đẹp của ngôn ngữ dân tộc ta. Những người được học chữ Hán như tôi lại càng có sứ mạng làm việc đó.

Sau khi thu hoạch được một số điều bổ ích về mấy vấn đề ngôn ngữ học kể trên, tôi đã viết lại những nhận thức ấy trong các bài báo ngắn để trao đổi với mọi người. Tôi hiểu rằng nhận thức của mình còn nông cạn, có thể có sai sót; chân thành mong được mọi người chỉ bảo. Dưới đây là mấy nhận thức mà tôi mạo muội nghĩ rằng mình đầu tiên thu nhận và công bố.

1- Tôi cho rằng *cực giàu ngữ âm* là đặc điểm lớn nhất, cốt lõi nhất của tiếng Việt. Theo một thống kê, tiếng ta có 4312 âm tiết cơ bản (tức khuôn âm tiết) và 19520 âm tiết chi tiết (tức âm đọc). Hai chỉ tiêu này của tiếng Hán là 415 và 1309. Ưu thế giàu ngữ âm làm cho tiếng Việt tuy là ngôn ngữ đơn lập (đơn âm tiết, monosyllabic) như tiếng Hán, nhưng lại có tính chất quý giá là thích hợp với chữ biểu âm (phonograph; như chữ Nôm, chữ Quốc ngữ). Ưu thế trời cho này đã giúp dân tộc ta sở hữu một ngôn ngữ nói cực giàu từ ngữ và có âm điệu rất hay, rồi cuối cùng xứng đáng làm chủ một thứ chữ viết lý tưởng đối với tiếng Việt, là chữ Quốc ngữ – loại chữ viết biểu âm Latin hóa đầu tiên xuất hiện trong vùng ảnh hưởng của chữ Hán và đóng vai trò quyết định thắng lợi ngoạn mục của tiến trình tự nhiên “Thoát Hán” về ngôn ngữ ở nước ta.

2. Tôi cho rằng tiếng Hán có hai đặc điểm lớn: là ngôn ngữ đơn lập và nghèo ngữ âm, vì thế Hán ngữ không thích hợp dùng chữ biểu âm mà chỉ thích hợp dùng chữ biểu ý (ideograph). Bởi lẽ đó mọi cố gắng trong gần một thế kỷ (1892-1986) của người Trung Quốc nhằm làm ra một loại chữ biểu âm có thể thay cho chữ Hán đều bất thành. Cho tới nay chưa thấy họ chính thức công bố nguyên nhân thất bại. Tôi đã đưa ra cách giải thích của mình. Do Hán ngữ chỉ dùng được chữ biểu ý, cho nên chữ Hán là thứ chữ viết duy nhất thích hợp với tiếng Hán và chữ Hán sẽ tồn tại lâu dài; không thể dùng bất cứ chữ

viết biểu âm nào thay cho chữ Hán. Qua so sánh Hán ngữ với Việt ngữ tôi đi đến kết luận: cũng là ngôn ngữ đơn lập nhưng do giàu ngữ âm nên tiếng Việt vẫn thích hợp với chữ biểu âm. Có lẽ tôi đầu tiên đưa ra quan điểm trên.

3. Ngôn ngữ đơn lập bắt buộc phải dùng rất nhiều âm tiết; cho nên khi phân tích ngôn ngữ đơn lập, cần phải biết chính xác lượng âm tiết mà nó sở hữu, qua đó phán đoán nó có thích nghi chữ biểu âm hay không. Muốn vậy tôi đã tự làm thống kê lượng âm tiết cơ bản (tức khuôn âm tiết) và âm tiết chi tiết (tức âm đọc) của tiếng Hán; kết quả chênh lệch chưa đến 1% so với kết quả thống kê của người Trung Quốc. Có lẽ tôi là người Việt Nam đầu tiên làm việc này.

4. Thống kê của tôi cho thấy Hán ngữ có quá ít âm tiết (415 âm tiết cơ bản, 1309 âm đọc), mà lại có quá nhiều chữ Hán; do đó tồn tại quá nhiều chữ đồng âm. Nếu coi Hán ngữ có 47035 chữ Hán (như thống kê trong Khang Hy Tự điển) thì mỗi âm tiết cơ bản có 113 chữ đồng âm, khi ấy nếu dùng chữ biểu âm thì sẽ nhầm lẫn, không thể phân biệt được ý nghĩa các chữ đồng âm đó, chỉ dùng chữ biểu ý mới phân biệt được. Như vậy, vì là ngôn ngữ đơn lập và nghèo âm tiết nên Hán ngữ không thích hợp dùng chữ biểu âm. Quan điểm này khác với quan điểm của những người chưa lưu ý tới vấn đề tính đơn lập hay đa lập của ngôn ngữ. Theo tôi, khi phân tích các ngôn ngữ đa lập, nói chung không cần để ý vấn đề lượng âm tiết ít hay nhiều, bởi lẽ cấu tạo kiểu tổ hợp âm tiết của ngôn ngữ tạo ra một lượng lớn đơn từ khả dụng, khiến cho ngôn ngữ đó không thể có quá nhiều từ đồng âm; vì thế dù nghèo âm tiết vẫn thích hợp chữ biểu âm. Lý lẽ này có thể giải thích vì sao hầu hết ngôn ngữ trên thế giới đều dùng chữ biểu âm.

5. Tôi cho rằng sáng kiến đọc chữ Hán bằng tiếng Việt, tức sáng kiến làm ra từ Hán-Việt chưa được đánh giá đúng; thực ra đây là **sáng tạo ngôn ngữ học kiệt xuất nhất** của tổ tiên ta. Từ Hán-Việt đã liên tục bổ sung vào kho từ ngữ tiếng Việt một lượng lớn từ vựng thuộc lớp “từ văn hoá”, làm tăng tổng lượng từ vựng tiếng Việt ít nhất gấp

đôi và liên tục tăng vô hạn, đồng thời cải thiện chất lượng và mỹ cảm của từ ngữ. Không có từ Hán-Việt thì ta không thể nói hoặc viết về các vấn đề có tính nghị luận (ví dụ loại từ này chiếm tới gần 90% tổng số từ trong Hiến pháp Việt Nam 2013). Rõ ràng, văn hóa Hán với đại diện là chữ Hán đã có đóng góp lớn vào việc phát triển ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Từ Hán-Việt đã tạo điều kiện để dân ta học được chữ Hán mà không phải đọc chữ bằng tiếng Hán, tức giúp họ học chữ Hán dễ hơn; mặt khác, dù học và dùng chữ Hán bao lâu cũng không ai nói tiếng Hán, vì thế tiếng Việt không thể bị Hán hóa. Rõ ràng từ Hán-Việt cực kỳ có lợi cho người Việt và bất lợi cho người Hán nên dĩ nhiên nó chỉ có thể do người Việt làm ra, người Hán không có nhu cầu và năng lực làm được loại từ này. Sáng tạo từ Hán-Việt thể hiện tài trí của giới tinh hoa người Việt.

6. Tôi cho rằng sáng tạo chữ Nôm đã tạo tiền đề thuận lợi làm ra chữ Quốc ngữ. Một mặt, đó là do chữ Nôm đã bộc lộ một tính chất quý giá của tiếng Việt – *tính thích nghi với chữ biểu âm*, nhờ thế các giáo sĩ đạo Kitô người Âu đến nước ta truyền giáo khi học chữ Nôm đã phát hiện tính chất này. Điều đó đã thúc đẩy các giáo sĩ Dòng Tên ấy – những nhà ngôn ngữ học thành thạo các loại chữ viết biểu âm Latin hóa (như chữ Bồ Đào Nha, chữ Pháp, chữ Ý...) quyết tâm tiến hành phiên âm hóa, Latin hóa chữ Nôm. Cuối cùng họ đã làm ra thứ chữ viết mới hoàn toàn thích hợp với tiếng Việt, về sau gọi là chữ Quốc ngữ. Mặt khác, chữ Nôm đã tồn tại 7 thế kỷ tạo nền tảng ngôn ngữ vững chắc để các giáo sĩ dựa vào đó hoàn thành công việc trên trong thời gian ngắn kỷ lục (hơn 30 năm). Kinh nghiệm phiên âm Latin hóa chữ Hán do giáo sĩ Matteo Ricci làm tại Trung Quốc năm 1605 cho thấy: việc phiên âm Latin hóa chữ Hán không thể tạo ra được một loại chữ viết mới; bởi vậy nếu nước ta chưa có chữ Nôm mà chỉ có chữ Hán, thì việc sáng tạo một loại chữ biểu âm cho người Việt sẽ cần thời gian hàng thế kỷ. Làm chữ viết cho một ngôn ngữ quá giàu ngữ âm là vô cùng khó – vì thế mà dân tộc ta ra đời đã mấy nghìn năm

nhưng mãi đến thế kỷ X mới bắt đầu làm ra chữ viết của mình trên cơ sở chữ Hán đọc bằng tiếng Việt. Tôi đầu tiên đưa ra quan điểm “*chữ Quốc ngữ là chữ Nôm được Latin hóa*”.

7. Từ kiến thức toán đã học ở trường, tôi tìm ra biểu thức đại số thích hợp chứng minh ngôn ngữ đa lập (đa âm tiết, multisyllabic) tạo ra được cực nhiều từ vựng khác âm đọc, nhờ thế tránh được nạn xuất hiện nhiều từ đồng âm, khiến cho ngôn ngữ nghèo ngữ âm vẫn thích hợp dùng chữ biểu âm (như tiếng Nhật thích hợp dùng chữ Kana). Đó là biểu thức toán học tính số lượng chỉnh hợp (permutation) chập k của n phần tử: $A(n, k) = n! / (n-k)!$, cho thấy cách ghép các âm tiết theo kiểu tổ hợp tạo ra cực nhiều đơn từ khả dụng, điều đó giải thích vì sao hầu hết chữ viết trên thế giới đều dùng chữ biểu âm. Cho tới nay chưa thấy ai công bố phát hiện tương tự.

8. Trong nghiên cứu, tôi sử dụng phương pháp so sánh ngôn ngữ bị nghiên cứu với một ngôn ngữ tham khảo. Khi xem xét các vấn đề của Hán ngữ tôi luôn so sánh với tiếng Việt hoặc tiếng Nhật là hai ngôn ngữ có sử dụng chữ Hán. Nhờ thế tôi phát hiện nghèo ngữ âm không phải là lý do duy nhất khiến Hán ngữ không thích hợp chữ biểu âm. Ngôn ngữ nào vừa nghèo ngữ âm lại vừa là ngôn ngữ đơn lập thì mới không thích hợp chữ biểu âm. Các công bố của Trung Quốc hầu như chỉ nhấn mạnh tính chất nghèo ngữ âm mà chưa nói về tính đơn lập của Hán ngữ. Có lẽ đó là do họ chưa chú ý tới sự quá khác nhau về lượng ngữ âm giữa tiếng Hán với tiếng Việt.

Với ý nghĩ cho rằng tiếng nói là hồn cốt của dân tộc, tôi đã vận dụng kết quả nghiên cứu ngôn ngữ để tìm hiểu nguồn gốc dân tộc ta. Tôi cho rằng sự khác nhau quá lớn (chênh lệch hơn chục lần) về lượng ngữ âm của tiếng Việt với tiếng Hán là minh chứng cho thấy thời nguyên thủy dân tộc ta không ở gần các dân tộc phía Bắc như người Hán, người Bách Việt (người phi Hán). Việc giới ngôn ngữ học quốc tế xếp tiếng Hán và tiếng Việt vào hai ngữ hệ (language family) khác nhau cũng cho thấy dân tộc ta không cùng nguồn

gốc với người Hán và người Bách Việt. Ngôn ngữ gắn liền với lịch sử, mà lịch sử dân tộc ta có nhiều điểm chưa rõ ràng, vì thời cổ ta không có chữ để chép sử, phải tham khảo thư tịch cổ Trung Hoa, là nguồn tư liệu có độ tin cậy không cao. Lịch sử là do bên thắng cuộc viết, mà Việt Nam luôn bị Trung Quốc coi là bên thua. Sách cổ lại viết bằng thứ chữ viết kém chính xác và lối văn khó hiểu. Bởi vậy có thể cho rằng những điều người ta đã viết về lịch sử cổ đại chủ yếu là dựa trên suy đoán; tôi cũng chỉ là một gã “thầy bói sờ con voi lịch sử” mà thôi, không thể tự cho mình đúng, người khác sai.

Lĩnh vực ngôn ngữ rộng vô biên, tôi là kẻ đứng trên bờ đại dương mênh mông ấy nhìn về phía chân trời xa xa, lòng rạo rực ý muốn đi tới nơi ấy nhưng biết rằng mình không đủ sức. Thôi thì đành nhờ gió đưa con thuyền – cuốn sách nhỏ có tên “Chân trời ngôn ngữ” (語言天涯 Language world) này đem theo những nhận thức ngôn ngữ học bước đầu của tôi đi về phía chân trời mình mong đến. Được như vậy là tôi mãn nguyện lắm rồi!

Sau cùng, tôi chân thành cảm ơn tất cả những ai đã giúp tôi làm tập sách này: các bạn cũ và mới của tôi, các tạp chí Văn Hóa Nghệ An, Tia Sáng, Từ Quang, các trang mạng Nghiên Cứu Quốc Tế và Đông Tác Giao Lưu, nhóm Cà phê Lịch sử, Salon Văn hóa Cà phê Thứ Bảy Hà Nội, Bảo tàng Công nghệ Thông tin, cũng như vợ tôi, các con và cháu yêu quý của tôi.■

Hà Nội, đầu xuân Giáp Thìn 2024





PHẬT GIÁO GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Nhân Duyên Sính

Tôn giáo là hiện tượng văn hóa phổ biến của loài người, mà văn hóa lại gắn chặt không thể chia cắt với ngôn ngữ. Vì thế dĩ nhiên tôn giáo gắn liền với ngôn ngữ. Để tồn tại và phát triển, các tôn giáo lớn như Phật giáo, Ki Tô giáo... đều cố gắng dùng ngôn ngữ để truyền bá, giải thích và thực hành giáo lý. Kết quả là *tôn giáo có tác dụng to lớn đẩy mạnh phát triển ngôn ngữ*. Lịch sử ngôn ngữ các nước đều cho thấy như vậy. Phật giáo sau khi du nhập Trung Quốc đã góp phần phát triển ngôn ngữ nước này.

Các tôn giáo lớn đều có ngôn ngữ riêng của mình, tức *ngôn ngữ tôn giáo* (Religious language). Ngôn ngữ tôn giáo là các hình thức ngôn ngữ diễn đạt niềm tin và tình cảm tôn giáo, gồm có giới mệnh, tín điều, phán xét đạo đức, cầu nguyện, ca tụng. Đó là một loại phương ngữ xã hội, tuy nó được chế biến và xây dựng trên nền tảng ngôn ngữ toàn dân nhưng *ngôn ngữ tôn giáo có nhiều điểm khác với ngôn ngữ toàn dân*.

Đạo Phật là tôn giáo lớn ra đời ở Ấn Độ vào thế kỷ VI ~ V trước Công nguyên. Phật giáo dần dần phát triển, trở thành quốc giáo, đồng

thời ngôn ngữ của Phật giáo cũng từ chỗ chỉ là phương ngữ, tục ngữ, thổ ngữ rồi chuyển biến thành *Phạn Ngữ* (Sanskrit, ngôn ngữ cổ nhất thuộc ngữ hệ Ấn-Âu) trang nhã; ngôn ngữ viết trong kinh sách Phật dần dần chuyển thành Phạn Văn tiêu chuẩn. Về sau Phật giáo lan truyền ra nước ngoài, ngôn ngữ Phật giáo hòa nhập với ngôn ngữ các địa phương tiếp nhận Phật giáo, đồng thời có ảnh hưởng sâu sắc tới ngôn ngữ địa phương đó. Phật giáo sở hữu lượng kinh sách nhiều đến mức khó tưởng tượng, chưa có thống kê chính xác. Ví dụ sách “Phật Kinh Đại toàn” bản chữ Hán cho thấy riêng Đại Thừa kinh đời Tống đã có 2175 quyển...

Vào khoảng đầu Công nguyên, Phật giáo từ Ấn Độ truyền tới Trung Quốc, xứ sở hàng nghìn năm không tiếp xúc với bên ngoài. Đây là lần đầu tiên nước này tiếp nhận một tôn giáo lớn của dân tộc khác. Cần nhấn mạnh là Trung Quốc không chỉ tiếp nhận Phật giáo mà trên thực tế là *tiếp nhận cả một nền văn hóa lớn ngoại nhập*. Ấn Độ có nền văn minh phát triển sớm không thua kém văn minh Trung Hoa. Ít lâu sau khi du nhập, Phật giáo đã trở thành một trong ba tôn giáo lớn của Trung Quốc (còn lại là Nho giáo, Đạo giáo). Sự hội nhập đó đã làm cho các lĩnh vực tôn giáo, tư tưởng, văn học nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, kể cả phong tục của người Trung Quốc đều chịu ảnh hưởng lớn của văn hóa Ấn Độ. Đặc biệt Phật giáo mang theo những triết lý nhân sinh mới lạ với người Trung Quốc, như tư tưởng *Chúng sinh bình đẳng* và nhất là *thuyết Nhân Quả* đã tác động rất sâu sắc tới đời sống văn hóa xã hội Trung Quốc hàng nghìn năm bị chế độ phong kiến đè nén áp bức.

Là ngôn ngữ Phật giáo, *Phạn ngữ* đã có ảnh hưởng lớn đối với Hán ngữ nói riêng và với ngữ hệ Hán-Tạng nói chung. Phạn ngữ là một ngôn ngữ cổ xưa nhất ở Ấn Độ, thuộc ngữ hệ Ấn-Âu. Các kinh điển Phật giáo đều viết bằng *chữ Phạn*, là loại chữ biểu âm, sử dụng chữ cái. Hán ngữ thuộc ngữ hệ Hán-Tạng. Hán ngữ có đặc điểm là ngữ âm tương đối nghèo, có rất ít âm tiết, khiến cho tồn tại cực nhiều

từ đồng âm, vì thế Hán ngữ phải sử dụng loại chữ viết biểu ý, không biểu âm, không sử dụng chữ cái, bởi lẽ chỉ chữ biểu ý mới phân biệt được các từ đồng âm. Thứ chữ viết ấy có hình vuông độc đáo khác hẳn các loại chữ viết còn lại trên thế giới, về sau được gọi là *chữ Hán*.

Theo giới ngôn ngữ học Trung Quốc, sau khi Phật giáo vào Trung Quốc, ngôn ngữ Phật giáo đã có ảnh hưởng mạnh mẽ và tích cực tới Hán ngữ, góp phần hoàn thiện và phát triển Hán ngữ. Dưới đây trình bày sơ qua một số biểu hiện ảnh hưởng đó.

1. *Ảnh hưởng trong lĩnh vực ngữ âm*: Người Trung Quốc thời xưa chú trọng chữ viết, coi nhẹ ngữ âm. Đó là do Trung Quốc đất rộng người đông, mỗi vùng nói một thứ phương ngữ, nghe không hiểu nhau; vì thế khi giao tiếp không thể dùng tiếng nói mà chỉ có thể dùng chữ viết. Chữ Hán là loại chữ biểu ý, có thể đọc bằng các thứ tiếng khác nhau, vì thế nó trở thành chữ viết chung của tất cả những người nói các phương ngữ, nhờ đó họ vẫn có thể giao tiếp với nhau bằng chữ viết (bút đàm).

Phạn ngữ coi trọng âm đọc, hình thành “âm vận học 音韵学” nghiên cứu về ngữ âm, Trung Quốc chưa có ngành này. Phật giáo đưa âm vận học vào Trung Quốc. Giới tăng sĩ Trung Quốc rất quan tâm tới tri thức và nguyên lý của âm vận học Phật giáo. Giới ngôn ngữ Trung Quốc cho rằng sự hình thành 4 thanh điệu trong Hán ngữ là chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Phật giáo. Âm đọc chữ Hán gồm 3 bộ phận cấu thành là Thanh, Vận và Điệu. Thời Nam Bắc triều, khi làm thơ hoặc trong khẩu ngữ đời thường, người ta ưa dùng *song thanh, điệp vận* 双声叠韵. Trải qua quá trình lâu dài đọc kinh, tụng kinh bằng Phạn ngữ, giới tăng sĩ đã vận dụng nguyên lý Tất Đàn của Phạn ngữ, qua đó hình thành 4 thanh điệu “bình, thượng, khứ, nhập 平上去入” trong Hán ngữ.

Ngôn ngữ Phật giáo có cống hiến lớn về mặt *ghi chú âm đọc chữ Hán* – một lĩnh vực trước đó người TQ chưa có nhận thức. Sách

“Thông chí - Nghệ văn lược” viết: “Thiết vận chi học, khởi tự Tây vực”. Nghĩa là phương thức chú âm đầu tiên của Hán ngữ -- phương thức “Phiên thiết” [phản thiết 反切] có nguồn gốc từ Tây vực, tức Ấn Độ, nơi ra đời Phật giáo cùng ngôn ngữ Phật giáo. Trong quá trình truyền bá Phật giáo, các tăng sĩ Ấn Độ buộc phải học tiếng Hán và chữ Hán, dĩ nhiên phải đọc âm của từng chữ Hán, muốn thế họ phải tìm cách ghi được âm đọc, tức biết cách ghi chú âm. *Phiên thiết* là cách ghi chú âm chữ Hán đầu tiên xuất hiện ở TQ.

Ngoài ra, ngôn ngữ Phật giáo còn tăng tốc tiến trình “*song âm tiết hóa*” các từ Hán ngữ. Trước đó, hầu như toàn bộ từ vựng Hán ngữ đều là “đơn âm tiết, monosyllable”, tức mỗi từ chỉ có một âm tiết. Kinh Phật giáo đưa vào Trung Quốc nhiều từ vựng có 2 âm tiết (disyllable, song âm tiết). Ví dụ 7750 từ trong “Kinh Pháp hoa - Tỉ dụ phẩm” có khoảng 1500 từ song âm tiết, chiếm khoảng 19%. Trong quá trình phiên dịch kinh Phật giáo sang Hán ngữ, giới tăng sĩ Trung Quốc đã thực hiện song âm tiết hóa nhiều từ ngữ, ví dụ *nhân duyên, tư lượng, nhân quả* v.v...

2. *Ảnh hưởng trong lĩnh vực từ ngữ*: Từ ngữ trong ngôn ngữ Phật giáo chủ yếu là từ ngữ viết kinh sách. Các từ vựng ấy đều phát triển từ ngôn ngữ dân gian nhưng lại khác ngôn ngữ dân gian. Điều đó phụ thuộc vào lịch sử: Phật giáo từ một tôn giáo dân gian dần dần trở thành tôn giáo của tầng lớp trên, khi ấy phần lớn từ ngữ là từ vựng văn ngôn và thuật ngữ chuyên môn. Những thuật ngữ này là tiêu chí làm cho ngôn ngữ Phật giáo khác với ngôn ngữ nói chung. Trong quá trình phiên dịch và giảng giải kinh sách Phật giáo, giới tăng sĩ Trung Quốc *đã hấp thu và sáng tạo* nhiều từ mới, làm giàu đáng kể kho từ vựng cơ bản của Hán ngữ.

Có thể phân loại như sau: a) Trực tiếp hấp thu các từ ngữ Phật giáo trong Phạn văn. Ví dụ các từ dịch âm như *bát nhã* (prajna), *du già* (yoga), *Bồ Tát* (Bodhisattva). Sách “Phiên dịch danh nghĩa tập” của tăng sĩ Pháp Vân đời Tống thu được khoảng 2000 từ ngữ Phật giáo dịch âm từ tiếng Phạn. Thời nay, “Từ điển từ ngoại lai Hán ngữ”

của Lưu Chính, Cao Danh Khải gom được 1050 từ ngữ Phật giáo Phạn ngữ. b) Từ ngữ kiểu “Phạn + Hán”, chẳng hạn kiểu “Từ dịch âm + từ Hán” như: *Phật điển, thiên sư* v.v... hoặc kiểu “Chữ dịch âm mới tạo + từ Hán”, như *ma* (mra) *quỷ, đàn* (dharma) *hoa*, v.v..., hoặc kiểu “Từ dịch ý + Hán dịch”, như *tâm* (citta) *điền, Kim cương* (vajra) *bất hoại thân*, v.v... c) Xuất hiện nhiều *thành ngữ Phật giáo*, như thành ngữ đến từ các truyện kể: *Thiên nữ tán hoa, Bộ bộ sinh liên*; khái quát giáo lý: *Lục căn thanh tịnh, Nhất trần bất nhiễm*; hàm chứa ngụ ý: *Đàn hoa nhất hiện*. Ngoài ra còn có một bộ phận thuật ngữ chuyên dùng như *Cực lạc thế giới* (nơi chúng sinh không còn phải chịu mọi nỗi khổ của cuộc đời, cực kỳ sung sướng), *Tà ma ngoại đạo* (loại chúng sinh có lòng ác, làm hại chúng sinh khác, phá đạo của Đức Phật) v.v...

d) Xuất hiện các *ngạn ngữ Phật giáo*, như: *Cứu nhân nhất mệnh, thắng tạo thất cấp phù đồ* (Cứu sống một người còn hơn xây bảy cấp phù đồ; Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người); *Phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật* (Buông con dao đồ tể xuống, đứng ngay đó mà thành Phật). Ở đây Phật là người đã giác ngộ giáo lý đạo Phật.

Tóm lại, Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn tới Hán ngữ, nếu Phật giáo không du nhập Trung Quốc thì kho từ ngữ của người Trung Quốc không thể phong phú như hiện nay.

Nhà Phật học nổi tiếng Triệu Phác Sơ (1907-2000, nhiều năm là Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Quốc) nói: “Ngôn ngữ là loại văn hóa phổ biến nhất, trực tiếp nhất. Rất nhiều từ ngữ hàng ngày chúng ta dùng như *thế giới, thực tế, bình đẳng, hiện hành, sát na* (một thoáng, tiếng Phạn: Ksana), *thanh quy giới luật* (các quy tắc và giới luật mà tất cả tăng ni đều phải tuân theo), *tương đối, tuyệt đối* đều có gốc là từ ngữ Phật giáo. Nếu thực sự hoàn toàn từ bỏ văn hóa Phật giáo thì e rằng ngay cả chuyện nói năng hàng ngày cũng chẳng thể làm được.” ■

Kỷ niệm PHẬT ĐẢN

Diệu Hằng (TTHA)

Phật đản về rồi nhân thế ơi
Hoa Dàn nở thắm khắp làng tôi
Tiếng chim riu rít mừng thanh thoát
Nhạc gió bừng lên diu khắp trời

Ngày Đức Thế Tôn hạ cõi phàm
Dạy người cõi thế diệt lòng tham
Sân, si là gốc bao nguồn khổ
Nếu dứt trừ xong thoát cõi phàm

Ngày Đức cha lành ngự thế gian
Dạy người cõi thế bớt làm tham
Giúp đời khổ lụy, con đường chánh
Trần ngập muôn nơi ánh Đạo Vàng

Thành tâm con khấn nguyện danh ngài
Giúp con vững chí ở ngày mai
Tinh tấn tu hành mau chứng ngộ
Nương về Cực Lạc, kiến Như Lai

15-4-65

BA HỆ THỐNG HỘ PHÁP CHÙA VIỆT VÀ BA PHẠM VI ĐỘNG CƠ THỰC HÀNH PHÁP

Davis Le

Trong bộ sách “*Giải thoát trong lòng tay*”¹ một bộ luận ngữ được coi là tinh túy của truyền thống Lamrim (*Bồ Đề thứ đệ đạo luận - giai trình giải thoát*) phái Gelupa² hay còn gọi Hoàng Mao (mũ vàng) của Tây Tạng, chúng tôi thấy có những đoạn giải thích về hệ thống Hộ pháp tương ứng với các mức độ động cơ của người thực hành Phật pháp và nó tương tự đến lạ lùng với các hệ thống Hộ pháp thường thấy ở chùa Việt. Sau đây, chúng tôi xin phân tích về các hệ thống hộ pháp trong chùa Việt tương ứng với 3 mức độ động cơ khi thực hành trên với trình tự từ nhỏ đến lớn.

1. Một bài giảng khúc chiết về con đường đạt đến giác ngộ (Liberation in the Palm of Your Hand- Aconcise discourse on the path to enlightenment) Pabongka Rinpoche- Edited by Trijang Rinpoche, Translated by Michael Richards, Việt dịch: Thích Nữ Trí Hải, Nxb Tổng hợp TP.HCM.
2. Là phái Phật giáo phổ biến tại Tây Tạng còn gọi là tông Hiền Nhân, một trong hai đại diện quan trọng nhất của phái hiện nay là đức Dalai Lama thứ 14, tông này do Đại sư Tông Khách Ba S(1357-1419) sáng lập và được coi là kế thừa của phái Kadampa được truyền bởi Đại sư Atisa(982-1054) từ Ấn Độ đến Tây Tạng.

1. Thập điện Diêm vương và tranh tội, tái động...

Theo *Từ điển Phật học online* thì Diêm vương, Yama là thủy tổ của thế giới ma quỷ, tổng quản cõi u minh, chủ thần của địa ngục. Hán dịch: *song (đôi), song thế, gia chỉ, tĩnh tức, bình đẳng...* Song nghĩa là cả hai anh em (gái) đều là chúa ngục, anh coi việc đàn ông, em coi việc đàn bà, cho nên cũng gọi Song vương. Song thế nghĩa là chịu khổ và hưởng vui. Gia chỉ nghĩa là ngăn chặn không cho tội nhân tạo nghiệp ác nữa. Tĩnh tức nghĩa là sau khi tội nhân nghe vua Diêm la chỉ bảo, biết rõ tội lỗi của mình mà lòng được bình an thanh thản. Bình đẳng nghĩa là tám gương chiếu soi tội lỗi người ta rất bình đẳng, không thiên vị ai. Trong rất nhiều tên gọi của Diêm ma vương, tên Diêm la vương được người đời biết đến rộng rãi và thông dụng hơn cả. Trong sách “*Giải thoát trong lòng tay*” thì ghi về tính biểu pháp của vị này như sau: “Ông là chúa tể của Pháp thuộc Phạm Vi Nhỏ... Ông vua Pháp Yama (Diêm Vương) biểu trưng tính vô thường của mọi tái sanh; ông cũng phân loại các hạng người theo Luật nhân quả và theo tội phước người ta đã làm. Nếu ta nương tựa vị thần hộ pháp này, ta sẽ dễ dàng phát triển thực chứng vào Phạm Vi Nhỏ - nghĩa là thực chứng về vô thường, nhân quả...”¹. Giải thích thích thể nào là động cơ thuộc phạm vi nhỏ, sách cũng viết “*Giả sử bốn người cùng đọc một chuỗi thần chú Tara. Người thì có động lực là tâm Bồ đề, người động lực là sự từ bỏ, người thứ ba mong có tái sinh tốt đẹp, và người cuối cùng chỉ cầu mong đời này được sống lâu, khỏe mạnh, vân vân. Mặc dù họ tụng giống nhau, mà quả báo họ lại được rất khác nhau rất xa... Sự tụng chú của người thứ ba không giúp cho tri kiến hay giải thoát, mà chỉ giúp cho khỏi tái sanh vào cõi thấp xấu. Đây là Pháp thuộc phạm vi Nhỏ*”². Cũng cần nói thêm rằng nói “nhỏ” đây là nói tương đối với phạm vi khác như Bồ đề tâm... chứ còn so sánh với các động cơ

1. “*Giải thoát trong lòng tay*” Pabongka Rinpoche, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, Nxb Tổng hợp TP.HCM tr 273.

2. “*Giải thoát trong lòng tay*” sđd, tr 238-239.

tâm thường của thế gian, thì cái gọi là “nhỏ” ở đây vẫn lớn hơn rất nhiều.

Ở đây, chúng ta thấy bên Tây Tạng sử dụng Diêm La (Yama) như một vị Hộ pháp để nhấn mạnh việc khuyên con người ta tin vào nhân quả, nghiệp báo, giúp họ có động cơ thực hành nhằm không tái sinh vào các cõi xấu, ác... Điều này cũng giống như kinh sách *Hiển giáo Đại Thừa*, theo kinh *Quán Phật Tam Muội Hải*, quyển 5 và luận *Nhi thập duy thức*, thì vua Diêm la hóa hiện vào trong địa ngục để dạy bảo tội nhân biết rõ tội nghiệp của họ. Những hình phạt mà họ phải chịu và tên địa ngục trong đó họ đang ở, theo luận *Du già sư địa*, quyển 58, thì Bồ tát hóa hiện là chúa địa ngục để dạy bảo tội nhân, kinh *Đại thừa đại tập Địa Tạng thập luân*, quyển 1 và kinh *Đại phương quảng thập luân*, quyển 1, thì nói Bồ tát Địa Tạng dùng sức thệ nguyện bền chắc không thể nghĩ bàn hóa hiện làm Phạm thiên, Tự tại thiên, thân cầm thú, thân ngục tốt ở địa ngục, thân Diêm la vương... để cứu độ tất cả chúng sinh.

Cả hai nền Phật giáo đều sử dụng Diêm vương trong các chùa của mình, tuy nhiên Tây Tạng thì nhấn mạnh đến cái khía cạnh “động cơ” trước khi bắt tay vào thực hành, tức là trước khi bắt tay vào bất cứ việc gì hay các việc có hình thức tôn giáo như cúng dàng, tụng kinh... họ đều được yêu cầu kiểm tra động cơ chính mình trước khi làm, thậm chí hàng ngày họ tưởng các vị hộ pháp này và để nhớ ra cái động cơ mà mình cần trước khi làm việc gì. Đối với Việt Nam của chúng ta thì đa phần mọi người đi lễ chùa, sau đó mới chiêm bái đến thứ tự các tôn tượng mà chúng ta đôi khi quên mất khía cạnh biểu pháp của các tượng Diêm vương.

Diêm vương trong tạo hình Tây Tạng là vị thần hộ pháp có đầu của bò cũng tương tự như tại Ấn Độ; tại Việt Nam thường tạo hình mười vị vua với mũ áo cân đai với tên gọi khác nhau như: Tần Quảng vương, Sở Giang vương, Tống Đế vương, Ngũ Quan vương, Diêm La vương, Biện Thành vương, Thái Sơn vương, Đô Thành vương, Bình

Đẳng vương, Chuyển Luân vương. Việc chia ra 10 vị này cũng cho thấy dấu ấn của Trung Hoa. Ngoài ra, hệ tranh tượng cùng chủ đề còn có tranh Thập điện Diêm vương hay có nơi còn gọi tranh tội mà nổi tiếng như bộ tại chùa Trăm Gian, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, chủ đề miêu tả đa dạng hơn tượng mười vua. Bên cạnh các vua, tranh còn miêu tả thêm cả các phán quan, tội nhân chịu phạt. Một loại hình biểu hiện sinh động nhất của chủ đề này trong chùa Việt là động Diêm vương hay tái động xuất hiện ở chùa miền Bắc nổi tiếng như chùa Trăm, chùa Láng, chùa Đại Bi, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Đây là một hệ thống tượng nhỏ đặt xung quanh ngọn núi trên một vòm động mô tả các cảnh giới Phật, Bồ tát, La hán, chư Thiên ở trên đến nhân loại... và các cửa điện địa ngục của Diêm vương.

Ở đây, thì lại thấy cách thể hiện của người Việt có phần đa dạng, sinh động hơn so với Tây Tạng, nhưng thường được nhận thức thiên về nghệ thuật điêu khắc hơn khía cạnh ý nghĩa.



Tượng Đa Văn thiên vương chùa Nành, Gia Lâm, Hà Nội.



Tranh gỗ Diêm Vương, chùa Trăm Gian, Hà Nội.



Tượng ngài Khuyển Thiện, chùa Linh Ứng, Bà Nà, Đà Nẵng.

2. Đa Văn Thiên Vương - Vaishravana

Trong truyền thống Tây Tạng giải thích về hộ pháp này như sau: *“Trong Phạm Vi Trung Bình, người ta phải thực hành cốt yếu ba môn học tăng thượng mà nhất là tăng thượng Giới. Đại vương Vaishravana đã hứa trước Phật sẽ bảo hộ Luật tạng và sự trì Giới. Nếu người ta nương tựa vị thần hộ pháp này, thì sẽ phát triển được những phần ấy của đạo lộ trong dòng tâm thức của mình”*¹. Động cơ thực hành thuộc phạm vi trung bình ở đây được giải thích là tạo ra nhân để giải thoát ra khỏi sinh tử.

Cũng theo sách trên có hai truyền thống khẩu quyết tại Tây Tạng liên hệ tứ thiên vương thuộc bốn hướng. Một truyền thống đặt họ trên tòa chính, truyền thống kia cho họ đứng trên gối mây ở dưới tòa chính. Truyền thống thứ nhất xem họ như những hình tượng phi phạm; truyền thống thứ hai xem họ như những vị trời thế tục. Truyền thống Tây Tạng chú trọng đến việc quán tưởng và niềm tin nên được khuyên hãy đặt bốn tảng đá ngoài phòng mình và tưởng tượng đó là Tứ thiên vương. Hoặc cũng chỉ có thể đặt một tảng đá biểu tượng cho bốn vị thiên vương. Hoặc quán tưởng một tảng đá duy nhất là Vaishravana. Người ta nói làm những phép quán ấy rất có lợi, vì bạn sẽ không bị một chướng ngại nào cả, và giới của bạn sẽ được thanh tịnh. Nếu bạn ở trong một tu viện lớn, thì có thể bất tiện nếu để ngoài cửa phòng bốn tảng đá. Vậy bạn, có thể quán bốn bức tường ngoài phòng bạn là Tứ thiên vương.

Tứ Thiên vương được thờ tự khắp thế giới Phật giáo từ thế kỷ II TCN. Bốn vị xuất hiện ở bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc như người canh giữ các thánh tích Phật giáo Ấn Độ (như bảo tháp Sanchi); ở Trung Á và Trung Quốc, vào thế kỷ thứ VIII, Tứ Thiên vương được thờ tự như những đấng bảo vệ Phật pháp và hộ trì các vị vua chúa tôn sùng đạo Phật chống lại các thế lực xâm lăng. Ở Nhật Bản, vào thế kỷ

1. “Giải thoát trong lòng tay”, sđd, trg 273.

thứ VI, thái tử mộ đạo Shotoku (Thánh Đức) đã xây điện Shitenno-Ji để thờ Tứ Thiên vương và sau đó, nhiều điện thờ khác được dựng lên ở khắp các tỉnh để họ có thể quan phòng sự an nguy của lãnh thổ và mùa màng. Thực tế này bắt nguồn từ tín ngưỡng Tứ Thiên vương pháp của Phật giáo: Pháp tu tứ thiên vương làm bản tôn, là phép tu nguyện trừ tai ách, cầu được phước đức. Tứ thiên vương là thiện thần hộ pháp. Vì thế nguyện diệt trừ nạn giặc của Tứ Thiên vương sâu nặng, nên khi quốc nạn thường tu phép này (theo *Đà-la-ni tập kinh* 11). Thực tế lịch sử phổ biến ở các quốc gia Phật giáo dẫn trên đã lý giải việc các triều đại Việt Nam tôn thờ vị Thiên vương làm thần Hộ quốc: Lê Đại Hành (980): Sóc Thiên thần vương; Lý Thái Tổ: Xung Thiên thần vương; Trùng hưng năm đầu: Dũng Liệt đại vương; năm thứ 4, gia phong hai chữ: Chiêu Ứng; năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ: Uy tín (Xung Thiên Dũng Liệt Chiêu Ứng Uy tín Đại vương)...¹. Mặt khác, tín lý hộ quốc đó cũng làm cho vị Thiên vương chủ quản phương Bắc có được hành trạng của một anh hùng chống ngoại xâm.

Trong tứ vị Thiên vương, theo quan niệm Phật giáo thì vị Thiên vương chủ quản phương Bắc là Vaisravana (Tỳ Sa Môn Thiên vương/ Đa Văn Thiên vương) là vị đứng đầu và chỉ có Vaisravana được thờ riêng. Tín lý này chỉ ra sự đồng nhất Vaisravana và Sóc Thiên vương (sóc: phương Bắc), vị Thiên vương duy nhất được thờ tự ở nhiều đỉnh núi thiêng, đền thờ thiêng ở các vùng đất cổ miền Bắc, từ thời Tiền Lê đến các triều Lý, Trần². Theo *Việt điện u linh*, vị Thiên vương này được thờ làm thần đặt bài vị bên tả ở chùa Kiến Sơ; và sau đó, được Lý Thái Tổ sai thợ đắp tượng thần, lại “sai đắp 8 pho tượng đứng hầu” - đó là 8 Yaksha, bộ hạ lưu xuất của Vaisravana³, theo mô tả này

1. Từ người anh hùng làng Gióng đến thần Hộ quốc Sóc Thiên Vương/ Tỳ Sa Môn Thiên Vương, tác giả Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyệt san Giác ngộ, giacngo.vn 27/9/2014
2. Theo *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, quyển hạ (A.2883/TVKH). Dẫn lại từ *Việt điện u linh*, bản dịch của Trịnh Đình Rư, H, 1960, tr. 65.
3. Mecher McArthur, *Tìm hiểu mỹ thuật Phật giáo*, bản dịch của Phan Quang Định, NXB.

thì đền thần này sau biến thành đền Phù Đồng cạnh chùa Kiến Sơ ngày nay.

Như vậy, tín ngưỡng Tứ Thiên vương nói chung hay Đa Văn Thiên vương nói riêng tại chùa Việt được thờ với 2 dạng:

- Thứ nhất là thờ làm 4 hộ pháp tại chùa mà chúng tôi thấy mật độ rất phổ biến tại các chùa cổ như chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Nành (Ninh Hiệp, Hà Nội), chùa Thầy, chùa Láng...

- Thứ hai là thờ đền riêng cạnh chùa như đền Gióng Phù Đồng cạnh chùa Kiến Sơ, đền Gióng Sóc Sơn cạnh chùa Non Nước, đền Gióng Bộ Đầu - Thường Tín cũng cạnh chùa... Đặc điểm của các vị này là vừa là Hộ pháp cổ vừa bị dân gian hóa thành thần thánh bản địa.

Hầu như tất cả tượng Tứ Thiên vương hay Đa Văn Thiên vương, Sóc Thiên vương tại Việt Nam cũng như các quốc gia khác đều mặc giáp trụ. Giải thích về điều này, thì “tượng trong trang phục áo giáp trụ còn gọi là áo “nhẫn nhục” nhằm chống lại dục vọng ham muốn của con người như “tham, sân, si, ái, ó, hỉ, nộ”¹, sự biểu kiến này tương đồng với ý nghĩa bảo hộ cho Luật tạng và sự trì giới đã nói ở phần đầu trong chùa Tây Tạng. Trong truyền thống của Việt Nam, thì không nói rõ đây là các hộ pháp siêu việt hay thế tục, nhưng qua việc bị biến thành Thánh Gióng bản địa, thì dường như đa phần coi họ như các vị trời thế tục.

3. Khuyến Thiện và Đại Hắc Thiên

Động cơ thực hành Phật pháp phạm vi thứ 3 là lớn hơn cả được coi là xuất phát từ tâm Bồ Đề. Đây là chủ đề quan trọng bậc nhất của Đại Thừa. Là động cơ tuyệt vời nhất để thực hành, nên tại Tây Tạng và Việt Nam cũng như nhiều nơi khác người ta đều

Mỹ Thuật, H, 2005.

1. Biểu tượng hộ pháp Khuyến Thiện – Trùng Ác trong các ngôi chùa Bắc Bộ Việt Nam (TS. Đặng Thị Phong Lan), tapchivanhoaphatgiai.com 19/8/2021

khuyến tấn nhau phát Bồ đề tâm, chúc nhau Bồ đề tăng trưởng. Trong truyền thống Tạng truyền, thì vị hộ pháp đại diện cho động cơ này là Mahakala hay còn gọi là Đại Hắc Thiên, một hóa thân của đấng Đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ tát, ý nói hành giả sẽ nhanh chóng phát triển tâm từ và tâm bi. Trong 3 vị hộ pháp, thì Đại Hắc Thiên được tôn vinh hơn so với Diêm Vương và Đa Văn Thiên vương “tòa sen của ba ngài cao thấp khác nhau, tòa của Mahākala cao nhất”¹. Điểm này để nhấn mạnh sự cao cả của động cơ mà ngài đại biểu. Tại Việt Nam, thì Đại Hắc Thiên rất hiếm khi xuất hiện, nhưng ở điểm đại diện Bồ đề tâm và được tôn vinh nhất, đặc biệt trong các hộ pháp, thì lại rất tương đồng với ngài Khuyến Thiện của chùa Việt miền Bắc, vị này có tượng pháp lớn nhất chùa và cũng là hộ pháp đặc trưng, phổ biến nhất của chùa cổ Việt Nam.

Ngài Khuyến Thiện thường được mô tả tay cầm viên ngọc và hoành biển của chùa cũng đề chữ ‘*Bát Hải Cầu Châu*’, ý nói sự tích của ngài vào biển lớn tìm ngọc như ý. Đây được cho là tiền thân của đức Phật có tên Thiện Hữu hay La Đắc. Sự tích này lưu truyền trong dân gian chưa rõ trích từ kinh nào, nhưng hình ảnh La Đắc lương thiện thích bố thí đến hết cả kho tàng và quyết định ra biển tìm ngọc báu của Long vương, thì rất giống với một tiền thân của Phật tên Maha Sà Ca Phàn (Đại Thí) trong kinh *Hiền Ngu*, phẩm 39 “*Đại Thí tát biển*”. Ở đây, ngài Đại Thí công tử thuộc dòng Bà La Môn, gia đình giàu có, Ngài bản tính thuần lương, thấy dân chúng vì mưu sinh mà tạo nhiều ác nghiệp, nên rất rộng lượng bố thí cho dân để họ không phải làm ác. Khi thấy vì sự bố thí của mình mà kho tàng của cha mẹ cũng sắp cạn kiệt, ngài bèn quyết định vào biển lớn để tìm ngọc báu của Long vương về làm mưa tuôn ra của cải vật thực khiến dân chúng không vất vả mưu sinh từ đó thích hành Thập thiện. Trên đường đi tìm ngọc gian nan, ngài gặp rất nhiều chướng ngại như rắn độc, quỷ la sát, độc

1. “*Giải thoát trong lòng tay*”, sđd, trg 273.

long, nhưng vẫn vượt qua dễ dàng bằng cách nhập từ bi quán khiến chúng trở nên thân thiện và không hại ngài.

Đến 3 Long cung, thì cả 3 Long vương đều tự nguyện dâng ngọc báu cho ngài và đều khen ngợi ngài có động cơ cao cả sau quyết thành Phật.

“- Đại sĩ có lòng Từ rộng lớn cứu giúp nạn khổ và có ý chí mãnh liệt chắc chắn thành Phật. Tôi nguyện làm một đệ tử trí tuệ.

- Đại sĩ có lòng Từ bi cứu giúp quần sinh, tâm rộng lớn ấy chắc chắn thành Phật. Ta nguyện làm đệ tử học pháp thần túc.

- Đại sĩ thệ nguyện rộng lớn, lòng từ cứu tế bao la, thương xót các quần sinh, không màng khó nhọc, chắc chắn sẽ thành Phật. Tôi nguyện làm một đệ tử tổng trì”¹.

Đây cũng là hình ảnh của tâm Bồ đề thành Phật để giải thoát chúng sinh, của đại từ đại bi, vô ngã vị tha giống như hóa thân Quán Âm hộ pháp Đại Hắc Thiên như trên đã nêu.

Nói đến Khuyển Thiện cũng tức nói đến bộ đôi Khuyển Thiện, Trùng Ấc hay hai ông Thiện, Ấc trong chùa Việt. Đây là khuyên những người tới chùa cố gắng tăng trưởng phần thiện trong mỗi cá nhân. Hình ảnh ngài Thiện đi vào biển lớn tìm ngọc, theo tôi cũng như chúng ta phải tìm trong tâm mình xem cái gì trân quý nhất? Đó chính là tâm Bồ đề. Việc thiện lớn cũng là việc xuất phát từ động cơ tốt đẹp lớn lao và động cơ đó là Bồ đề tâm.

4. Kết luận

Cả hai nền Phật giáo Tây Tạng và Việt Nam cũng như nhiều nơi khác đều sở hữu một hệ thống hộ pháp đa dạng và được gửi gắm nhiều tính biểu pháp trong đó. Tuy nhiên, tại Việt Nam nơi ảnh hưởng nhiều của văn hóa dân gian, thì các thánh tượng hộ pháp thường được

1. Tham khảo kinh *Hiển Ngu*, phẩm 39, *Đại Thí tát biển*, dịch giả Thích Trung Quán, Nxb Tôn giáo.

ghi nhận giá trị về vật chất, mỹ thuật, niên đại hoặc giải thích chung chung theo khía cạnh làm lành tránh dữ. Những sự so sánh của bài viết trên đây nhằm làm người ta chú ý hơn đến động cơ thực hành Phật pháp, một thứ rất quan trọng hàng đầu khi tiến hành một việc được coi là thiện hay đúng pháp. Việc phân chia tương đối các mức độ phạm vi của động cơ gắn với các vị hộ pháp đại biểu cũng làm cho Phật tử hiểu thêm về thứ lớp trên con đường tu hành của chúng ta, qua đó cũng biến các tượng trong chùa Việt trở nên gần gũi hơn thay vì là những vị thần đôi khi được hiểu là biệt lập bên ngoài chúng ta thì có thể trở thành giáo cụ trực quan nhắc nhở chúng ta, nhìn lại tâm mình trước khi làm việc gì và những hình ảnh này còn được hiểu là một cái gì đó thuộc về bên trong mỗi chúng ta. ■



Tản mạn về **LỊCH SỬ NƯỚC NHÀ** và **TINH THẦN DÂN TỘC**

Nguyễn Bá Hoàn

Mỗi một chúng ta nếu được học tập mở mang kiến thức lịch sử nước nhà ắt sẽ được bồi dưỡng hun đúc ý chí và tinh thần dân tộc, nhất là trong giai đoạn mới; hơn thế nữa, môn lịch sử cũng là bộ môn đã dạy chúng ta nhân cách làm người, nhận thức một cách sâu sắc đời sống đạo đức và truyền thống văn hóa. Bản sắc dân tộc chính là gia tài thiêng liêng, là của báu vô giá mà tổ tiên đã để lại. Đây là nền tảng để chúng ta bảo vệ vững chắc chủ quyền tổ quốc, phát triển đất nước ngày càng phồn vinh, thịnh vượng, do vậy chúng ta càng phải phát huy các giá trị lịch sử mà cha ông ta để lại.

Lịch sử là những gì lưu lại từ sự ghi chép một cách trung thực và khách quan về những sự kiện, những hiện tượng, những biến động trong đời sống xã hội của một dân tộc; sự ghi chép này nêu lên toàn thể quá trình chuyển biến sự việc từ khi phát sinh, phát triển hoặc sau khi phát sinh nó chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định, có khi nó mang tính khái quát nguyên nhân xảy ra sự việc, nhưng cũng có khi nó mang tính cụ thể, chi tiết, đi sâu vào những việc trọng yếu xảy ra trong đời sống liên quan đến con người, hoặc những sự kiện liên quan đến thời thế và đất nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn diễn ra trong đời sống. Tóm lại, lịch sử là dấu ấn trên dòng chảy thời

gian vô tận được con người lưu lại, mãi đến muôn ngàn đời sau vẫn không phai mờ trong ký ức thế hệ cháu con.

Mỗi dân tộc trên thế giới này đều có nguồn lịch sử riêng, mang nét đặc trưng riêng. Với dân tộc Việt Nam, mỗi trang sử vẫn luôn là một bài học quý giá về lòng yêu nước, về tinh thần đoàn kết và ý chí quật cường của dân tộc trước giặc ngoại xâm. Xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc, trải dài từ thời kỳ khai sơn lập quốc cho đến thời kỳ phát triển huy hoàng rực rỡ như thời đại ngày nay, trên nền tảng đạo đức và nền văn hóa truyền thống lâu đời, tinh thần đoàn kết yêu nước thương nòi cũng như ý chí tự lực tự cường, phát huy nội lực của toàn dân tộc vẫn luôn được truyền thừa qua bao thế hệ. Điều này mãi là niềm tự hào của mỗi công dân nước Việt và là niềm vinh dự rất lớn cho những ai đã và đang tham gia công tác nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Thật vậy, mỗi khi lần giở từng trang sử vàng của dân tộc, chúng ta dường như được nghe ở đó âm vang sinh động của từng bước chân khai hoang mở cõi của thế hệ cha ông đi trước. Chúng ta dường như được nhìn thấy khí thế ngút trời của ông cha ta trong những cánh tay giơ lên cao hô vang câu “quyết chiến” tại Hội nghị Diên Hồng một lòng bảo vệ giang sơn xã tắc. Trong thời đại ngày nay, câu nói bất hủ *“Chúng ta thà chịu hy sinh tất cả chứ quyết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”* mà Hồ Chủ tịch đã tuyên đọc trong Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến vẫn mãi ngân vang và để lại ấn tượng sâu sắc trong hàng triệu triệu trái tim người con đất Việt... Và ở đó, từng trang sử thời đại mỗi ngày một dày thêm, cũng chính là từng tháng, từng ngày mà chúng ta đang sống trên một đất nước không ngừng thay da đổi thịt, không ngừng ngẩng cao đầu đi lên với khí thế hào hùng của một dân tộc đã từng ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông trong quá khứ, hai lần đập tan dã tâm xâm chiếm đất nước ta của thực dân đế quốc ngay trong thời đại Hồ Chí Minh. Đó chính là thiên anh hùng ca bất hủ về bản lĩnh và nghị lực phi thường của một

dân tộc không bao giờ chịu khuất phục trước một kẻ thù lớn mạnh nào, trước một khó khăn thách thức nào của thời đại, đó cũng chính là bản trường ca bất tận về lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đại đoàn kết của toàn dân tộc, được thể hiện một cách kiên cường và đầy trí tuệ trong sự nghiệp dựng xây và phát triển đất nước trong thời đại ngày nay.

Là một công dân, đồng thời là một người con Phật, khi nhìn lại chiều dài lịch sử dân tộc, điều khiến tôi vô cùng tự hào và tâm đắc, đó là Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành với dân tộc Việt Nam, không chỉ đồng hành mà còn gắn kết sắt son, cùng chia ngọt sẻ bùi, đồng cảm cộng khổ với dân tộc trong bất kỳ hoàn cảnh nào và lịch sử đã chứng minh điều đó. Từ ngày đạo Phật du nhập vào nước ta đến nay khoảng trên 2.000 năm. Trong suốt chiều dài lịch sử đấu tranh vệ quốc hào hùng của dân tộc, nếu để ý chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy thời kỳ nào mà Phật giáo hưng thịnh, thì thời kỳ đó đất nước phát triển. Thời kỳ nào mà tư tưởng Phật giáo đóng vai trò chủ đạo trong đường lối trị quốc an dân, thì thời kỳ đó đất nước thái bình, muôn dân ấm no an lạc.

Từ trên 2.000 năm qua cho đến tận ngày nay, nền tảng đạo đức cùng với tư tưởng từ bi và trí tuệ của Phật giáo thực sự trở thành tư tưởng nòng cốt trên mặt trận văn hóa của dân tộc; có thể nói nhà nước Vạn Xuân do Lý Nam Đế thành lập là nhà nước Phật giáo đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta. Ngay sau khi dựng nước, vua Lý Nam Đế đã cho xây dựng tại kinh đô Vạn Xuân một ngôi chùa lớn lấy tên là “Khai Quốc Tự”, nghĩa là chùa Mở Nước (nay là chùa Trấn Quốc). Chính điều này đã hun đúc ý thức độc lập tự chủ và tinh thần dân tộc cao độ không chỉ trong tâm khảm vua Lý Nam Đế mà của toàn dân tộc lúc bấy giờ. Đây là cơ sở để chúng ta khẳng định nhà nước Vạn Xuân là nhà nước Phật giáo đầu tiên trong lịch sử nước nhà.

Tiếp đến, chúng ta tuần tự lật qua những trang sử vẻ vang của dân tộc từ thời Đinh - Lê cho đến thời Lý - Trần, tư tưởng từ bi cứu

khổ, đạo đức vị tha, cùng với hạnh giải thoát vô ngã đã ảnh hưởng rất sâu sắc trong đường lối trị nước mà các đảng minh quân đã vận dụng rất hiệu quả trong suốt quá trình trị vì và nhiếp chính. Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, được xem là một trong những thời kỳ đất nước phát triển và thịnh trị nhất trong lịch sử dân tộc, thì Phật giáo thời nay cũng được xem là một trong những thời kỳ hưng thịnh nhất trong lịch sử Phật giáo nước nhà. Là một Tăng sĩ Phật giáo, từng nghiên cứu lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo Việt Nam, tôi cảm thấy rất tự tin khi nói rằng, Phật giáo thời đại Hồ Chí Minh lịch sử hiện nay, chính là thời kỳ Phật giáo nước nhà lặp lại chu kỳ đúng 1.000 năm lịch sử dân tộc.

Suốt chiều dài lịch sử dân tộc luôn có dòng chảy lịch sử Phật giáo hòa quyện một cách nhuần nhuyễn, êm thấm nhẹ nhàng, nhưng nguồn tuệ giác Phật giáo trong đời sống nhân gian vẫn luôn cuộn cuộn dâng trào và đã mang lại cho dân tộc những thành quả về tinh thần vô cùng quý giá, đó là một đời sống đạo đức tâm linh và trí tuệ vô ngã, có công năng vượt qua muôn ngàn cám dỗ bởi thế giới vật chất xa hoa, chiến thắng những si mê hủ bại từ niềm tin mê tín, xây dựng một đời sống đạo đức vững bền trong hoàn cảnh xã hội đang phải đối mặt với nghìn lẻ một vấn nạn phát sinh từ mặt trái của nền kinh tế thị trường và điều vô cùng quan trọng là Phật giáo đang được xã hội xem như là một thành trì hữu hiệu để bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc và là liều thuốc kháng sinh có công năng đặc trị đối với các nền văn hóa ngoại lai du nhập ăn theo thời mở cửa. Qua điều này, chúng tôi cảm nhận sâu sắc rằng, dẫu văn hóa và tư tưởng Phật giáo có mang nét đặc thù, nhưng tựu trung lại thì lịch sử Phật giáo vẫn là một bộ phận không thể tách rời của lịch sử dân tộc, không những vậy, lịch sử Phật giáo còn làm phong phú mà còn làm thăng hoa những trang sử vàng son của dân tộc.

Nói đến công tác nghiên cứu khoa học lịch sử là nói đến tính xác thực của sử liệu, tính logic của vấn đề, tính thống nhất xuyên suốt các

chuỗi sự kiện và thời gian, nhất là khả năng nhạy bén của các nhà viết sử, khiến cho những sự kiện vốn đã phai pha bởi thời gian bỗng trở nên sống động, có sức thu hút, thật sự hấp dẫn quần chúng đến với ngành sử học, nhất là đối với thế hệ trẻ ngày nay rất cần học tập lịch sử nước nhà để khơi dậy truyền thống đạo đức và tinh thần dân tộc. Do vậy, tôi nghĩ rằng, các nhà sử học nên thể hiện tốt hơn nữa vai trò của những nhà khoa học chuyên về ngành sử, ở đó đòi hỏi chúng ta phải đáp ứng một cách thỏa đáng tính thực tiễn trong nghiên cứu sưu tầm, trong hệ thống chắc lọc, trong tham khảo đối chứng, và nhất là phải dựa trên nền tảng vì lợi ích dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước.

Tuy nhiên, để công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử mang tính khoa học thực tiễn, kể cả chiều rộng lẫn chiều sâu, thực sự mang nguồn cảm hứng đi vào đời sống và tác động tích cực đến lợi ích nước nhà, thì rất cần đến tính trung thực và nhiệt tâm của các nhà sử học. ■



ui thay
PHẬT RA ĐỜI

Đức Kiên

*Tháng Tư mừng Phật ra đời
Tin vui lan khắp - người, trời hoan ca
Đón mừng xuất hiện Phật đà
Từ trời Đâu suất - ta bà hiện thân
Ngàn năm mới có một lần
Hoa Ưu-dàm nở - xa gần ngát hương
Phúc thay ai được cùng đường
Lành thay người biết về nương bóng từ
Cúi đầu đánh lễ Bốn Su
Cho con thấy được chân như pháp màu
Trần gian mưa pháp sạch lâu
Ánh dương tỏa sáng trước sau trong ngoài
Từ bi - trí tuệ tròn hai
Hào quang tỏa sáng liên đài ngát hương
Chắp tay kính lễ mười phương
Phật thân thường trụ - pháp thường chiếu soi*



Mong cho Phật pháp trụ đời
Bồ tát tung địa - khắp nơi hiện hình
Ban vui, cứu khổ chúng sinh
Chiến tranh chóng tắt, hòa bình dài lâu
Hiếu thương, tay nắm tay nhau
Quay đầu quy ngưỡng - niệm câu Phật đà
Mong cho cõi Phật hiện ra
Hoa sen nở ngát - gần xa thơm lừng
Trần gian vui đón tin mừng
Phật tâm tỏa rạng trong từng chúng sinh...



Giữ vững **Tín tâm** vào **Đạo pháp**

Nguyễn Cần

Vì sao lễ hội lại đi cùng mê tín?

Trên đài VTC Now, trong một Talk Show đầu xuân Giáp Thìn, người ta mời một bà xưng là có học vị tiến sĩ khoa học, và bà ta đã quy chụp tất cả tín ngưỡng dân gian về cho Phật giáo. Bà lên án bói toán, dâng sao giải hạn, mê tín dị đoan, nhân danh bảo vệ những giá

trị văn hóa truyền thống. Thậm chí, bà còn đi xa hơn, khi tuyển bố “Một số nhà sư “làm tiền “sống xa hoa, khiến đi tu “trở thành một nghề”. Với những dẫn chứng mơ hồ, bà đã “vơ đũa” tất tần tật mọi tệ nạn do chùa hay giáo hội buông lỏng quản lý gây ra mà bà đòi “trừng trị thích đáng”(!).

Dư luận đã phản ứng, các bậc thức giả cũng phản ứng lời quy chụp hàm hồ, vu vơ của bà TS. Có tác giả đã lên tiếng và cho rằng “...những nhận định của bà về văn hóa dân tộc, về quá trình tiếp biến văn hóa đối với Phật giáo và lịch sử tôn giáo hết sức buồn cười, cạn cợt” (Hà My).

Chúng tôi được biết HT Thích Gia Quang đã làm việc với VTC để làm rõ phát ngôn của bà TS này.

Chưa có con số thống kê chính xác, nhưng người ta ước tính khoảng 8.000 lễ hội (hay nhiều hơn?) hàng năm trên cả nước, riêng thủ đô Hà Nội đã có hàng trăm lễ hội. Có thể thấy hoạt động tâm linh người Việt “tích cực” trở lại đến thế nào, thu hút hàng triệu lượt người tham gia, sau một thời thực hiện “bài phong đả thực”. Thế nhưng, sự hồi sinh nhanh chóng ấy trong bối cảnh của một xã hội chưa định hình rõ nét về triết lý tôn giáo và tín ngưỡng, mù mờ ranh giới giữa Phật giáo và Lão giáo hay các đạo thờ mẫu, thờ thần... khiến cho những lễ hội truyền thống phát sinh nhiều mặt tối. Đó là cảnh chen lấn, xô đẩy, thậm chí là loạn đả để giành cho bằng được “lộc Phật, lộc thánh, ấn đèn Trần”, hay là những buổi cầu vong, gọi hồn, đồng cô bóng cậu... đến cả những hành vi ngô nghê như sờ tay vào bia đá, vào đầu tượng thánh...

Các cơ quan quản lý văn hóa dù có bản khoản nhưng cũng tỏ ra bất lực. Người ta “sợ” phải ra những quyết định cấm đoán hành chính vội vàng dễ tạo ra hiệu ứng ngược.

Đã có lần chúng tôi đề cập đến việc này trong một bài viết, với một tiêu đề phụ “Đức Phật và Sacombank”, nói rằng khi người ta

cúng Phật, người ta gửi tiết kiệm “lòng tin”, mong thu lại chút gì lợi lộc như may mắn, tiền tài, thăng quan tiến chức... hy vọng “lấy lãi” từ ông Phật.

Rồi đến lượt có chùa cũng mang tư duy kinh tế, như sự kiện cách đây mấy năm một ngôi chùa ở Hà Nội thu 150.000 đồng mỗi tín đồ để dâng sao giải hạn. Chúng ta có thắc mắc không khi trên bầu trời có vô số ngôi sao. Đức Phật dạy rằng có tam thiên thế giới, nghĩa là lũy thừa ba lần 1.000 các tiểu hành tinh, mà các thầy bói ở Trung Quốc quy về chín sao: Thái bạch, Thái âm, Thái dương, La hâu, Kế đô, Thủy diệu, Thổ tú, Mộc đức và Văn hớn. Rồi tùy theo tuổi mà mỗi năm có một vì sao chiếu mệnh (Các thầy tử vi thì dùng 108 ông sao). Và họ giải thích ví dụ như sao La hâu là một hung tinh thuộc hành Hỏa trong hệ thống cửu diệu của niên hạn. Khi gặp sao này người ta thường gặp điều không may. Và thế là phát sinh ra chuyện giải hạn. Như vậy có chùa đã nhầm lẫn giữa cầu an và dâng sao, vô tình hay hữu ý?

Tình trạng chung trên thế giới?

Tình trạng này chỉ có ở Việt Nam hay là phổ quát trên thế giới? Tạp chí *Live Science* dẫn lời Stuart Vyse, giáo sư tâm lý học tại Cao đẳng Connecticut cho biết:

“Trong một cuộc thăm dò ý kiến năm 2007, có 13% người Mỹ cảm thấy khó chịu khi ở trên tầng thứ 13 của khách sạn, 9% sẽ yêu cầu chuyển sang phòng khác nếu cần”. Ông cho rằng “Gốc rễ của mê tín dị đoan là sự thiếu tự chủ. Con người luôn muốn được tự chủ tốt hơn trong các hoàn cảnh bất an. Khi gặp điều gì đó quan trọng nhưng không chắc chắn, mê tín dị đoan sẽ được dùng để lấp vào khoảng trống sợ hãi và làm chúng ta cảm thấy an toàn hơn”. Mê tín dị đoan tồn tại phổ biến và đa dạng trong các nhóm người khác nhau, từ các bộ tộc cổ xưa thường dùng bùa chú để đạt được mục đích riêng, đến những người hiện đại, vận động viên, người nổi tiếng. Trong lĩnh vực đầu tư, các hành vi mê tín thường không mang lại sự may mắn như

mong muốn”. Nghiên cứu của Bhattacharya và cộng sự năm 2018 cho thấy các nhà đầu tư trên sàn giao dịch hàng hóa phát sinh ở Đài Loan có tỷ lệ đặt lệnh giới hạn với giá kết thúc bằng số 8 là 9,9% - cao hơn đáng kể so với tỷ lệ đặt lệnh tại giá kết thúc bằng số 4 là 6,3%. Điều không may là dữ liệu cho thấy những nhà đầu tư mê tín (người đặt lệnh số 8) có lợi suất đầu tư thấp hơn do thời điểm mua không tốt và chậm cập nhật các lệnh giới hạn” (An Dân - *Đầu tư hệ tâm linh*, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 15/2/2024)

Có thể dễ dàng liệt kê một số người nổi tiếng có niềm tin kỳ quặc như họa sĩ Pablo Picasso luôn lưu giữ móng tay và lọn tóc của mình, nữ diễn viên Jennifer Aniston luôn bước lên máy bay bằng chân phải đầu tiên, và Cameron Diaz gõ vào mặt gỗ suốt cả ngày... Hoặc trong giải bóng đá thế giới, có huấn luyện viên luôn giữ thói quen mặc một màu áo (thậm chí một chiếc áo có “màu” chiến thắng) khi ra sân. Nhưng kết quả đã rõ, HLV Joachim Low của đội tuyển Đức giữ nguyên màu áo vô địch 2014 lại bị loại ngay vòng ngoài World Cup 2018 (!).

Theo một nghiên cứu mới được công bố năm 2023 trên Tạp chí khoa học *Journal of Comparative Economics* của TS Phạm Văn Đại, Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright, không chỉ cá nhân mà thậm chí các công ty cũng chịu ảnh hưởng từ mê tín khi đưa ra quyết định đầu tư. Nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp có giám đốc ở độ tuổi 49-53 có xu hướng giảm đầu tư dựa trên niềm tin dân gian về sự thiếu may mắn và rủi ro trong khoảng thời gian này (Theo An Dân, bdd).

Nguồn cơn của mê tín

Theo Hòa thượng Thích Thanh Từ, mê tín không phải là sự ngẫu nhiên phát sinh mà có nguồn gốc phát xuất cụ thể. Có hai nguồn gốc mê tín:

“Mê tín do tâm mong cầu: Con người khi mong cầu một điều gì mà quá khả năng mình thì dễ sinh mê tín. Ví như có một người muốn vay một số vốn lớn làm ăn, không biết việc làm ăn này sẽ kết quả tốt hay xấu. Tự nhiên lòng họ thấy bồn khoăn lo lắng không biết hỏi ai, tin ai. Nghe nói có ông đồng bà cốt nào đó linh ứng, nói quá khứ vị lai rất trúng, họ liền muốn tìm tới hỏi han. Chỉ tốn tiền quẻ có năm bảy trăm, mà biết việc làm của mình thành công hay thất bại thì an ổn biết mấy...

Mê tín do tâm sợ hãi: Sợ hãi là gốc sinh ra mọi mê tín. Một gia đình nọ tiếp tục xảy ra đôi ba người chết “bất đắc kỳ tử”, những người còn lại đâm ra hoảng hốt, nghe đâu có thầy bùa thầy chú giỏi liền đi rước về ém đôi để mình khỏi bị chết trùng. Chính vì sợ hãi mà những người này sanh mê tín... Hoặc có người sợ vận xui hạn xấu, nên đầu năm đến chùa cúng sao cúng hạn, cầu cho tròn năm cuộc sống được hanh thông, gia đình được an vui may mắn. Hoặc có người vì thương cha mẹ đã quá cố, sợ cha mẹ chết rơi vào địa ngục chịu đói khổ nhọc nhằn, họ bèn nhờ thầy cúng dán lều kho, xe cộ, giấy tiền giấy bạc, lễ cúng đốt xuống cho cha mẹ được an hưởng nơi âm ty... Mọi sợ hãi đều là cội nguồn của mê tín”.

(Thích Thanh Từ - *Cành lá vô ưu* - Thư viện Hoa Sen)

Những nhà xã hội học thì cho rằng về bề mặt, đó là vấn đề văn hóa; nhưng sâu xa hơn, đó là sự thiếu hụt của vốn xã hội - niềm tin vào sự công bằng, bình đẳng xã hội cũng như niềm tin giữa con người với nhau. Người ta tranh giành sự ưu đãi tưởng tượng của thể lực siêu nhiên bởi không tin rằng chỉ với năng lực cá nhân, họ có thể đạt được thành công và thịnh vượng như mong muốn. Ai cũng muốn nhận được sự may mắn từ thần linh, bởi lo sợ những bất trắc từ hệ thống xã hội nhiều bất cập, bởi cảm thấy bất an trong một xã hội nhiều biến cố, thay đổi bất thường, có những hiện tượng làm giàu “siêu nhanh”,

không cần tài năng và trí tuệ, có những sự việc không thể hiểu bằng lý trí, người ta tìm đến thế giới vô hình, cầu mong sự phù hộ, che chở.

“Đáng buồn là ngay cả những người cần niềm tin vào liêm chính và công bằng xã hội nhất - những công chức nhà nước - lại là một lực lượng tín ngưỡng đáng kể trong các lần thăm viếng đền chùa hay lễ hội. Gần như năm nào, các cơ quan nhà nước cũng phải ra thông báo yêu cầu công chức hạn chế đi lễ chùa chiền, và đặc biệt là không sử dụng xe công hay “du xuân” trong thời gian làm việc”.

(Nguyễn Khắc Giang - *Buôn thân bán thánh* - Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 15/2/2019).

Nhu cầu tâm linh ngày càng lớn thì theo đúng luật cung cầu, xu hướng đầu tư vào các “khu du lịch tâm linh” cũng như chùa chiền ngày một tăng. Ở một số địa phương, vào chùa bị thu phí. Thương mại hóa làm giảm đi tính tôn nghiêm của tín ngưỡng, tạo ra tình trạng xô bồ, bát nháo, như bán thịt rừng, đánh bạc, kinh doanh chung quanh chùa.

Cần phải chấn chỉnh, đi vào cốt lõi của vấn đề là phục hưng Chánh pháp. Phải đi từ chỗ xây dựng Tăng chúng hiểu đạo, thực hành nghiêm mật chứ không thể xem là nơi vui chơi giải trí.

Vững tin vào Chánh pháp

HT Trí Quảng có lần nhấn mạnh: “Làm mất tín tâm của Phật tử là phá hoại Đạo pháp”.

Chúng ta phải tin vào giáo lý chân chính, vào lời Phật dạy hơn là nghe những luận cứ vu vơ không có cơ sở khoa học mà đánh mất tín tâm, hay tin mù quáng vào những tà kiến hay biên kiến.

Quan điểm nhà Phật khi nói về ảnh hưởng các vì sao là rõ ràng:

Chờ đợi các vì sao

Kẻ ngu hưởng điều lành

Điều lành chiếu điều lành

Sao trời làm được gì?

(Kinh Tiểu bộ, Tiền thân Nakkhatta,

Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Kinh *Tăng chi bộ* ở phẩm *Cát tường*, thuật lại rằng một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha; tại đây, Ngài gọi các Tỷ-kheo và dạy rằng:

“Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi sáng, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi sáng tốt đẹp”.

“Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi trưa, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi trưa tốt đẹp”.

“Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi chiều, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi chiều tốt đẹp”.

(Kinh Tăng chi bộ, phẩm Cát tường,

Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Hòa thượng Thích Giác Toàn giảng: “Việc tốt xấu không có ngày giờ, xấu tốt là do hành động, lời nói, ý nghĩ nơi tự thân của ta; do chúng ta đặt cho nó tên gọi mà thôi. Quan trọng hơn hết, người đệ tử Phật cần hiểu rằng tất cả những việc tốt xấu đều do nhân duyên, nghiệp quả mà mình đã gieo tạo trong kiếp hiện tại và những kiếp quá khứ, nay hội đủ yếu tố thì chúng trở quả...”.

(Khóa tu “*Một ngày an lạc*” tại chùa Phổ Quang năm 2010)

Chúng ta hiểu theo nhà Phật, luật nhân quả luôn xảy ra vì đó là “luật”, khách quan và công bằng. Những gì xảy ra cho chúng ta không có gì là bất ngờ hay ngẫu nhiên. Đức Phật dạy: “Ta là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào đã làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”.

(Kinh Trung bộ I)

Một thống kê cho biết những người có trình độ văn hóa cao, nắm vững kiến thức khoa học kỹ thuật, thì không tin vào những chuyện mê tín. Tâm lý con người nếu yếu đuối hay đang khủng hoảng thì rất dễ tin chuyện hoang đường, huyền hoặc. Người nào học, tu và hiểu đúng giáo pháp của Đức Phật thì sẽ không rơi vào tình trạng “duy... siêu hình” như hiện nay.

Nói đến niềm tin theo đạo Phật, Phật dạy “Chớ vội tin một điều mà chỉ vừa mới được biết; chớ vội tin một điều chỉ vì được nghe nói hay đồn đại bởi nhiều người; chớ vội tin một điều chỉ vì nó được viết trong các kinh sách; chớ vội tin một điều chỉ vì nó được đảm bảo bởi danh tiếng của các bậc tiền bối; chớ vội tin một điều chỉ vì nó thuộc về truyền thống, bởi vì “truyền thống” đã bị “tam sao thất bản” qua nhiều thế hệ”. Chúng ta phải, sau khi nghe, suy ngẫm và chứng nghiệm thấy rằng điều đó là đúng. Chúng ta phải kiểm chứng, tức là dùng trí tuệ. Một là kiểm chứng bằng tri thức khoa học. Thứ hai là kiểm chứng bằng suy nghiệm dưới hình thức triết học và ba là kiểm chứng bằng trực giác là thiền định mà chỉ các vị đắc quả A-la-hán hay hơn nữa mới có trình độ này.

Giáo sư Trần Ngọc Ninh nhấn mạnh: “Không có một tôn giáo nào mà nhấn mạnh nhiều về nhân trí như thế. Trí theo đạo Phật đã phá bỏ sự tối tăm nguyên thủy, tức sự vô minh ở đầu mọi nhân duyên. Trí là kết quả của sự vận dụng những tinh lực tuyệt đối trong sạch vào sự hiểu biết. Trí là bước cuối cùng của con đường tu tập theo tám pháp chân chính. Trí là sự thật chân như”.

(Trần Ngọc Ninh - *Đức Phật giữa chúng ta* - 1972)

Và với trí tuệ, xem như “gương báu chắt dứt phiền não”, chúng ta bước vào học Phật để đoạn trừ lậu hoặc, những thứ làm nhiễm ô tâm hồn ta.

Thiền sư Sayadaw U Pandita sau khi phân tích nguồn gốc của khổ đau đã kết luận “Tuyệt vời làm sao khi những đau khổ dần vật tâm trí

ta và thân ta chấm dứt ở Niết-bàn (Nibbana). Bởi lẽ sự vắng mặt của khổ đau khiến chúng ta vinh danh niềm hạnh phúc, vì một đặc trưng của niết-bàn là không còn đau khổ... Ai chỉ đường cho chúng ta đến chỗ hạnh phúc tuyệt vời ấy? Chính là Đức Phật... Trong tiếng Pali, Đức Phật được gọi là Samma Sambuddha. Samma có nghĩa là toàn thiện, toàn chân, toàn mỹ và Đức Phật là hiện thể duy nhất hiểu được đặc tính của muôn pháp như bản chất nó thực là. Tiếp đầu ngữ Sam có nghĩa là cá nhân chính mình. Buddha có nghĩa là đáng giác ngộ, Đức Phật giác ngộ do chính tự thân mình. Người không đạt được quả vị Phật từ đáng siêu nhiên nào, hay dựa vào bất cứ ai...

Trong tiếng Pali, nibbana còn gọi là viraga. Có nghĩa là không có bụi và ô nhiễm. Tâm hồn chúng ta thường xuyên bị tấn công bởi tham sân si, kiêu mạn, ghen tỵ, ích kỷ... Trong tâm trạng ấy làm sao hy vọng tâm mình sẽ “tịnh hóa”, trong sáng và hồn nhiên. Niết-bàn là chốn không còn độc tố. Đó là cõi bình yên tuyệt đối (perfect security - khema) Để có thể trải nghiệm hạnh phúc “tịnh tuyền ấy”, chúng ta phải thực hành giới, định, tuệ. nỗ lực hành trì chánh nghiệp, chánh ngữ và chánh niệm khiến ta có thể hiểu và cảm nhận Niết-bàn”.

(Sayadaw U Pandita - *In this Very Life* - Translated by Venerable U Aggacitta, Sukhi Hotu Dhamma Publications, 2007)

An trú trong chánh pháp

Vậy thì tìm đâu ra nơi không có bụi và ô nhiễm ấy? Phải rèn luyện nơi nội tâm mình. Niềm tin phải an trú nơi Chánh pháp. Nhưng nếu con người ta chưa đủ mạnh mẽ để an trú niềm tin ngay trong lòng mình thì phải nhờ tha lực. Nếu không phải là chùa? Phật tử tìm đến chùa để ký gởi niềm tin tâm linh. Thiền sư Nhất Hạnh viết: “Chùa là quê hương tôn giáo của người Phật tử, vì vậy hình bóng của ngôi chùa phải là một hình bóng thân yêu và dịu hiền trong lòng người Phật tử. Quê hương ta có những ngôi chùa thật đẹp thật trang nghiêm mà khi nói đến ta thấy lòng ta rung động... Nhưng những ngôi chùa như thế

bây giờ còn ít lắm...”. Còn phải kể đến “Vị tu sĩ hướng dẫn chương trình tu học ở chùa cũng phải có trình độ văn hóa cao để có thể thông hiểu đại chúng...”.

(Thích Nhất Hạnh - *Đạo Phật hiện đại hóa*, 1965)

Vị tu sĩ ấy phải hiểu Chánh pháp, và để quần chúng cũng hiểu Chánh pháp như mình, “điều chỉnh niềm tin” của đại chúng. Giải pháp hữu hiện nhất hiện tại là tăng tính giáo dục của các chùa, các tự viện. Tăng chúng phải quyết tâm tu tập vì trong tâm thức của mỗi người còn bao phiền não nhiễm ô. Làm được điều ấy là thực hành phẩm hạnh của một người con Phật biết an trú trong một quả vị an lạc hạnh phúc. Khi thân già bệnh yếu không hề sợ hãi, dẫu cuộc đời có thăng trầm cũng không lo lắng, vì biết đó là quy luật nhân quả trong nhiều đời và ngay trong đời này. Bỏ các nghiệp xấu quấy, quyết làm các điều thiện lành chính là tạo nền tảng tốt cho chính mình trong đời này và đời sau.

Thế thì phải xây dựng lại niềm tin từ những người hướng đạo, những Tăng sĩ. Mái chùa phải là nơi trong sáng bình yên để hoàng dương Chánh pháp, để tín đồ có thể nương nấu ký gửi niềm tin *trước khi họ đủ tri thức và nghị lực tin nơi chính mình*. Đó mới là điều mong muốn của một xã hội chánh tín. ■





Sử giả TÌNH THƯƠNG

Vân Hà (TTHA)

Thầy tôi trong dáng ốm gầy
Mắt sâu buồn thắm chứa đầy tình thương
Thầy đi chẳng ngại gió sương
Lòng từ mến đạo chẳng vương bụi đời
Hoa đàm bừng nở khắp nơi
Thầy đem gieo khắp cõi đời thương đau
Trần gian ảo ảnh muôn màu
Thầy nhìn ánh mắt buồn đau thờ dài
Lo cho nhân thế ngày mai
Biết bao giờ hết mộng dài si mê
Thầy đem hạt giống Bồ Đề
Gieo vào khắp cõi u mê sáu đường
Lòng thầy chan chứa tình thương
Chúng sinh đắm cảnh vô thường chẳng hay
Bao giờ hết kẻ cuồng say
Để thầy tôi ngự liên đài thành thoi
Trần gian bể khổ thầy ơi
Cứu con ra khỏi biển đời thương đau
Mơ màng, con ngược lên cao
Thầy ơi, chỉ lối con vào Tây phương



SỰ AN LẠC THANH TỊNH CỦA BẠC ĐÃ ĐOẠN TẬN LẬU HOẶC

Tuệ Ân

Đức Phật luôn duy trì cuộc sống du phương trong suốt cuộc đời hành đạo của Ngài. Với cách giảng dạy này, người nghe, người học sẽ tiếp thu tốt hơn, hiểu pháp nhanh hơn và thực hành đạt kết quả hơn qua sự tiếp xúc trực tiếp với Ngài. Rất nhiều bài kinh diễn tả, ngay sau khi nghe pháp, thính chúng tại pháp hội ấy chứng quả Thánh, có lẽ phần nào nhờ vào cách tiếp cận dân chúng trong tinh thần hòa đồng này. Chỉ cần thấy Ngài trong tư thái thông dong của một bậc giải thoát, lòng người đủ an tịnh rồi. Với oai lực nhiệm

mâu, với tâm từ ái vô biên, với khả năng thấu hiểu mọi trình độ căn cơ của thánh chúng, lời dạy của Ngài có tác dụng rất lớn trong việc đánh động tâm thức người nghe. Do đó, chỉ bằng cách du phương hóa đạo, Ngài mới tạo được nhiều cơ hội cho dân chúng gặp gỡ Ngài.

Là một bậc giáo chủ, Đức Phật vẫn mãi đi giữa dòng đời, chịu vất vả nhiều mặt. Thời ấy có một số tịnh xá, nổi tiếng nhất là Kỳ Viên (Jetavana) và Trúc Lâm (Veṇuvana), có điều kiện sinh hoạt rất phù hợp cho đời sống thanh bần của người xuất gia, Ngài cũng chỉ trú lại đây trong các mùa mưa an cư mà thôi. Một khi ra đi, những tiện nghi trong sinh hoạt lắm lúc không sẵn có. Có khi Ngài tạm lưu trú trong trong một lều cỏ, có lúc tiện đâu ngả lưng đấy. Có lần Ngài lưu lại trên một thảm cỏ trải trong nhà làm đồ gốm của ngoại đạo Bhāradvāja. (Trích *Kinh Trung bộ*, tập II, số 75: Kinh Magandiya). Dịp khác, khi Ngài đang ở Kapilavatthu, Ngài không tìm được chỗ ngụ, đành trải một tấm vải trên nền đất trong am của du sĩ Bharanda để nghỉ đỡ qua đêm (*Kinh Tăng Chi*, tập I, chương 3 pháp, phẩm 13, mục 124: Bharandu). Thường thì Ngài nghỉ đêm trong các vườn xoài như những vườn xoài ở miền Bắc Ấn chúng ta thấy hiện nay.

Có đạo ở Alavi, thấy Ngài nghỉ trong cảnh màn trời chiếu đất, lót lá trong rừng nghỉ lưng như vậy trong tiết mùa đông lạnh giá, hoàng tử Hattaka tình cờ gặp đã hỏi Ngài có cảm thấy an lạc không. Ngài đáp: “Đúng, ta sống rất an lạc, ta rất hài lòng. Và những ai cảm thấy an lạc ở đời, Ta là một trong số những người ấy” (*Kinh Tăng Chi*, tập I, chương 3 pháp, phẩm 4, mục 34: Về Alavī). Những gì Đức Phật nói và làm chứng tỏ Ngài vui với tâm thanh thoát, tâm không nhuốm dòng đời. Tâm Ngài an lạc thì có sá gì cái không tiện nghi của điều kiện bên ngoài, cái khó khăn về vật chất. Cái khổ của tham ái, cái khổ nhiệt não cột trói chúng sanh vào vòng sanh tử mới thật là khổ. Khổ không thấy được bản chất như thật của vạn pháp để rồi trôi lăn trong vòng luân hồi vô tận mới là đáng nói. Do đó, dù đang trong tiết mùa đông, tuyết rơi phủ đất, Ngài chỉ lót lá đơn

sơ vừa đủ cho một chỗ nằm. Gió lùa từng cơn, từng cơn trong rừng thưa lá, với tấm vải cà sa mỏng manh, Đức Phật vẫn sống an lạc vì Ngài có cái an của giải thoát, cái lạc của nội tâm không bị tham ái thiêu đốt và đó là hạnh phúc tối thượng ở đời. Còn đối với những người sống trong nhà cao cửa rộng, kín cổng cao tường, nằm trên nệm êm gối ấm, kẻ hầu người hạ, vợ đẹp con xinh, thì có vui gì đâu khi bị tham sân si đốt cháy suốt ngày đêm không lúc nào ngừng nghỉ? Chính nếp sống vân du, thanh bần, giản dị này có sức cảm hóa mãnh liệt, là bài pháp sống động cho mọi người.

Những lời đối đáp của Đức Phật với hoàng tử Hattaka là tiếng chuông đánh thức, không chỉ cho người trực tiếp nghe Ngài trả lời mà cho tất cả chúng ta. Khái niệm “khổ”, “vui” theo cái nhìn của phàm phu thật giới hạn, nhỏ hẹp trong các nhu cầu vật chất thế gian và những thú vui trần tục. Chỉ có những bậc giải thoát, giác ngộ mới hướng đến sự an lạc thật sự của nội tâm. Do đó, Ngài từng nói, đời sống gia chủ đầy những chướng ngại, đời sống xuất gia phóng khoáng như gió thoảng hư không (*Kinh Trường bộ*, tập I, số 2: *Kinh Sa môn quả*) Quan điểm “ra đi vì sự an lạc cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông” là sợi chỉ thấm xuyên suốt trong suy nghĩ và hành động của

Ngài trong suốt 45 năm hành đạo không có một phút giây ngơi nghỉ. Ngài biết mọi người cần sự có mặt của Ngài, cả gia chủ cư sĩ và Tăng Ni xuất gia, nhất là những người mới nhập đạo. Ngài thường cân nhắc: “Ta đã cùng cố được chúng Tỳ-kheo vững mạnh. Tuy nhiên, có một số Tỳ-kheo mới xuất gia, sống trong Pháp và Luật chưa được bao lâu. Nếu những người này không thấy ta, tâm họ có thể thay đổi, như con bê, nếu không thấy mẹ, có thể thay đổi; như hạt giống non, nếu không có nước, có thể thay đổi. Trước đây, ta đã từng giúp đỡ chúng Tỳ khuru thế nào, thì nay đối với những vị mới vào đạo này, ta cũng sẽ giúp đỡ như vậy” (*Kinh Tương Ưng Bộ*, tập III, mục 8: Người khát thực). Do đó, Ngài thường xuyên lui tới, nhắc nhở những vị Tỳ khuru mới. Những vị mới xuất gia chưa có duyên may diện kiến

Đức Phật rất khát khao được thấy Ngài (*Kinh Phật Tự Thuyết*, phẩm 5, mục 6 (Ud. 57). Chư Tỳ khưu lâu ngày không được gặp Ngài, họ cũng mong mỗi không kém. Hễ có cơ hội là họ cùng nhau đến đánh lễ Ngài. Có khi một nhóm đông đến 500 vị Tỳ khưu đi từ đường xa đến yết kiến Ngài (*Kinh Trung bộ*, tập II, số 67: *Kinh Catuma*). Không lúc nào ngừng nghỉ, Ngài vẫn tiếp tục ra đi, ngày đi đêm nghỉ. Có khi Ngài đi qua một vùng, sau một thời gian lâu, lắm lúc mấy năm, Ngài mới có dịp quay trở lại.

Do đó, mỗi lần dân chúng được gặp Ngài, họ vui mừng hơn cả trời nắng hạn nhiều năm có được cơn mưa. Khi Ngài sắp ra đi, họ buồn rầu không biết khi nào Ngài quay trở lại để được gặp Ngài, nghe pháp. Họ trông mong được nhìn thấy hình bóng an tịnh của Ngài, bất cứ khi nào, ở đâu. Một lần, có hai người thợ mộc, khi nghe tin Ngài sắp đi, họ đến thưa: Khi Thế Tôn sắp rời khỏi Savatthi để du hành đến xứ Kosala, chúng con cảm thấy không hoan hỷ, buồn rầu, nghĩ rằng: Thế Tôn sẽ ở xa chúng con. Khi Ngài đi khỏi, chúng con cũng buồn rầu vì Ngài đã ở xa chúng con (*Kinh Tương Ưng*, tập V, Chương 11: *Tương ưng dự lưu*, mục 6: *Các người thợ mộc*). Có khi nhiều nhóm người từ những nơi xa đến viếng Đức Phật. Có một lần khi Đức Phật đang ở tại Vesālī, một nhóm Bà la môn từ Magadha, một nhóm khác từ Kosala, có cả người Licchavi cùng đến yết kiến Đức Phật. Gặp lúc Ngài đang chỉ tịnh, họ đợi đến khi yết kiến được Đức Phật, nghe được pháp rồi mới chịu đi (*Kinh Trường bộ*, tập I, số 6: *Kinh Mahali*). Ngài đến rồi đi như cánh chim ngàn, lắm lúc người ta không biết chính xác Ngài đang ở đâu. Trong *Kinh Tập* kể câu chuyện 16 người đệ tử của du sĩ Bavari, đang trú tại miền Bắc Ấn, muốn diện kiến Đức Phật. Ban đầu, họ nghe tin Đức Phật đang trú tại Savatthi, họ “bện tóc, mặc áo da thú”, băng qua Kosambi và Saketa, thẳng đến đó để yết kiến Ngài. Đến nơi, họ biết Đức Phật vừa rời khỏi Savatthi. Họ lần theo lộ trình Ngài đi, qua Setavya, Kapilavatthu, Kusināra, Pāvā và Vesālī. Cuối cùng, họ gặp được Ngài ở đền thờ

Pasanaka. Niềm vui mừng của họ khi gặp Ngài được diễn tả “giống như người khát nước gặp được nguồn nước trong mát; giống như người đi buôn được món lời lớn; giống như đang trên đường nóng bức gặp được tàng cây mát”. (*Kinh Tập*, chương 5, phẩm *Con đường đến bờ kia*, kệ 1006-1014).

Dẫn thân đi giữa dòng đời, Đức Phật đã thiết thực đem lại lợi ích an vui cho nhiều người. Chính cách du hành tùy duyên hóa đạo như thế, Ngài đã làm chiếc cầu nối cảm thông cho bao con người đau khổ tìm về nẻo sáng. Chính sự vân du đây đó như mây ngàn gió nội, Ngài là ánh dương chiếu rọi nhân gian cho ánh sáng ngập tràn, giúp bao người thoát khỏi rừng mê u ám. Ngài là hiện thân của trí tuệ và từ bi đi vào cuộc đời để đưa bao người qua biển khổ trầm luân. Chính sự dẫn thân, coi thường gian khó, Ngài đã san bằng được những hố thẳm bất công trong xã hội mà chiếc gong phân biệt giai cấp đã nghiệt ngã đè lên đầu người dân Ấn Độ vào thời bấy giờ. Ngay từ lúc thành đạo đến giây phút cuối cùng trước khi vào Niết-bàn, Ngài luôn trên bước đường du hóa, thực hiện chu toàn sứ mạng cứu khổ ban vui cho đời. Gương hạnh của Ngài, vượt không gian vô tận, thời gian vô cùng, luôn tỏa sáng trên vạn nẻo. đường từ ngàn xưa mãi đến ngàn sau. ■





PHẬT GIÁO

Lịch sử - Xã hội - Con người

Hoang Phong chuyển ngữ

Lời mở đầu của người chuyển ngữ

*Tập san Sagesses bouddhistes (Trí Tuệ Phật giáo) của Tổng hội Phật giáo Pháp, số mới nhất mùa xuân năm 2023, trong phần tin ngắn có nhắc lại một sự kiện khá xưa là vào năm 1983, tức là cách nay đúng 40 năm, chính phủ nước Áo (Austria) và cũng là nước đầu tiên tại Âu châu, chính thức công nhận Phật giáo là một **tôn giáo**. Điều đó đưa đến các thể chế chính thức cùng các chương trình hoạt động xã hội của Tổng hội Phật giáo Áo, chẳng hạn như các sự sinh hoạt của các tổ chức tuyên úy tại các bệnh viện và nhà giam. Thế nhưng đồng thời bản tin cũng nêu lên một sự trùng hợp thật bất ngờ đang xảy ra: chính phủ Bỉ (Belgium) sắp thừa nhận Phật giáo là một nền triết học **phi tôn giáo** (non-conconfessionnel) qua một dự án luật*

đã được Hội đồng bộ trưởng chính thức chấp nhận. Dự án này đã được Bộ trưởng Tư pháp là Vincent Van Quickenborne đưa ra trước báo chí ngày 17 tháng 3 vừa qua, và dự án này đồng thời cũng cho biết là Tổng hội Phật giáo Bỉ (UBB) đại diện cho cộng đồng Phật giáo Bỉ là cơ quan chính thức đứng ra đối thoại với chính phủ (Tập san Sagesses bouddhistes, đầu tháng 4 năm 2023, tr. 4).

Những gì nêu lên trên đây cho thấy một sự “nghịch lý” nào đó - nếu có thể nói như vậy - trong Phật giáo. Nếu chúng ta nhìn Phật giáo như là một tín ngưỡng thì chúng ta sẽ thấy phía sau là cả một lâu đài triết học, kể cả khoa học, luận lý học và tâm lý học, và nếu nhìn Phật giáo như là một nền triết học thì chúng ta lại thấy phía sau là cả một tôn giáo với “84 000 phương tiện thiện xảo”. Ngay cả những người Âu châu, dù có một vốn liếng triết học lâu đời và một nền khoa học tân tiến, thế nhưng dường như họ cũng cảm thấy một sự hoang mang nào đó trước những bước chân đầu tiên của Phật giáo trên quê hương họ.

“Phật giáo: lịch sử - xã hội - con người” là một loại bài mà người chuyển ngữ mạn phép đề nghị dưới đây không mang chủ đích phân tích hay tìm hiểu sự nghịch lý nêu lên trên đây, mà chỉ là một cách nhìn vào Phật giáo không xuyên qua một lăng kính nào cả, có nghĩa là không nhìn vào Phật giáo qua góc nhìn triết học, cũng không qua góc nhìn tín ngưỡng. Tâm nhìn phi lăng kính đó là một cách nhìn thẳng vào Phật giáo qua các sự kiện **lịch sử, xã hội** và **con người**. Một vài bài khảo luận của các sử gia, học giả sẽ được chọn lựa để chuyển ngữ và giải thích thêm vài chữ và vài câu khúc triết, thế nhưng sự suy tư và phán đoán hoàn toàn dành cho người đọc.

Sau hết, vì một vài lý do và yếu tố người chuyển ngữ xin mạn phép được cáo biệt cùng độc giả sau loạt bài này. Thế nhưng trước hết người chuyển ngữ cũng xin chân thành cảm tạ các độc giả xa gần lâu nay đã bỏ ra đôi chút thì giờ để đọc qua các bài viết và chuyển ngữ trước đây, đồng thời cũng xin tạ lỗi đã làm mất đôi chút thì giờ

*quý báu của các độc giả khác không đồng quan điểm, kể cả có thể cảm thấy bất bình. Dưới đây là bài thứ nhất, liên quan đến các sự kiện “lịch sử - xã hội - con người” lâu đời nhất trong lịch sử Phật giáo, tức là vào thời đại của Đức Phật. Bài khảo luận này là của Giáo sư André Bareau, mang tựa là *Le Bouddha et les rois* / Đức Phật và các vị vua.*

Bài 1

Đức Phật và các vị Vua

(*Le Bouddha et les rois*)

André BAREAU

(31.12.1921 - 02.03.1993)

Hoang Phong chuyển ngữ

Lời giới thiệu của người chuyển ngữ:

*André Bareau (1921-1993) là Giáo sư của trường **Collège de France** (Trường Đại học của nước Pháp) còn gọi là **Collège royal** (Đại học hoàng gia) do vua François đệ nhất thành lập năm 1530, đồng thời ông cũng kiêm nhiệm chức vụ giám đốc phân khoa triết học Phật giáo tại trường **École pratique des hautes études** (EPHE / một cơ chế nghiên cứu và giảng dạy cao cấp của nước Pháp). Ngoài chức vụ giáo sư đại học, ông còn là một học giả nổi tiếng về Phật giáo, thành thạo các thứ tiếng Pali, Phạn, Hán và Tây Tạng. Ông đã để lại khoảng 360 trước tác về Phật giáo, gồm sách và các bài khảo luận, trong đó một số là các công trình khảo cứu với sự hợp tác của các học giả khác. Nhiều nhà sư Á châu từng soạn thảo luận án về Phật giáo tại Pháp dưới sự chỉ đạo của ông. Dù được một số người xem là một trong các học giả uyên bác nhất của nước Pháp trong thế kỷ XX, thế nhưng dường như ông xem danh hiệu đó chỉ là chiếc áo khoác lên người, mà chỉ đơn giản tự nhận mình là một sử gia về Phật giáo. Thế*

nhưng qua những gì lưu lại thì ông quả là một triết gia sâu sắc, một người Phật giáo chân chính.

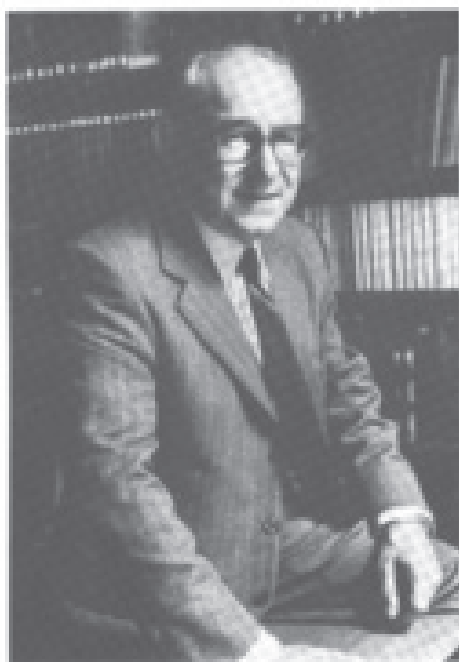
Bài khảo luận “*Le Bouddha et les rois*” / “Đức Phật và các vị vua” được đăng trong tập san *Bulletin de l’École française d’Extrême-Orient* / Tập san của Trường Viễn Đông Bác Cổ, số 80, năm 1993, và sau đó đã được đưa lên trang mạng của tập san này. Độc giả có thể tham khảo bản gốc của bài khảo luận này trên mạng theo địa chỉ liên kết: https://www.persee.fr/doc/befeo_0336-1519_1993_num_80_1_2187. Sau hết cũng xin lưu ý độc giả về cách nêu lên các quy chiếu (references) về kinh sách trích dẫn, sau đó là các chi tiết liên quan đến lãnh vực thuật ngữ.

Tác giả ghi chú với các quy chiếu (references) thật chính xác về nguồn gốc các kinh sách tham khảo, thế nhưng, tư liệu Phật giáo thì lại vô cùng phong phú và phức tạp. Trên phương diện tổng quát thì các tư liệu này gồm có hai thể loại: trước hết là các kinh điển nòng cốt bằng tiếng Pali, còn gọi là Tam Tạng Kinh / Tripitaka, trong đó có hai Tạng quan trọng nhất là Tạng Kinh / Suttapitaka và Tạng Luật / Vinayapitaka; thể loại thứ hai là các kinh điển bằng tiếng Phạn, và các kinh này thì lại được xem là dịch lại từ các kinh bằng tiếng Pali. Các bản kinh tiếng Phạn không hoàn toàn trùng thực với các bản kinh nòng cốt bằng tiếng Pali, cũng không thống nhất giữa các học phái. Các bản kinh tiếng Hán lại được dịch lại từ các bản kinh tiếng Phạn của các học phái này, trong số đó chủ yếu nhất là các học phái Sarvāstivāda, Mahāsāṃghika và Dharmaguptaka, kinh điển thuộc thể loại thứ hai gồm tiếng Phạn và tiếng Hán được gọi chung là Tam Tạng Kinh A-hàm / Tripitaka-Āgama. Các kinh bằng tiếng Hán này được lưu trữ tại Trung quốc và các nước tu tập theo Phật giáo Trung quốc. Tại Nhật bản vào đầu thế kỷ XX, Nhật hoàng Taisho đưa ra một sắc lệnh bắt buộc tất cả chùa chiền trong nước phải liệt kê kinh sách lưu giữ. Trong dịp này toàn bộ Tam Tạng Kinh A-hàm được sưu tập thật nghiêm chỉnh và đầy đủ trong suốt một thời khá dài từ năm 1922

đến năm 1935, và được gọi là *Taisho Tripitaka-Āgama*. Các học giả ngày nay dựa vào phiên bản bằng tiếng Hán này của Nhật bản để tra cứu và trích dẫn, trong bài khảo luận của Giáo sư André Bareau thì các trích dẫn và tham khảo này được ghi chú dựa vào phiên bản *Taisho* bằng cách nêu lên chữ T. kèm theo số tập cùng số trang trong từng tập. Đối với kinh điển nòng cốt thì Giáo sư André Bareau căn cứ vào phiên bản gốc bằng tiếng Pali do Hiệp Hội Văn Bản Pali (*Pali Society Text*) sưu tập. Các cách quy chiếu (*references*) này rất khó truy tìm, ngày nay kinh điển được chia ra từng bài kinh riêng biệt và được đánh số từng bài kinh một. Trong bản chuyển ngữ dưới đây, một số kinh quan trọng sẽ được truy tìm và ghi chú thêm bằng cách dựa vào cách quy chiếu thông dụng ngày nay với mục đích giúp người đọc tra cứu và xem thêm nếu cần.

Một số các chi tiết khác trong bản chuyển ngữ tiếng Việt dưới đây liên quan đến cách dùng chữ và hành văn. Giáo sư André rất chính xác trong cách dùng chữ và rất khúc triết trong cách hành văn, do đó việc dịch thuật rất tế nhị, rất khó giữ được sự trung thực đối với nguyên bản, và đồng thời thiết nghĩ cần phải minh định về một vài chi tiết liên quan đến cách dùng chữ trong bản dịch. Sau sự tịch diệt của Đức Phật, hàng chục học phái được hình thành, thế nhưng các học phái này không chủ trương các nền tảng tư tưởng mới, mà chỉ dựa vào các cách hiểu và diễn đạt với ít nhiều khác biệt về Giáo huấn của Đức Phật. Giáo sư André Bareau do đó không gọi là các cách diễn đạt mới này là các “học phái” mà chỉ gọi là các “nhóm người” chủ trương một cách hiểu nào đó về Giáo huấn của Đức Phật, chẳng hạn như “những người” *Sarvāstivādin*, tức là những người có cùng một quan điểm thuộc [“học phái”] *Sarvāstivāda*, v.v. Ngoài ra đối với các vương quốc thời bấy giờ cũng vậy, không có ranh giới rõ rệt, Giáo sư André Bareau không gọi là các quốc gia, xứ sở hay đế quốc mà chỉ gọi là các người dân trong một vùng lãnh thổ cai trị bởi một vị vua, chẳng hạn như các người dân *Maghada* (*Ma-kiệt-đà*) nhưng

không gọi là quốc gia, xứ sở, vương quốc hay đế quốc Maghada. Vì tính cách gãy gọn và tránh bớt sự lặp lại trong các câu chuyển ngữ tiếng Việt, nên đôi khi không hoàn toàn tôn trọng được các cách gọi rất tinh tế và ý nhị này. Ngoài ra trong bài khảo luận của Giáo sư André Bareau, các danh từ riêng và các danh từ chung đều được ưu tiên viết bằng tiếng Phạn, nếu các chữ này được kèm thêm một chữ thứ hai, thì chữ thứ hai sẽ là tiếng Pali. Sau hết là một bài viết của ký giả Christian Makarian được trình bày dưới hình thức một bài phỏng vấn Giáo sư André Bareau, sẽ được ghép thêm trong phần phụ lục nhằm giúp chúng ta tìm hiểu thêm về quan điểm của vị Giáo sư uyên bác này về Phật giáo nói chung.



Giáo sư học giả **André Bareau**
(1921-1993)

Đức Phật và các vị Vua

Di cảo của vị hàn lâm quá cố Robert Lingat (1892-1972) vừa được xuất bản gần đây mang tựa “*Các Hoàng thân Phật giáo*” (Robert Lingat - *Royautés bouddhiques, Azoka et la fonction royale à Ceylan*, deux études éditées par G. Fussman et É. Meyer, Paris, EHESS, 1989), phân tích rất chi tiết và tinh vi các mối liên hệ giữa Phật giáo và vua chúa của nước Ấn cổ đại, nhất là vị vua nổi tiếng Azoka, cùng các vị vua khác của xứ Tích Lan. Vị hàn lâm này nêu lên thật rõ ràng quyền uy của hoàng triều hoàn toàn trái ngược lại với nếp sống khổ hạnh của các nhà sư Phật giáo. Điều đó khiến những người Phật giáo thế tục cảm thấy quá khó - hoặc không thể - giữ được năm giới luật đạo đức mà mình phải tuân thủ [trên nguyên tắc]. Thật vậy, làm vua thì phải có bốn phận trừng phạt thật nghiêm khắc các thần dân phạm tội bằng mọi cách, kể cả án tử hình. Hơn nữa nhiệm vụ của hoàng triều tự nó mang bản chất hiếu chiến, một vị vua tự mình vi phạm bạo lực, hoặc ra lệnh sử dụng bạo lực để chống lại kẻ thù bên ngoài, hoặc những kẻ nổi loạn bên trong đế quốc của mình. Trong bối cảnh đa thê của các gia đình hoàng tộc vào các thời kỳ cổ đại, thì các cuộc nội loạn như vậy tiếc thay không phải là chuyện hiếm hoi, lịch sử thuật lại vô số những cuộc nội loạn như vậy.

Trong nước Ấn Phật giáo kể cả các nước láng giềng, chẳng hạn như Tích Lan và cả trong toàn vùng Đông Nam Á cũng vậy, chuyện một vị vua tự nguyện thoái vị để trở thành một người tỳ-kheo (*bhikkhu* / một người tu hành Phật giáo, một người xuất gia, một người bước theo con đường của Đức Phật) quả hết sức hiếm hoi, kể cả các trường hợp bị các hoàng thân tranh ngôi hoặc các vương hầu thù địch truất phế [và ép buộc phải đi tu], thì cũng không phải là chuyện thường thấy. Vào các thời đại tân tiến hơn, chúng ta thường thấy các vị hoàng thân vị thành niên ẩn cư vài tháng trong một ngôi chùa, thì đây chỉ là cách tôn trọng truyền thống lâu đời mà tất cả những người trẻ tuổi

trong nước phải tuân thủ, thật ra thì phép ân cư [ngăn hạn] ấy cũng chỉ được khuyến khích khi vương quyền vững mạnh. Vào các thời kỳ xa xưa, kể cả từ thời đại của Đức Phật, tình trạng bất ổn chính trị luôn là một áp lực nặng nề, do vậy việc thoái vị khó có thể xảy ra mà không gây ra các mối hiểm nguy khiến xứ sở lâm vào cảnh đau thương, dù là vì các nguyên nhân trong nước hay từ bên ngoài cũng vậy.

Trong kinh điển nòng cốt (*Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali*) chỉ thấy nêu lên một trường hợp duy nhất về sự tự nguyện thoái vị, thế nhưng dường như chuyện đó cũng chỉ là một huyền thoại. Theo Tạng luật của các nhóm (*các học phái*) Theravadin, Mahāsāśaka và Dharmaguptaka, thì vị vua trẻ tuổi của bộ tộc Sākya (*Thích Ca*) là Bhaddiya hay Bhādrīka, đã từng thoái vị để trở thành một người tu hành. Thế nhưng điều đó cũng chỉ xảy ra sau khi người em nhiều lần khuyên bảo và thúc dục ngài nhường ngôi. Mỗi lần người em thôi thúc thì vị vua này đều tìm cách thoái thác, hoặc xin hoãn thêm một thời gian nữa, vin cớ là phải gánh vác trọng trách triều đình, và sau cùng thì đành phải chấp nhận. Trách nhiệm chôn triều đình và cuộc sống nơi tu viện luôn được xem là hoàn toàn trái ngược nhau từ các thời kỳ cổ đại, trước cả kỷ nguyên của chúng ta, tức là từ các thời kỳ khi các truyền thống kinh điển nòng cốt bắt đầu được hình thành, và dù Phật giáo từng tìm đủ mọi cách đề cao vai trò của người tỳ-kheo trong xã hội nhằm khuyến khích vua chúa - ít nhất cũng được một người (*như đã được nói đến trên đây*)- thoái vị và từ bỏ mọi ưu đãi.

Rất sớm, và cũng có thể là quá sớm, mối quan hệ (*liên hệ, tương giao*) giữa một con người đáng kính là Đức Phật và tầng lớp vương quyền đã được xác định thật dứt khoát (*minh bạch*). Trước hết, Đấng Thế Tôn được sinh ra trong đẳng cấp chiến binh gọi là Ksatriya (*tức là đẳng cấp thứ hai trong bốn đẳng cấp xã hội, là giới quý tộc, tướng sĩ..., đẳng cấp thứ nhất và cao nhất trong xã hội là giới tu sĩ bà-la-môn*), và đẳng cấp này cũng là đẳng cấp của vua chúa (*rāyan*). Sự kiện này được công nhận bởi toàn thể truyền thống Phật giáo, không có

một ngoại lệ nào cả (*không có một học phái hay tông phái nào không chấp nhận sự kiện Đức Phật xuất thân từ đẳng cấp quý tộc và vua chúa*), vì vậy sự kiện này có thể được xem như là một sự thật lịch sử (*Đức Phật xuất thân từ đẳng cấp hoàng gia và quý tộc dầu sao cũng tạo được nhiều ảnh hưởng hơn trong một xã hội đẳng cấp, so với một người xuất thân từ các đẳng cấp dân dã*). Ngoài ra cũng có một sự kiện khác được xem là đương nhiên: đó là vị Suddhodana (*Tịnh Phạn*), thân sinh của Đức Phật, theo truyền thống thì vị Suddhodana là vua của bộ tộc Sākya (*Thích Ca*), trị vì tại kinh thành Kapilavastu (Ka-tì-la-vệ). Sự kiện này có vẻ thiếu vững chắc, bởi vì bộ tộc Sākya, cũng như các bộ tộc nhỏ khác trong vùng, chẳng hạn như các bộ tộc Malla (*Mạt-la*), Vṛji (*còn viết là Vajji hay Vriji, một lãnh thổ nằm giữa thủ đô Delhi và thành phố Agra ngày nay, kinh sách Hán ngữ dịch âm là Bạt-kì*), Kraudya, và nhiều bộ tộc khác nữa, tất cả cùng sinh hoạt dưới một thể chế cộng hòa, lãnh đạo bởi các thành phần quý tộc, [thể chế đó] không cần đến một vị đế vương nào cả. Hơn nữa, tên gọi của vị thân sinh của Đấng Thế Tôn, tức là chữ Suddhodana, nguyên nghĩa là “Một người tương tự như một bát cháo (*bát cơm*) tinh khiết”, quả vậy, thật hết sức lạ lùng, ý nghĩa đó gợi lên hình ảnh của một chiến sĩ (*gánh chịu gian khổ*), kể cả một vị vua (*một vị đế vương liêm khiết*), cách gọi tâng bốc này là một thói tục quen thuộc của dân tộc Ấn. Sự ca ngợi về con người cao quý của Đức Phật không phải chỉ có vậy, tên gọi Sākya (*Thích Ca*) của bộ tộc của Đức Phật còn có nghĩa là “nhiều khả năng” hay “can trường”, sự tôn vinh đó không khỏi khiến chúng ta liên tưởng đến vị Thầy (*tức là Đức Phật*) của họ thuộc một gia đình hoàng tộc “hùng mạnh”, một vị đế vương của một Đế quốc phì nhiêu và giàu có, điều đó chính là nguyên nhân đưa đến các huyền thoại (*các sự tưởng tượng*) về cuộc sống an nhàn và xa hoa của vị hoàng tử trẻ tuổi Gautama (*Cồ-đàm*), sống trong ba lâu đài khác nhau cùng với một đoàn gia nhân đông đảo, v.v. Dòng dõi của vị Gautama cũng được ghép chung với các vị đế vương lừng danh tiếp nối nhau

trị vì nước Ấn suốt trên dòng lịch sử. Theo sự tiên đoán từ lúc mới sinh thì sau này khi lớn lên vị hoàng tử trẻ tuổi Gautama sẽ có hai sự nghiệp tương lai để chọn, cả hai sự nghiệp đó đều thật phi thường ai mà chẳng dám mơ ước: một là trở thành một vị đế vương toàn cầu (cakravartin rājan) trị vì toàn thể thế giới, hai là trở thành một Đấng Giác Ngộ hoàn hảo và tối thượng (samyak-sambuddha). Thế nhưng vị hoàng tử trẻ tuổi quyết tâm không chọn sự nghiệp thứ nhất mà bước theo con đường thứ hai. Sự so sánh giữa hai sự nghiệp đó cũng hàm ý nêu lên Đấng Thế Tôn ít nhất trong lãnh vực xã hội cũng phải ngang hàng với một vị đế vương toàn cầu, một hình thức mơ ước từ muôn thuở của các vị tiểu vương trên đất Ấn, bởi vì đối với họ thì vị ấy cũng là vị siêu việt nhất đối với tất cả giống người. Thế nhưng đối với các môn đệ của mình thì Đức Phật còn cao hơn cả vị đế vương ấy, bởi vì một người khổ hạnh, nhất là một người khổ hạnh Phật giáo, luôn được xem là cao cả hơn người thế tục, dù cho người thế tục là một vị vua hùng mạnh nhất cũng vậy *(ngày nay một số người tu hành ăn ba bữa, được cung phụng đủ mọi thứ tiện nghi, trà nước, khách khứa suốt ngày, không còn giữ được ý nghĩa của một người khổ hạnh đúng với ý nghĩa của nó vào các thời xa xưa trong thung lũng sông Hằng. Phải chăng những người khổ hạnh ngày nay đã tự đánh mất sự cao quý đó của mình)*.

Mục đích của bài viết này là nhằm nêu lên các mối liên hệ từng xảy ra giữa Đức Phật và các vị vua (rājan) bằng cách dựa vào các kinh điển xưa mang tính cách nòng cốt của Phật giáo. Qua một khía cạnh nào đó thì bài viết này là nhằm bổ túc thêm cho quyển sách của [học giả quá cố] Robert Lingat đã được nói đến trên đây, bởi vì quyển sách này đề cập quá vắn tắt về chủ đích chính xác trên đây *(tức là các sự giao tiếp giữa Đức Phật và các vị vua)*, lý do có thể là vì các tư liệu về chủ đề này dường như mang nhiều huyền thoại hơn là lịch sử, trong khi chủ đích của quyển sách trên đây *(của học giả Robert Lingat)* lại thuộc vào lãnh vực lịch sử.

Tương tự như các công cuộc tra cứu của chúng tôi trước đây, chủ đích của bài viết là nhằm tìm hiểu các câu chuyện đã được dựng lên trong kinh điển nòng cốt liên quan đến Đấng Thế Tôn cùng các nhân vật - trong trường hợp này là các vị vua thuộc vào thời đại của Ngài - và một số các chi tiết khác nhằm vén lên một phần nào đó tấm màn bao phủ Phật giáo nguyên thủy và dòng lịch sử của nền Phật giáo này. Nhằm giữ nguyên phương pháp nghiên cứu của chúng tôi từ trước đến nay, đối với bài viết này cũng vậy, chúng tôi sẽ đối chiếu các văn bản bằng tiếng Pali với các bản dịch song hành sang tiếng Hán, bằng cách cho rằng tất cả đều có cùng một giá trị như nhau, dù điều đó chỉ là tương đối mà thôi, tức là cho đến khi nào chưa có một bằng chứng nào khác trái ngược lại, chẳng qua là vì không có một tư liệu nào trong số đó (*bằng tiếng Pali hay tiếng Hán*) hoàn toàn ngược về (*thuộc vào*) chính thời đại của Đấng Thế Tôn cả. Những gì thuật lại trong các tư liệu đó (*kể cả kinh điển nòng cốt bằng tiếng Pali*) vì thế cũng không thể được xem là các bằng chứng hoàn toàn trung thực.

Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu các mối giao tiếp giữa Đức Phật và các vị vua trong trung bộ châu thổ sông Hằng. Theo kinh sách nòng cốt cho biết thì trong vùng rộng lớn đó có rất nhiều nhóm dân cư khác nhau, các dân tộc thiểu số, các dân tộc và các sắc tộc khác nhau. Sở dĩ chúng ta biết được các điều này là nhờ vào kinh điển nòng cốt của Phật giáo [thuật lại], hoặc gián tiếp hơn là nhờ vào các tư liệu [lịch sử] khác vào thời đại đó của nước Ấn, của những người theo đạo Bà-la-môn và nhất là của những người theo đạo Jāin.

Ranh giới phân chia các vùng cư trú của các nhóm dân trên đây khá lu mờ, trừ trường hợp biên giới [thiên nhiên] là con sông Hằng phân chia lãnh thổ của dân tộc Magadha (Ma-kiệt-đà) và lãnh thổ của dân tộc Vṛji. Hơn nữa, các biên giới này biến đổi không ngừng (*vì chiến tranh*), do vậy vị trí của các vùng lãnh thổ của các nhóm dân tộc này không thể xác định một cách chính xác được, mà chỉ là những sự phỏng đoán mà thôi. Những gì quan trọng hơn trong các

vương quốc đó là các vùng đô thị lớn giúp xác định được một phần nào vị trí của các vương quốc này, bởi vì các vùng đô thị trong các vương quốc đó ngày nay vẫn còn lưu lại một số di vật hoặc các dấu tích ghi khắc, giúp chúng ta xác định được vị trí của các vùng đô thị đó một cách khá chính xác. Chẳng hạn như các thị trấn Bénarès (*Ca-tỳ-la-vệ*, ngày nay là *Varanasi*), Pāṭalyputra (*Hoa Thị Thành*, nằm bên cạnh thị trấn Patna ngày nay), Rājagṛha (*Vương Xá*, tên ngày nay là *Rajgir*), Sravastī (*Xá Vệ*, di tích lưu lại được tìm thấy trong tiểu bang Uttar Pradesh, cách thị trấn Lucknow 120 cây số về phía Bắc), Kausāmbī (*Câu-đàm-di*, tên ngày nay là *Kosam*, nằm về phía Tây bắc thành phố Allahabad) và Vaiśālī (*Vệ-xá-li*, cách thị trấn Patna ngày nay khoảng bốn mươi cây số). Vị trí của các thị trấn kém quan trọng hơn, nhờ vào các di tích còn lưu lại đến nay, cũng đã được xác định, đôi khi cũng chỉ gần đây thôi, chẳng hạn như trường hợp của các thị trấn Kūśinagara (*Câu-thi-na*), Kapilavastu (*Ca-tì-la-vệ*) và Lumbini (*Lâm-tì-ni*). Và cũng nhờ đó chúng ta phỏng đoán được vị trí của các lãnh thổ quan trọng, nơi mà các dân tộc Kāśī (*Ka-di*), Māgadhā (*Ma-kiệt-đà*), Kosala (*Kiêu-tát-la*), Vatsa (*Bạt-sa*), Vṛjī (*Bạt-kì*), Malla (*Mạt-la*) và Sākya (*Thích-ca*) từng sinh sống vào thời đại của Đức Phật.

(Còn tiếp)



ĐẠO PHẬT *trong đĩa ăn*

Antoine Besson
Cao Huy Hóa dịch

Con đường tỉnh thức cũng đi qua đĩa ăn! Trong phần thứ hai của loạt bài về Phật giáo, thiên phóng sự Asia Reportages sẽ đi vòng quanh căn bếp của Ni cô ESU LEE, một sếp đầu bếp Hàn Quốc có trụ sở tại Paris, với truyền thống ẩm thực lấy cảm hứng từ lời dạy của Đức Phật.

Triết học, minh triết phương Đông, phương pháp phát triển con người, các giá trị của Phật giáo, tất cả đã ảnh hưởng đến nhiều trào lưu hiện đại. Còn hơn một tôn giáo, Phật giáo ở phương Tây được coi là minh triết linh hoạt, từ đó mỗi người rút ra được những gì phù hợp với mình. Từ nguyên thủy, lời dạy của Đức Phật hướng dẫn cuộc sống hằng ngày của các đệ tử và con đường giác ngộ cũng đi qua đĩa ăn!

Tôn kính đời sống

Là nhu cầu thiết thân của cuộc sống hàng ngày, thực phẩm chắc chắn là một trong những khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta mà Phật giáo quan tâm nhiều nhất. “Thực sự không ai nói về việc ẩm thực phẩm nào đó trong Phật giáo. Tuy nhiên, có một số loại thực phẩm mà các nhà sư không ăn,” Ni cô Esu Lee, đầu bếp gốc Hàn tại nhà hàng CAM ở Paris, được đào tạo bởi nữ đầu bếp nổi tiếng, Ni sư Jeong Kwan, người từng là chủ đề của một tập phim ẩm thực hàng đầu của Netflix, giải thích.

Theo truyền thống Phật giáo, không có thịt! Đây là hệ quả của nguyên tắc không bạo động của Phật tử, nguyên tắc đạo đức đầu tiên.

Đó là đạo đức không được tước đi mạng sống của chúng sinh. Một số kinh Đại thừa dạy rằng, bậc hiền nhân không thể nghĩ đến ăn thịt con vật sống, cũng như người mẹ không thể nghĩ đến ăn thịt con mình. Vì vậy, theo đạo đức Phật giáo, tín đồ phải trở thành người ăn chay. Đồng thời, lời dạy của Đức Phật thừa nhận rằng không ai hoàn toàn không bạo động: vấn đề luôn là ở mức độ. Do đó, đây không phải là vấn đề cấm đoán theo nghĩa sát sao, như sếp đầu bếp Esu Lee nhấn mạnh, mà đây là một cố gắng, một động lực của cuộc sống mà chúng ta hướng tới: người Phật tử trong mọi việc phải tôn kính sự sống.

“Ẩm thực chùa” này, rất thời thượng ngày nay, không phải là một bộ sưu tập các công thức nấu ăn của Phật giáo mà là một tập hợp các truyền thống và giới luật chi phối cách tiếp cận nấu ăn của nhiều Phật tử. Do đó, đây giống như một triết lý hơn là một chế độ ăn kiêng. Hơn nữa, ở Đông Nam Á, nơi Phật giáo Theravada đã có truyền thống lâu đời, các nhà sư đi khất thực để sống. Trong trường hợp này, chúng ta không thể nói đến “ẩm thực chùa”.

Nguyên tắc “nghèo” cũng được giữ gìn khi ăn chay trong truyền thống này dựa trên lời dạy của Đức Phật. Thật vậy, trong pháp thoại đầy chất thơ về kinh Từ Bi (Karanîya-Metta Sutta), Đức Phật mô tả thái độ của bậc hiền nhân là *su'bhāro* và *santussako*, nghĩa là “thanh đạm” và “biết đủ”.

Như thế, người tu phải hài lòng với những gì Phật tử cúng dường, ngay cả cúng dường thịt. Việc nuôi sống không phải là nguồn cơn gây lo lắng cho bổn đạo của chùa. Đây là một ví dụ nữa về sự phức tạp của giới luật khiến Phật giáo trở thành một con đường hay một cuộc tìm kiếm hơn là một quy tắc đạo đức có thể áp dụng trong mọi tình huống.

Thân và tâm

Ẩm thực Phật giáo nhằm nối kết thân và tâm. Do đó, nó không chỉ thu hẹp vào ăn chay, và trong một số trường hợp nào đó, có thể

được áp dụng cho chế độ ăn thịt. Theo logic này, tôn kính sự sống cũng có nghĩa là thực hành lòng từ ái đối với chính mình.

Sư cô Esu Lee nói: “Theo một cách nào đó, có thể nói rằng Phật giáo hợp với câu châm ngôn cho rằng, bạn là những gì bạn ăn”. Một cách cụ thể, điều này có nghĩa là chỉ ăn những gì cần thiết để giữ cho sức khỏe tốt và cơ thể hoạt động. “Hôm nay chúng ta ăn quá nhiều đồ ăn. Chúng ta chỉ cần đủ năng lượng để phát triển như một cái cây”, Ni sư Kwan tâm sự với nhà báo Le Point năm 2017.

Sư cô Esu Lee giải thích: “Cách tiếp cận ẩm thực chùa thực sự là một cách khá đơn giản, chỉ tiêu thụ những gì tốt cho chúng ta: thực phẩm gần như trở thành một loại thuốc”.

Từ cái nhìn đặc biệt này về thực phẩm hàng ngày, sẽ dẫn đến phân loại các thực phẩm. “Ví dụ, các nhà sư không bao giờ ăn hành hoặc tỏi vì chúng đánh thức ham muốn tình dục và làm rối thiền định”. Một cách tổng quát, các loại rau ăn củ (cây chết khi thu hoạch, chẳng hạn như khoai tây hoặc cà rốt) và các loại rau có mùi nồng, gắt (như họ tây hoặc rau mùi) đều bị cấm ở nhiều tu viện.

“Tôi đã học được rất nhiều điều trong quá trình nấu bếp với Ni sư Jeong Kwan,” Sư cô Esu Lee tâm sự. Tất nhiên là về nấu ăn nhưng cũng về cuộc sống và Phật giáo. Việc nấu ăn của Ni sư Kwan là cách Ni sư hoàn thiện cuộc sống và truyền tải những năng lượng tốt đẹp. Ni sư khuyến khích người học chia sẻ triết lý của mình.”

Một ngày nọ, sư cô chuẩn bị nước dùng và ngồi trước nồi suốt hai giờ để hớt bọt nước súp. Người đầu bếp trẻ thắc mắc, hỏi sư cô tại sao lại lãng phí thời gian? “Đó chỉ là cách để hương vị được thể hiện trọn vẹn,” sư cô trả lời. Đây là căn bản của nấu ăn, một sự hiển nhiên mà tôi đã quên trong quá trình nghề nghiệp của mình: con đường dễ dàng không bao giờ là con đường tốt!”

Năm 2017, Sư cô Esu Lee, người nấu bếp chịu ảnh hưởng từ rất nhiều trải nghiệm ở Úc, Hồng Kông và Paris, đã cùng Ni sư Jeong Kwan tìm ra một nguyên tắc đơn giản được gọi là *Son Mát* theo tiếng

Hàn, có nghĩa: “*hương vị của bàn tay*”. Một hình ảnh đáng chú ý mà Esu tóm tắt như sau: “Hành động của chúng tôi cũng như món ăn chúng tôi nấu sẽ mang lại hương vị và năng lượng vào đĩa ăn mà chúng tôi chuẩn bị. » Sự hòa hợp giữa thân và tâm xuất hiện qua những thứ được ăn, theo cách mà các món ăn được người nấu chuẩn bị.

Một triết lý về cuộc sống

Phật giáo là một tôn giáo lan rộng khắp Châu Á. Có những khác biệt đáng chú ý tùy thuộc vào các trường phái, bao gồm cả vấn đề thực phẩm.

Một giai thoại khác ghi dấu ấn của một chàng đầu bếp trẻ 30 tuổi. Một ngày nọ, khi mọi người đang ở trong vườn rau, Sư cô Esu nhận thấy một cây bắp cải già có vẻ rất khô. Anh bếp ngạc nhiên khi thấy sư cô không hái nó dù đang là mùa xuân và bắp cải là loại rau mùa đông. Ni sư Kwan trả lời tinh nghịch: “Nó trải qua cả mùa đông lạnh giá, tôi cho nó hưởng thêm nắng đó!” Về sau, người ta mới hái bắp cải: “Đó là loại bắp cải ngon nhất mà tôi từng ăn”, người đệ tử thốt lên. Đây là cách tôn trọng rau của Kwan.”

Cuối cùng, nấu ăn chỉ là một cái cớ. Đó là lớp bột nổi lên trên mà ai cũng nhìn vào, nhưng chuyển động sâu hơn thì giống như toàn bộ lời dạy của Đức Phật. Đó là một triết lý sống được tóm tắt trong điều này: “Sự tôn trọng và chú tâm với ý thức tròn đầy đến mọi vật sống”. Trên đĩa, không chỉ tôi xem xét cái gì có trên đó, mà nhìn kỹ toàn bộ: thân tôi sắp được nuôi dưỡng và nhu cầu của thân; thức ăn: phẩm chất và hiệu quả; quá trình tôi biến đổi thức ăn; và cuối cùng là hành động ăn, thanh tịnh, xa lìa chuyện ham ăn hay thèm ăn. Một nghệ thuật mà một số truyền thống Phật giáo đã đẩy lên đỉnh điểm chỉ để trở về một chân lý căn bản: “Ăn để sống chứ không phải sống để ăn!” » hay như Esu Lee cũng nói về động lực khi mở nhà hàng của mình: “Đúng, tôi muốn được hạnh phúc!”■

Nguyên tác: “Le bouddhisme dans l'assiette”, website “Enfants du Mekong”.

Mừng PHẬT ĐẢN

Mã Lam

Ta ngồi tụng niệm nhân văn
Tiếng chuông ngân chuốt búp măng mỹ miều
Ta gieo cấy hạt thiền chiều
Mầm lên thơ nhạc phiêu diêu đất trời.

Trang kinh sáng một đời người
Thế nhân thanh lịch nắng cười mở ra
Tình người trang trọng búp hoa
Văn kinh soi rọi lệ nhòa vãn thơ.

Ngàn năm kinh Phật không mờ
Nhân gian thuận gió màu cờ chứa chan
Một đời ghi tạc ruột gan
Văn chương lời Phật dệt đan ngày dài.

Lương duyên ẩn trú trong lòng
Nam Mô Bồ Tát mắt chong dong đầy
Hoa sala nở gió mây
Nặng tâm chữ nghĩa chở đầy nhân duyên.

Phật sinh bảy bước sen hoa
Hào quang bay bổng đàn ca mây trời
Thiền tâm trọn kiếp con người
Hỏa thiêu xá lý nụ cười vẫn nguyên.

Dưới Cành Vô Ưu

Hân hoan, nồng thắm

Khánh Hoàng

C#m Bm A D Bm

Có mùa hoa lạ Mấy ngàn năm qua Vô ưu tưới thắm Nở ngát Ta

E A F#m Bm E Bm

Bà Nhiệm màu pháp giới Đất trời hồn nhiên Hân hoan chờ đón mùa xuân thi

E A C#m A D A Bm A

hiện Từ đỉnh núi tuyết Xuống nơi bình nguyên Tận cõi huyền linh Hát mừng Đản

F#m D Bm E A D Bm E7

Đỉnh Mùa hoa rực sáng Ất ánh vàng quang Tỏa hương diệu ngát Đắc ngồi trần

A F E E7 A F G C G7

gian Dù ở chốn rừng sâu Hoặc trong biển khổ đau Và bao kiếp trầm luân Vẩn mong ngóng Thế

E E7 C#m Bm A D Bm

Tôn Khắp trời rất lạ Bay lượn mưa hoa Chư Thiên ca múa Nhạc vang tung

E A F#m Bm E7 Bm E7 A

bừng Một chương sử mới Mở hội từ đây Vui trụ hòa vui Dưới cành Vô Ưu

THIÊN SƯ TÁNH THIÊN NHẤT ĐỊNH THẾ HỆ THỨ NĂM THIÊN PHÁI LIỄU QUÁN

Trần Đình Sơn

Hai mươi năm cuối thế kỷ XVIII, đất nước lâm cảnh nội chiến, binh lửa tàn phá khắp mọi miền Nam Bắc. Các hoạt động văn hóa, tôn giáo bị đình trệ.

Năm 1802, Chúa Nguyễn Phước Ánh hoàn toàn chiến thắng, thống nhất đất nước lên ngôi hoàng đế, khai sinh quốc hiệu Việt Nam, niên hiệu Gia Long (1802 - 1819). Từ thời điểm này, Phật giáo được triều Nguyễn ủng hộ phục hưng...

Thiền sư Tánh Thiên Nhất Định (1784 - 1847), thế danh Nguyễn Văn Nội. Nguyên quán làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Từ thơ ấu, song thân cho ngài theo Hòa thượng Phổ Tịnh, hành điệu tại chùa Thiên Thọ (Báo Quốc). Năm 19 tuổi, bốn sư thế độ làm Tăng, pháp danh Tánh Thiên, tự Nhất Định. Ngài thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Mật Hoằng tại Đại giới đàn Quốc Ân.

Năm 1814, ngài được bốn sư phú pháp:

Âm:

*“Nhất định chiếu quang minh
Hư không mãn nguyệt viên
Tổ tổ truyền phó chúc
Đạo mình kế Tánh Thiên”*

- Năm 1816, Hòa thượng Phổ Tịnh viên tịch, ngài được cung thỉnh trú trì chùa Sắc tứ Thiên Thọ suốt 14 năm, ân tứ giới đạo độ điệp. Năm 1833, theo sắc chỉ của vua Minh Mạng, bộ Lễ cung thỉnh ngài đến trú trì Linh Hựu quán. Sau đó tiến cử chức vụ Tăng cang tại đây.

Năm 1840, xây dựng Quốc tự Giác Hoàng xong, vua ban chỉ thỉnh ngài về giữ chức Tăng cang Giác Hoàng.

Dưới triều vua Thiệu Trị (1841 - 1847), vào năm thứ 3, Tăng cang Nhất Định dâng sớ xin được từ nhiệm trở về ẩn cư phụng dưỡng mẹ già, chuyên tâm tu niệm. Vua cảm thông tâm tình của ngài nên ban ơn cho giải chức. Ngài vô cùng hoan hỷ cảm thán:

*“Già rồi may được vua thương
Một thân một bát rộng đường vân du”*

Rời Quốc tự Giác Hoàng bên cạnh cung vua, ngài cùng hai học trò hầu mẹ già lên vùng đồi núi Dương Xuân, phía Tây Nam kinh thành. Dùng tranh tre dựng ngôi nhà nhỏ, phía trước thờ Phật Di Đà, phía sau làm chỗ cư trú của mẹ con, thầy trò, đặt tên “An Dưỡng am”.

Hòa thượng Nhất Định trước sau tuân thủ con đường “Thiền tịnh song tu” của pháp phái Liễu Quán. Đối với đại chúng, ngài chỉ dạy pháp môn niệm Phật:

*“Niệm Phật thì phải ân cần
Thức khuya dậy sớm tay lần hạt châu
Niệm Phật ngay thẳng làm đầu
Ân cao cũng trả, nghĩa sâu cũng đền
Niệm Phật thọ mạng tăng diên
Phật vô lượng thọ ta liền khác chi
Niệm Phật nhớ chữ từ bi
Tham lam bớt bớt, sân si vừa vừa...”*

Đối với tầng lớp quyền quý, trí thức có điều kiện nghiên cứu kinh điển, ngài khai thị:

Âm:

*“Liễu ngộ tức tâm, tâm thị Phật
Tương thừa tục diệm vĩnh xương long”*

Nghĩa:

*“Giác ngộ được tâm, tâm là Phật
Muôn đời đèn tuệ, tiếp trao nhau”*

Âm:

*“Tảo giác mê vân lung hao nguyệt
Tuệ phong xuy tán, kiến quang minh”*

Nghĩa:

*“Sớm biết mây mờ che bóng nguyệt
Tâm mê gió tuệ quét sáng trung”*

Không những Tăng tín đồ hết lòng tôn kính, quy y, Hòa thượng còn được các vương hầu, đại thần đương thời ngưỡng mộ vì giới đức trong sạch. Ngài không xu phụ, tham cầu hư danh lợi dưỡng. Nhiều danh nhân văn hóa như Tùng Thiện vương Miên Thẩm, Tuy Lý vương Miên Trinh, Trương An quận vương Miên Bửu, Thượng thư Nguyễn Đăng Giai... đều có giao tình tốt đẹp, lui tới thảo am của ngài đàm đạo, học hỏi thiền lý với vị Lão tăng tinh thông tam giáo.

* Ông hoàng thơ Miên Thẩm, một hôm lên viếng An Dưỡng am đề tặng:

Âm:

*An Dưỡng am dạ tọa đắc cú
“Tứ sơn phong vũ dạ trì trì
Minh uyển thiên sàng tiểu tọa nghi*

*Bất thị kim triều giá trúc viện
Văn chung vô hạn bích vân ty*

Nghĩa:

*Am An Dưỡng đêm ngồi ngâm thành câu
Bốn bề mưa gió suốt đêm thanh
Trà uống ngồi nghiêm chỉnh một mình
Ước được sáng nay qua viện trúc
Nghe chuông lộng những nhớ trời xanh*

(Ngô Văn Chương dịch)

* Tương An quận vương Miên Bửu

Hoàng tử thứ 12 của vua Minh Mạng, giỏi thơ văn, đặc biệt là thơ quốc âm (Nôm). Ông rất ngưỡng mộ Hòa thượng Nhất Định. Lúc ngài còn giữ chức trí tri Linh Hựu quán, hoàng tử thường đến chùa lễ Phật đàm đạo. Cảm phục đạo hạnh của bậc chân tu, vương làm thơ tặng:

Âm:

Tặng Cao tăng Nguyễn Nhất Định
*Dạ tụng Pháp Hoa kinh
Chân tâm bách luyện tinh
Phòng vô phiền trần nhập
Bích quả điểm đăng minh
Tích hữu Uyên Minh thức
Tâm như Huệ Viễn thanh
Chúng nhân đồ ngọt ngọt
An đắc thấu sinh sinh*

Nghĩa:

Tặng Cao tăng Nguyễn Nhất Định
*Đêm tụng Pháp Hoa kinh
Chân tâm tu luyện tinh
Phòng không mảy bụi tục*

*Vách mắc ngọn đèn xanh
 Dấu vết Uyên Minh sáng
 Cõi lòng Huệ Viễn thanh
 Người trần nhiều lao khổ
 Khó rõ lẽ sinh sinh*

(Nguyễn Khuê dịch)

* Đại thần Nguyễn Đăng Giai

Xuất thân trong gia đình Nho học thành đạt, giữ truyền thống “Cư Nho mộ Thích”, ông rất ngưỡng mộ Hòa thượng Nhất Định, viết văn bia ca tụng ngài: “...Thiền sư Nhất Định, phụng hành Phật pháp giáo hóa từ bi, tiếp độ chúng sanh. Ở trong hàng tín chúng có nhiều người hoặc đã bước lên cửa ngõ nhiệm mầu nơi thế giới Hoa tạng. Hoặc đã đi vào biển tánh giác ngộ của Đức Phật Tỳ-lô-giá-na. Há không phải là hạnh từ bi của ngài đó sao?...”.

Ngài đã thọ ký 41 đệ tử xuất gia, trong đó có 15 vị được trao kệ đắc pháp. Đặc biệt ba vị xuất sắc nhất nối tiếp Tôn sư đào tạo Tăng tài hoàng dương Chánh pháp làm rạng rỡ tông môn pháp phái Liễu Quán cận đại là: Hòa thượng Hải Thuận Lương Duyên (chùa Báo Quốc), Hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỳ (chùa Từ Hiếu), Hòa thượng Hải Toàn Linh Cơ (chùa Tường Vân).

Tổ sư Nhất Định trú tại am An Dưỡng được 5 năm. Ngày mùng 7 tháng Mười năm Đinh Mùi (1847), triều vua Thiệu Trị, ngài bỏ đép về Tây sau 63 năm thác sinh vào quốc độ Việt Nam. Tiếp nối trao truyền tuệ đăng Liễu Quán đến nay trải qua hơn 300 năm. Thời nào cũng xuất hiện các bậc Cao tăng toàn tâm toàn ý xiển dương Chánh pháp, chấn hưng Phật giáo. Hiện đại, có Thiền sư Trừng Quang Nhất Hạnh, kế đăng đời thứ tám thiền phái Liễu Quán, trực hệ pháp phái Tánh Thiên Nhất Định, chùa Từ Hiếu phát triển thành công pháp môn thiền Làng Mai tại các quốc gia Âu Mỹ. Điều này tạo sức sống mới, lan tỏa tinh hoa giáo lý đạo Phật, phù hợp thời đại, văn hóa phương

Tây. Ứng hợp với đại nguyện của Tổ sư Liễu Quán gởi gắm qua bài kệ truyền pháp:

Âm:

*Thiệt Tế Đại Đạo
Tánh Hải Thanh Trì
Tâm Nguyên Quảng Nhuận
Đức Bản Từ Phong
Giới Định Phước Huệ
Thể Dụng Viên Thông
Vĩnh Siêu Trí Quả
Mật Khế Thành Công
Truyền Trì Diệu Lý
Diễn Xướng Chánh Tông
Hạnh Giải Tương Ứng
Đạt Ngộ Chơn Không.*

Nghĩa:

*Đường lớn chân thật
Biển tánh lắng trong
Nguồn tâm rộng thoáng
Gốc đức gió lành
Giới định phước huệ
Thể dụng dung thông
Trí quả vượt qua
Khế hợp thành công
Truyền trao giáo lý
Phát triển chánh tông
Hạnh giải tương ưng
Ngộ thấu nguồn chân.*





nhớ những mùa Phật đản TUỔI ĐÔI MƯỜI

Dương Kính Thành

Vẫn luôn là niềm tự hào và hãnh diện nhất mỗi khi nhớ về những mùa Phật đản rộn ràng, náo nức thời thanh niên tươi đẹp của anh em thanh niên Phật tử chúng tôi. Hình ảnh đó càng luôn sáng đẹp khi ngày nay bên kia triền dốc cuộc đời vẫn còn nhìn thấy các em đến chùa sinh hoạt, tu học trong một hình thái khác, cởi mở và rộng thoáng hơn.

Ngày đó, bắt đầu từ tuổi thơ Oanh Vũ tung tăng đến chùa hàng tuần cùng anh chị, và rồi thời gian cứ lớn khôn thêm khi đã được

“cắt dây” (gọi theo cách vui khi đúng độ tuổi phải từ bỏ đồng phục Oanh Vũ bước lên ngành thiếu) để bước lên hàng thiếu niên oai dũng. Những năm tháng trong bộ đồng phục Gia đình Phật tử (GDPT) thân thương bắt đầu từ đó để mạnh dạng thêm hơn trong tinh thần Bi-Trí-Dũng trong tu học, sinh hoạt và trực tiếp tham gia các hoạt động phụng sự đạo pháp một cách trực diện hơn. Với chí nguyện và tinh thần phục vụ dân thân của tuổi trẻ, nhiều anh em cùng lứa và bản thân cá nhân mình được chư tôn lãnh đạo và các anh chị huynh trưởng đề xuất, biệt phái sang phát triển ngành Học sinh Phật tử (HSPT), một trong sáu Vụ vừa được thành lập trong Tổng vụ Thanh niên. Gần như đó là ngọn gió phát triển được thổi qua lồng ngực tuổi trẻ, ai cũng hang hái dốc hết tâm lực phô diễn kỹ năng chỉ vì lý tưởng phụng sự đạo pháp và dân tộc. Đó cũng là thời gian HSPT được phát triển rất nhiều trong các trường học và mỗi tự viện Phật giáo đều có một đơn vị sinh hoạt tu học. Phần anh em chúng tôi, sau nhiều khóa huấn luyện huynh trưởng lãnh đạo, nguyện vọng được về địa phương xây dựng và phát triển HSPT. Được đạo hữu Vụ Trưởng và quý vị trong Đặc ủy Thanh niên các cấp đồng thuận, chúng tôi về địa phương và phát triển nên Đoàn HSPT Mục Kiên Liên. Tuy ngành HSPT có đường lối sinh hoạt thoáng hơn các Vụ bạn, nhưng riêng đoàn chúng tôi thì vẫn luôn chủ trương chuyên sâu tính năng Phật học. Có lẽ nhờ vào nền tảng này mà trong những anh em còn lại hôm nay, dù không còn sinh hoạt như xưa, nhưng vẫn giữ được chất đạo thuần túy, thương yêu đạo pháp thiết tha.

Đến hôm nay, anh em chúng tôi vẫn còn luôn nể phục các bậc tôn túc và anh chị huynh trưởng lãnh đạo Thanh Niên PG lúc ấy khi đã nhanh chóng và hết lòng ủng hộ việc thành lập một đơn vị HSPT tại trú xứ mà hướng phát triển nhắm chính một khu vực còn gọi là một “vùng trắng PG”, đó là khu vực Cây Bàng, Phường Thủ Thiêm mà phần đông anh em chúng tôi đều có gốc gác, sinh trưởng nơi đây. Khu vực này, được định thể từ Ngã Ba Caric xuống đến hết “đường

nhật diện” (bây giờ là đoạn cuối đường Trần Nỗ, sát bờ sông). Đó là con đường độc đạo ven bờ sông Sài Gòn, từ CaRic đến đường nhật diện nói trên phải qua 4 cây cầu, bắt qua 4 con rạch chắn ngang; đó là *cầu Ông Cây, cầu Phao Năm, cầu Phao Chín, cầu Mười Một và cầu Mười Ba* (gọi theo các phao neo tàu biển giữa dòng sông đối diện). Nơi này, chỉ một con đường như thế mà chưa có một ngôi chùa nào ngoài ngôi đền của người Bắc theo tín ngưỡng thờ mẫu và rất nhiều các ngôi miếu nhỏ lớn nằm trải đều dọc bờ sông. Điều này cũng dễ hiểu, bà con ngày xưa khi đến định cư và khai phá bán đảo Thủ Thiêm đều làm nghề sông nước, nên rất có niềm tin vào tín ngưỡng thờ Năm Bà Ngũ Hành, Bà Thiên Hậu, Bà Thủy Long v.v... Như vậy, anh em chúng tôi chẳng khác nào là những *chiến binh* đầu tiên, từng bước đem hình ảnh Phật giáo về tại địa phương mình để phát triển! Về ý nghĩa tích cực, Đoàn HSPT Mục Kiền Liên ra đời và có mặt với chủ đích ban đầu là như vậy, dù trong xu thế phát triển, các huynh trưởng, đoàn sinh của đoàn cũng từ nhiều địa phương khác nhau tụ họp và hình thành.

Khi mùa Phật đản 2507 – 1964 đang rạo rực và sáng tỏa huy hoàng bên kia bờ sông Sài Gòn, nơi mà đối với bà con bên này sông khoảng cách xa chưa hết một tầm nhìn, thế nhưng bên này vùng đất Thủ Thiêm vẫn như có vẻ thờ ơ, chỉ làm người bên lẻ đứng ngắm, dù vô hình trung đã được hưởng lợi rất nhiều từ mùa Phật đản năm ấy, vì cách một bờ sông là lễ đài huy hoàng, sáng đẹp mỗi lúc đêm về. Với những gia đình Phật tử có đến chùa lễ Phật thương xuyên, một phần trong sự thờ ơ đó còn là dư chấn của mùa pháp nạn năm trước chưa phai. Khi Đoàn HSPT Mục Kiền Liên có mặt với những nhân tố cốt cán cũng là con dân sinh ra và trưởng thành nơi đây, đã nhanh chóng tiếp cận và tạo nên tình cảm với những cư dân chung quanh.

Song hành với sự phát triển của Đoàn HSPT Mục Kiền Liên, là những tháng năm anh em chúng tôi còn góp sức gây dựng các ban hộ niệm từng khu vực, tạo dần nếp sống đạo hạnh mỗi khi các gia đình

người dân khi có hữu sự. Khi chưa có các vị Tăng Ni trực tiếp hướng dẫn và người dân còn bỡ ngỡ, lạ lẫm khi khuyến khích họ bước đến được với mái chùa. Làm điều đó, anh em chúng tôi nghĩ rằng đó là bước đệm cần thiết và hữu ích ban đầu trước khi thực hiện những ước mơ lớn khác tại địa phương. Xem ra để thực hiện được những việc tưởng nhỏ bé và bình thường như vậy, nhưng anh em Đoàn HSPT Mục Kiền Liên vẫn phải đánh đổi nhiều thứ, nhất là thời gian học tập, lao động để sinh sống. Tất nhiên, xen kẻ vào trong những khó khăn đó còn có cả những định kiến lẻ loi, gần như chống đối lại. Do đó, dường như anh em chúng tôi phải thực hiện như bằng nhiều lớp áo không mong muốn, thí dụ mạnh mẽ, trẻ trung là các sinh hoạt Thanh Niên PG, già dặn, cổ xưa, nghiêng phần lệch hướng tâm linh là các hoạt động hộ niệm, từ thiện địa phương; điều mà nhiều người có định kiến quên rằng đó cũng là một bước đi để tùy thuận chúng sanh vậy.

Nếu những mùa Vu lan, bà con đã từng bước, hăng hái đến chùa lễ Phật mà trước đó phần nhiều chỉ biết bày biện cúng cô hồn (bà con còn gọi là “cúng giựt đàn”), thì mỗi mùa Phật đản, nhất là từ những năm 1970 trở về sau, anh em chúng tôi còn tạo được nhiều hoạt động chào mừng khác bên cạnh nhiệm vụ của Tổng vụ và Ban đại diện PG địa phương giao phó như đi dán bích chương, khẩu hiệu Mừng Phật đản; Đoàn HSPT Mục Kiền Liên còn tạo thêm nhiều không khí hân hoan, chào mừng khác, như biểu diễn văn nghệ, thi biểu diễn công năng thủ công truyền thống, thi đua ghe chèo vớt hoa sen mừng Phật đản và đặc biệt nhất là công tác dựng huyền môn (còn gọi là cổng chào) từ cầu phao Năm lên đến ngã ba chợ An Khánh. Bên cạnh đó, còn thiết lập được hai lễ đài Phật đản, một ở phao Ba và một ở phao Một. Công việc này phải bắt đầu từ đầu tháng tư âm lịch, kịp làm lễ rước Phật đúng ngày khai kinh Phật đản mừng tám tháng tư âm lịch, để cùng các Phật tử từng cụm nơi đó và diễu hành đến chùa.

Giai đoạn đó, anh em chúng tôi có cùng một mơ ước là từng bước muốn gây dựng nên mô hình như các khuôn hội của Phật giáo miền

trung vậy. Tiếc rằng do phước báu anh em còn quá mỏng và năng lực hành trì chưa được nhiều, tâm đức chưa tròn vẹn nên các hoạt động, dù xuất phát từ tâm nguyện thiết tha cho cộng đồng, cũng chỉ dừng lại ở ngưỡng cố gắng đó mà thôi. Có chăng là một vùng trắng Phật giáo từ đó đã được bắt nhịp cùng sự phát triển và đi lên của Phật giáo. Và điều an ủi nhất với anh em Đoàn HSPT Mục Kiền Liên chúng tôi là vẫn còn đó mãi hoài những kỷ niệm đẹp, rất đẹp cả một thời thanh xuân, sớm biết hòa mình vào lý tưởng Phật giáo cao đẹp mà một quãng đời tươi trẻ của mình quả thật đã không uổng phí thời gian.

Tinh thần tuổi trẻ với mỗi mùa Phật đản đó anh em vẫn còn tiếp tục lưu giữ và thực hiện theo điều kiện, khả năng hiện nay, dù ai cũng đã lớn tuổi. Đó là vận động treo cờ, đèn kính mừng Phật đản hằng năm trong xóm ấp chung quanh mình ở.

Hiện giờ, nơi chôn cất nhiều kỷ niệm, hình ảnh rất đẹp của Đoàn HSPT Mục Kiền Liên, và cũng là nơi chôn nhau cắt rốn của chính anh em, đã trở thành nơi quy hoạch tổng thể bán đảo Thủ Thiêm, nơi có bờ sông Sài Gòn với những chiếc ghe xuồng chở nặng tuổi thơ và chí nguyện tâm lành ngày xưa; nơi mà sáng sớm ngày Phật đản đáng nhớ PL 2507 – 1963, ai cũng xông xáo đi nhặt từng đóa hoa sen bằng nhựa mà đêm hôm trước Ban Tổ chức lễ Phật đản đã thả hoa đăng, sáng ngời cả một vùng sông nước Thủ Thiêm. Mùa Phật đản ghi dấu ấn thật đậm trong cuộc đời mình để chuẩn bị làm hành trang cất bước phụng sự Đạo pháp và Dân tộc mãi về sau này. Dù hiện tại anh chị em cưu huynh trưởng, đoàn sinh Đoàn HSPT Mục Kiền Liên đã ly tán tứ phương nhưng vẫn tìm đến nhau mỗi khi có thể, còn lại mấy người hay đã xa vắng theo định luật vô thường, tất cả vẫn còn đó một tinh thần Phật đản bất diệt, và năm vừa qua đã cùng ngồi lại chia sẻ chiếc bánh sinh nhật tròn 50 năm của Đoàn.■

Mùa Phật đản 2568 – 2024

TẠP CHÍ **BÁC NHÃ ÂM** TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Thích Thiện Mãn*

SƠ NÉT VỀ TẠP CHÍ *BÁC NHÃ ÂM*

1. Về việc thành lập Hội Thiên Thai Thiên giáo tông Liên Hữu

Ngày 29/8/1934, Hòa thượng Huệ Đăng¹ đã cùng với Hòa thượng Pháp Hỷ, Hòa thượng Minh Chiếu,... và một số vị cư sĩ trí thức như ông Phạm Hữu Đức (Giám đốc hội hưu huyện Honoraire), ông Thái Văn Chanh (Cựu quan Một hồi hưu), cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm (Tri phủ hồi hưu), ông Phan Văn Sô (Chánh quản hồi hưu, cựu Cai tổng Cơ Trạch), ông Đỗ Phước Hình (Cựu thư ký, nghiệp chủ

1. Nghiên cứu sinh Phật học khóa IV, Học viện PGVN tại TP.HCM; Thành viên Trung tâm Chánh Trí.

Hòa thượng Huệ Đăng (1873-1953): sinh ra trong một gia đình nhà Nho, làng An Đông, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Ngài đến Tổ đình Long Hòa xuất gia với Tổ Hải Hội Chánh Niệm (vị Tổ đời thứ 40 thuộc dòng thiền Lâm Tế Chánh tông) được ban pháp hiệu là Thiện Thức, pháp danh là Thanh Kế, thuộc thiền phái Lâm Tế, chi phái Liễu Quán, đời thứ 41. (Nguồn: Thích Đồng Bổn (2017), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 228).

Long Điền),... tổ chức cuộc họp thống nhất 27 điều trong Bản điều lệ, bầu cử Ban Chứng minh đạo sư và Ban Trị sự tạm thời. Hồ sơ pháp lý thành lập hội đã được Thống đốc Nam kỳ Pagès ký quyết định số 2954 vào ngày 19/10/1934, cho phép thành lập Hội Thiên Thai Thiên giáo tông Liên Hữu¹. Ban Chứng minh đạo sư² gồm có 04 vị, đó là Hòa thượng Huệ Đăng (chùa Thiên Thai, Bà Rịa), Hòa thượng Pháp Hỷ (chùa Bửu Sơn, Bà Rịa), Hòa thượng Minh Chiêu (chùa Long Quan, Bà Rịa), Hòa thượng Pháp Trí (chùa Lập Long, Bà Rịa). Ban Trị sự của hội (nay đổi thành Ban Thừa kế) do ông Phạm Hữu Đức làm Chánh hội trưởng. Hội quán được đặt tại chùa Thiên Thai, làng Phước An, tổng Phước Hưng Thượng, tỉnh Bà Rịa³ (nay là Tổ đình Thiên Thai, ấp Phước Trung, xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

1. Đây là hội quán trung ương đặt cơ sở tại Bà Rịa. Hội quán này liên kết 5 chi hội Tịnh độ trực thuộc hội quán trung ương: 1/ Chùa Châu Viên (Châu Đốc), 2/ Chùa Bửu Long (Mỹ Tho), 3/ Chùa Vạn Linh (Cần Thơ), 4/ Chùa Giác Hoàng (Cần Thơ), 5/ Chùa Phước Hậu (Long Xuyên). Nguồn: Thích Thiện Lâm (2021), “Thiên Thai Thiên giáo tông Liên Hữu hội trong phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ”, *Nghiên cứu Phật học*, đăng 14/12/2021, truy cập ngày 15/5/2023. Nguồn: <https://tapchinhghiencuuphatthoc.vn/thien-thai-thien-giao-tong-lien-huu-hoi-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao-nam-bo.html>
2. Theo trong tạp chí *Bác Nhã Âm* viết là “Chứng minh điệu sư”.
3. Tham khảo điều thứ nhất trong Bản điều lệ thành lập Hội Thiên Thai Thiên giáo tông Liên Hữu (Bà Rịa) có ghi: “Hội quán của hội tại chùa Thiên Thai, làng Phước An, tổng Phước Hưng Thượng, tỉnh Bà Rịa”. Nhưng trong *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX (tập 1)* của tác giả Thích Đồng Bôn, tr. 231 ghi là: “Cùng chiều hướng này năm 1935, Ngài (Hòa thượng Huệ Đăng) thành lập Hội Thiên Thai Thiên giáo tông, đặt trụ sở tại chùa Long Hòa ở Bà Rịa – Vũng Tàu” nhưng thực chất hội đã được cấp phép thành lập vào cuối năm 1934. Về hội quán của hội, tham khảo trong Bản điều lệ thành lập hội cùng trang bìa sách Thiên Thai Thiên giáo tông Liên Hữu hội của Phạm Hữu Đức (1935), Nxb. Nguyễn Văn Cù, Sài Gòn; cùng một số bài viết như Nguyễn Thanh (2020) với bài “Thiên Thai Thiên giáo tông ra mắt Ban Thừa kế”, *Giác ngộ*, đăng ngày 25/12/2020; Thích Thiện Lâm (2021), Nguồn đã dẫn,... đều cho rằng hội quán đặt tại chùa Thiên Thai, Bà Rịa (nay là Tổ đình Thiên Thai, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) chứ không phải là Tổ đình Long Hòa – nơi Hòa thượng Huệ Đăng xuất gia với Tổ Hải Hội.

2. Một số nhân tố tác động dẫn đến sự ra đời tạp chí *Bác Nhã Âm*

Trước hết phải kể đến ngọn lửa phục hưng Phật giáo Ấn Độ của ngài *Anagārika Dharmapāla* (1864-1933) vào năm 1891¹ bằng việc thành lập Hội Maha Bodhi và xuất bản tạp chí *Maha Bodhi*. Ngọn lửa đó đã lan sang Trung Quốc vào đầu thế kỷ XX, tiêu biểu như hình ảnh Thái Hư Đại sư (1889-1947) vận động thành lập Hội Trung Quốc Phật giáo² trong phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Quốc, xuất bản tạp chí *Hải Triều Âm* tác động mạnh đến việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Tiếp theo là tại Việt Nam vào giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX, thực dân Pháp đẩy mạnh việc sử dụng chữ quốc ngữ thay thế chữ Hán, cấp phép xuất bản các báo chí bằng chữ quốc ngữ hoặc tiếng Pháp như báo *Le Bulletin Officiel de l'Expédition de la Cochinchine* (Nam Kỳ viễn chinh công báo, 1861), tờ *Courrier de Saigon* (Tin tức Sài Gòn, 1864), báo *Gia Định* (1865), báo *Phan Yên* (1868), tờ *Thông Loại Khóa Trình* (1888), tuần báo *Nông Cổ Mĩn Đàm* (1901), *Lục Tỉnh Tân Văn* (1907),... Trước khi các hội Phật học tại ba miền được thành lập, vào đầu thế kỷ XX, các vị tu sĩ và cư sĩ đã tham gia viết bài trên các tạp chí ngoài Phật giáo như *Đông Pháp Thời Báo*, *Khai Hóa Nhật Báo*, *Đông Pháp*,... đề cập vấn đề chấn hưng Phật giáo. Sau đó, các hội Phật học tại ba miền lần lượt ra đời và tổ chức việc xuất bản tạp chí Phật giáo như *Từ Bi Âm*, *Viên Âm*, *Đuốc Tuệ*, *Duy Tâm*,... tác động đến việc xuất bản tạp chí *Bác Nhã Âm* của Hội Thiên Thai Thiên giáo tông Liên Hữu.

1. Sangharakshita (2008), *Anagarika Dharmapala: A biographical sketch*, Ceylon: Buddhist Publication Society, p. 235.
2. Holmes Welch (soạn), Thích Thiện Chánh (dịch, 2023), *Phong trào phục hưng Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 99: Hội Trung Quốc Phật giáo được thành lập vào ngày 29/9/1929 tại chùa Vạn Thọ (Nam Kinh) nhưng quy mô nhỏ, hoạt động như kiểu “Câu lạc bộ tối chủ nhật”. Đến giai đoạn chống Nhật, hội chuyển về chùa Trường An (Trùng Khánh).

3. Pháp lý xuất bản và cơ quan tòa soạn

Tạp chí *Bác Nhã Âm* là cơ quan hoảng pháp của Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu. Cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm giữ chức thủ quỹ trong hội đã đề xuất chính quyền Pháp cho xuất bản tờ tạp chí này. *Bác Nhã Âm* đã được quan Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định cấp phép xuất bản vào ngày 30/12/1935¹. Cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm đảm trách chủ nhiệm tòa soạn, đặt tại chùa Thiên Bửu², làng Hắt Lãng³, tỉnh Bà Rịa (nay là ấp Phước Lãng, xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Hội quy định tạp chí xuất bản vào ngày 15 tây mỗi tháng, với số đầu tiên ra mắt vào ngày 15/3/1936 với kích cỡ 240mm x 155mm. Tạp chí do nhà in *Imprimerie de l'Union* Nguyễn Văn Cửa, số 57, đường Rue Lucien Mossard, Sài Gòn (nay là đường Nguyễn Du, quận 1, TP. HCM) in, xuất bản suốt từ năm 1936 đến năm 1943.

4. Tên gọi và giá cả

Trong diễn đàn “*Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu hội*” của Hòa thượng Huệ Đăng đăng trên số đầu tiên đã xác định về tên gọi tạp chí rằng: “*Tâm Bác Nhã nên tiếng ra Bác Nhã, dòng Từ bi phải nói đạo từ bi, vẫn lòng không mưu cầu danh lợi chi,...* Âm thanh vi diệu, tiếng nói ra các pháp nhiệm màu, nói không lường tiếng pháp cao sâu, tiếng thứ sáu gọi rằng *Bác Nhã*”⁴. Với ý nghĩa hóa độ chúng sanh si mê sớm tỉnh giác, từ bỏ tham lam, trau dồi đức tánh, tu tập

1. *Bác Nhã Âm*, số 1, ngày 15/3/1936, trang bìa thứ nhất.

2. Thích Thiện Lâm (2021), Nguồn đã dẫn.

3. Vào ngày 23/7/1999, theo Nghị định số 57/1999/NĐ-CP, xã Tam An phân thành xã Tam Phước và An Nhứt. Đến cuối năm 2003, chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 152/2003/NĐ-CP về việc chia huyện Long Đất thành hai huyện là Long Điền và Đất Đỏ. Hiện nay, xã Tam An (hay An Nhứt và Tam Phước) thuộc huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Thích Huệ Đăng (1936), “Diễn đàn Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu Hội”, *Bác Nhã Âm*, số 1, 15/3/1936, Sài Gòn, tr. 07-09.

giác ngộ¹ nên hội đặt tên là “*Bác Nhã Âm*”. Tòa soạn biếu tặng cho các hội viên, không có tổ chức kinh doanh nên không có định giá bán.

5. Về mặt cấu trúc

Tạp chí *Bác Nhã Âm* không có cấu trúc nhất định mà thay đổi liên tục. Số đầu tiên ra mắt gồm có *Diễn đàn* (Bài “*Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu*” của Hòa thượng Huệ Đăng); *Khải cáo* (Thư gửi của Hòa thượng Huệ Đăng); *Thuyết pháp* (Bài “*Phát minh tâm địa*” của Hòa thượng Pháp Quảng, chùa Bửu Sơn, Bà Rịa); *Luận giải* (Bài “*Thân tâm lược giải*” của Tú tài Văn Thử); *Thông bạch* (Tờ kết nhận đại hội ngày 16/2/1936). Đến số 02 có thêm các mục như *Khuyến tu*, *Diễn văn*, *Kính cáo*, *Thơ tín*, *Ai tín*. Từ số 03 đến số 11, tạp chí xuất hiện mục *Pháp uyển* hoặc *Văn uyển*; nhưng từ số 12 trở đi thì hai mục này không có xuất hiện. Số lượng trang của các số phần lớn dao động từ 31-37; trừ vài số có số trang nhiều như số 13 (ngày 15/01/1939) với 49 trang do bài trả lời câu hỏi của Hòa thượng Huệ Đăng chiếm khoảng 14 trang và bài “*Nguyên văn câu hỏi chân lý của Nguyễn Quang Chước*” chiếm khoảng 10 trang; số 16 (ngày 15/10/1939) với 45 trang do bài thuyết pháp của Hòa thượng Huệ Đăng chiếm 10 trang và bài kinh điển nghĩa *Phật thuyết Báo hiếu phụ mẫu ân* của cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm chiếm khoảng 10 trang. Sự thay đổi liên tục do số lượng bài viết của các cộng tác viên gửi về; trong đó nổi bật nhất là những cây bút như Hòa thượng Huệ Đăng, Hòa thượng Minh Nguyệt, thiền sư Minh Tịnh, cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm,... đã góp phần rất nhiều cho việc xuất bản tạp chí đến với các độc giả gần xa.

6. Về hình thức trang bìa

Đối với 10 số đầu (từ ngày 15/3/1936 đến ngày 15/4/1938), học cách trang trí của các tạp chí Phật giáo khác như *Từ Bi Âm*, *Viên Âm*, *Đuốc Tuệ*,..., tạp chí *Bác Nhã Âm* trang trí khung viền, hoa văn,

1. Sdd, tr. 09.

bố trí chữ Hán (般若音 với mỗi chữ trên một hoa sen); cặp liên đối (天出一輪慧日 Thiên xuất nhất luân tuệ nhật, 台生九品蓮華 Thai sanh cửu phẩm liên hoa), chữ quốc ngữ (năm thứ mấy, số, tên tạp chí, pháp lý xuất bản, cơ quan hội, chủ nhiệm, địa chỉ tòa soạn và thông báo tặng biếu) và tiếng Pháp (thời gian phát hành tạp chí) một cách hài hòa. Từ tạp chí số 11 có thêm tờ bìa phụ (sau trang bìa chính và phần đính chính) không có khung viền, sử dụng tiếng Pháp cung cấp thông tin về năm thứ mấy, số và thời gian phát hành; còn lại là chữ quốc ngữ (tên tạp chí, cơ quan hội truyền bá, vị đạo sư chứng minh cho tòa soạn¹, địa chỉ tòa soạn, chủ nhiệm tạp chí và thông tin biếu tặng). Tạp chí số 12, tòa soạn đổi hình thức trang bìa chính như trang trí một đầm sen có những hoa sen nở rộ lên thay thế hình thức hoa sen kiểu hoa văn, tên chữ Hán của tạp chí ghi trong một cuốn thư giả cổ, hai câu liên bằng chữ Hán úp lên mỗi bên một lá sen, thay năm thứ mấy và số tạp chí từ chữ quốc ngữ sang tiếng Pháp; lược bỏ pháp lý, cơ quan hội, địa chỉ tòa soạn nhưng vẫn giữ lại tên chủ nhiệm tạp chí, đồng thời tạp chí ghi địa chỉ nhà in. Từ số 13 đến số 20, tòa soạn tạo làn hương sen toả ngát và nhặt dưới cuốn thư tên tạp chí, bổ sung phần mục lục sau trang bìa chính và trước trang bìa phụ. Từ số 21 đến số 23, phần mục lục được chuyển sau trang bìa phụ.

GIÁ TRỊ VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TẠP CHÍ BÁC NHÃ ÂM

1. Giá trị lịch sử

Tạp chí *Bác Nhã Âm* được xuất bản 23 số trong 08 năm (từ tháng 3/1936 đến quý 1/1943), giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, khi đất nước Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và chia thành ba miền để cai trị. Giai đoạn hai năm đầu, việc xuất bản tạp chí có một vài số không rõ thời gian như năm thứ nhất (số 2, 3, 4); và năm thứ hai (số 5, 6, 7). Trong năm 1936 (tức năm thứ nhất), nếu tòa soạn phát hành tạp chí

1. Tham khảo trang bìa *Bác Nhã Âm* số 11, ngày 11/7/1938: “Tác đại chứng minh: Huệ Đăng, Hòa thượng khai cáo”.

liên tục thì sẽ được 9 số (15/3/1936-15/12/1936) nhưng chỉ xuất bản có 4 số. Tiếp theo trong năm 1937 (tức năm thứ hai), từ số 5 trở về sau, trên trang bìa không còn ghi dòng “*xuất bản mỗi tháng ngày 15 tây*” cho nên ở số 8 (hết năm hai) có ghi thời gian phát hành là ngày 23/10/1937, chứ không phải 15/10/1937. Cũng vậy, năm thứ hai xuất bản không liên tục nên chỉ có 4 số. Từ năm 1938 (năm thứ ba) đến năm 1941 (năm thứ sáu), tòa soạn phát hành mỗi quý (ba tháng) ra một số, ngoại trừ quý 4 (năm 1941) không có xuất bản. Hai năm cuối là năm 1941 và 1943 chỉ ra một số duy nhất vào quý 1.

Qua tình hình xuất bản trên cho thấy thứ nhất có thể số lượng bài viết gửi về tòa soạn ít hơn so với các tạp chí khác cùng thời như *Từ Bi Âm*, *Duy Tâm*, *Viên Âm*, *Đuốc Tuệ*,...; thứ hai là bài viết đăng trên tạp chí đa phần là những vị tham gia trong Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu như Hòa thượng Huệ Đăng (11 bài), cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm (15 bài), Hòa thượng Minh Tịnh (11 bài), Hòa thượng Minh Nguyệt (23 bài),...; thứ ba là giá cả và chất lượng giấy đang gặp khó khăn nên khi đó tòa soạn chỉ xuất bản được số 22 trong năm 1942 và số 23 trong năm 1943; thứ tư là tạp chí được biếu tặng cho các hội viên nên kinh phí ấn hành và gửi tạp chí đến các hội viên có thể gặp khó khăn nên việc hình thức xuất bản thay đổi liên tục như từ 15 tây mỗi tháng sang mỗi quý ra một số và cuối cùng là một năm chỉ phát hành một số.

Từ lúc xuất bản (1936-1943) cho đến nay (2023) đã trải qua hơn 80 năm với nhiều bài viết của các vị danh Tăng lỗi lạc như Hòa thượng Huệ Đăng, Hòa thượng Minh Tịnh (Bà Rịa), Hòa thượng Mãn Giác (Huyền Không),... và một số cư sĩ trí thức như Minh Chánh Đỗ Phước Tâm (Chủ nhiệm tòa soạn tạp chí *Bác Nhã Âm*), Phạm Hữu Đức (Chánh hội trưởng Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu),... Trong đó, một số bản kinh luận diễn nghĩa bằng chữ quốc ngữ theo thể thơ, tiêu biểu như cư sĩ Minh Chánh như kinh *Phật thuyết Vu lan bồn* (số 15, ngày 15/7/1939) và kinh *Phật thuyết Báo hiếu phụ mẫu*

ân kinh (số 16, ngày 15/10/1939) được nhiều ngôi chùa Phật giáo Bắc tông Việt Nam trì tụng vào dịp Vu lan, hoặc tang lễ, hoặc tuần thất (giỗ) tại một số tự viện hay tư gia của Phật tử.

Tạp chí số 6 có đăng bài của Thích Minh Tịnh tường khảo hành trình tham quan các Thánh tích Phật giáo ở Ấn Độ như vườn Lộc Uyển, Bồ đề đạo tràng¹,... viết vào ngày 04/02/1937 khi gửi bức thư lần thứ hai về thăm Hòa thượng Huệ Đăng. *Bác Nhã Âm* có hơn 190 bài viết, trong đó 40% bài viết về lịch sử thành lập, hoạt động và phát triển của Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu như “Lễ khánh thành Hội quán và khai trường học Phật của Ban đại lý Hội Thiên Thai Thiền giáo tông tại chùa Vạn Linh, Long Xuyên (Bình Thủy, Cần Thơ)” (*Bác Nhã Âm* số 3); “Lễ khai hương và mở trường đại học của Hội Thiên Thai Thiền giáo tông tại chùa Long Hòa, làng Hòa Thạnh, Bà Rịa” (*Bác Nhã Âm* số 4); “Lễ thành lập chi phái và khai mạc trường gia giáo” và “Diễn đàn tại chùa Thiên Tông làng Hương Thọ Phú, Tân An, ngày 15 tháng 7 nhân dịp thỉnh Phật về chùa mới” (*Bác Nhã Âm* số 8); “Khởi nguyên của Thiên Thai tông và sau khi khai sáng” (*Bác Nhã Âm* số 14, 16, 17); “Điều lệ Hội Thiên Thai Thiền giáo tông sửa lại” (*Bác Nhã Âm* số 21),...

Cuối cùng là có 6 bài viết phiên dịch về lịch sử chư vị Tổ sư Ấn Độ được đăng trên *Bác Nhã Âm* như cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm với 2 bài là “*Sự tích của đức Ma Ha Ca Diếp tôn giả - Tổ thứ nhất cõi Tây Thiên Ấn Độ*” (số 13) và “*Sự tích đức A Nan tôn giả - Tổ thứ nhì cõi Tây Thiên Ấn Độ*” (số 15); Thích Minh Nguyệt với 4 bài viết về sự tích Tổ sư Ưu Bà Khuất (số 10), Cưu Ma La Đa (số 12), Thương Na Hòa Tu (số 17), Ưu Ba Cúc Đa tôn giả (số 19). Tạp chí còn đăng bài điều về lễ tang của một số hội viên như cô Bửu Ngọc (số 3), bà Trần Thị Thân (số 13), ông Chánh Từ hàng Phạm Văn Đề (số 14), bà ân nghĩa hội viên Ôn Thị Đặng (số 16); bà thường trợ hội

1. Minh Tịnh (1937), “Tin tức của ngài Minh Tịnh tường khảo Thánh tích ở Trung Thiên Ấn Độ gửi về”, *Bác Nhã Âm*, Bà Rịa, số 6, năm thứ nhì (1937), tr. 19-23.

viên Diệu Khánh Nguyễn Thị Dư (số 17), bà Chánh bái Nguyễn Thị Huân (số 19),... Qua những thông tin trên cho thấy tạp chí *Bác Nhã Âm* mang một giá trị lịch sử thiết thực trong việc truyền bá lịch sử Phật giáo Ấn Độ và Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu đến các độc giả gần xa.

2. Giá trị Phật học

Tư tưởng Phật học được truyền tải qua các hình thức tiêu biểu như pháp thoại, lễ nghi và bài viết Phật học. Đối với các pháp thoại, tiêu biểu như các bài giảng được đăng trên tạp chí như “*Phát minh tâm địa*”¹ của ngài Pháp Quảng; “*Thuyết pháp (trí huệ)*”², “*Bài thuyết pháp về tam quy, ngũ giới, hộ quốc an dân, pháp môn...*”³, “*Thuyết pháp kỳ trung thu*”⁴ của Hòa thượng Huệ Đăng,... nhắc nhở hàng xuất gia và tại gia nỗ lực tu tập, tự lợi và lợi tha hướng đến sự giác ngộ giải thoát. Đối với lễ nghi, tiêu biểu như cư sĩ Minh Chánh Đỗ Phước Tâm đã diễn nghĩa một số kinh luận sử dụng trong Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu và nhiều ngôi chùa thuộc Phật giáo Bắc tông như “*Phật thuyết Vu lan Bồn kinh diễn nghĩa*”⁵, “*Phật thuyết Báo hiếu phụ mẫu ân trong kinh diễn nghĩa*”⁶ được tụng vào đầu tháng 7 âm lịch (trước khi chư Tăng Ni tự tứ). Tháng Vu lan này đọc tụng hai bài kinh này sẽ gợi nhớ cho hàng đệ tử Phật, đặc biệt là giới cư sĩ tại gia nỗ lực tu tập báo đáp ân cha mẹ nói riêng và tứ ân nói chung.

1. Pháp Quảng (1936), “Phát minh tâm địa”, *Bác Nhã Âm*, Bà Rịa, số 1, 15/3/1936, tr. 15-21; số 2, năm thứ nhất (1936), tr. 07-10.
2. Thích Huệ Đăng (1937), “Thuyết pháp (trí huệ)”, *Bác Nhã Âm*, Bà Rịa, số 7, năm thứ nhì (1937), tr. 07-12.
3. Thích Huệ Đăng (1938), “Bài thuyết pháp (Tam quy, ngũ giới, hộ quốc an dân, pháp môn...)”, *Bác Nhã Âm*, Bà Rịa, số 9, 15/01/1938, tr. 01-13.
4. Thích Huệ Đăng (1939), “Thuyết pháp kỳ trung thu”, *Bác Nhã Âm*, Bà Rịa, số 16, 15/10/1939, tr. 01-10.
5. Đỗ Phước Tâm (1939), “Phật thuyết Vu lan bồn kinh diễn ca”, *Bác Nhã Âm*, Bà Rịa, số 15, 15/7/1939, tr. 21-25.
6. Đỗ Phước Tâm (1939), “Phật thuyết Báo hiếu phụ mẫu ân trong kinh diễn nghĩa”, *Bác Nhã Âm*, Bà Rịa, số 16, 15/10/1939, tr. 21-31.

Tiếp theo phải kể đến 3 bài viết hướng dẫn hành trì pháp môn Tịnh độ như ngài Minh Lý viết “*Dứt tất cả nghiệp chướng đặng sanh về Tịnh độ*” (số 18), Thích Minh Nguyệt viết “*Giải quyết pháp tu Tịnh độ nên chấp cảnh hay nên chấp tâm*” (số 22), ngài Giác Quang viết “*Phải tin về pháp Tịnh độ*”. Cuối cùng là rất nhiều bài của các cây bút tu sĩ lẫn cư sĩ khuyến tấn tu học Phật pháp trong suốt 23 số của tạp chí từ hình thức văn xuôi đến thơ ca như Văn Thử viết “*Thân tâm lược giải diễn nghĩa*” (số 1); Thích Cảnh Trí viết “*Tu học Phật là phương châm giải khổ*” (số 2); Nguyễn Văn Hạnh viết “*Đạo với người*”, Thích Cảnh Trí viết pháp uyển “*Tự làm phận sự Phật tử*” (số 3); Hòa thượng Huệ Đăng viết “*Lời cấm với người đã về chùa đều phải bỏ trầu thuốc*” (số 4),... Tất cả các bài viết dưới hình thức thuyết pháp, diễn văn, kinh luận,... đều chuyển tải thông điệp tu tập đến với giới xuất gia, tại gia và mọi người nói chung, góp phần phát triển đạo pháp và lợi ích nước nhà.

3. Giá trị văn học

Ngoài việc sử dụng hình thức tiểu sử (các vị Tổ sư Ấn Độ, Thánh tích Phật giáo, các vị hội viên,...) và văn học báo chí (ai tín, diễn văn, pháp thoại, bài khuyến tấn vừa văn xuôi và thơ ca,...), tòa soạn tạp chí đã sắp xếp 97 bài viết dưới hình thức thơ ca vào trong mục *Pháp uyển* hoặc *Văn uyển*.

Mục *Pháp uyển* xuất hiện ở số 3, 4, 5, 7; mục *Văn uyển* ở số 6, từ số 8 đến số 16; còn lại các số như 1, 2, từ số 17 đến số 23 không có mục *Pháp uyển* lẫn *Văn uyển*. Cư sĩ Lê Thanh Tân có số lượng bài nhiều nhất với 16 bài thơ như là *Mừng Bác Nhã Âm ra đời*, *Chuyển mê khai ngộ*, *Nghe chuông cảm khái*, *Tĩnh thế ca*, *Hựu*, *Mừng Bác Nhã Âm và khuyên người vào hội*, *Bỏ huyễn về chơn*, *Nhấn bạn tu hành*, *Phỏng vịnh thuyền Bác Nhã*, *Cảm đề*, *Trồng sen chín phẩm*, *Tặng các hội Phật học*, *Đạo tâm*, *Sắc-không*, *Tĩnh-say*, *Đạo lý*. Các cây bút còn lại như Thích Chơn Kinh (8 bài), Thích Minh Nguyệt (6 bài), Chơn Hạnh (5 bài), Thích Cảnh Trí (4 bài), Lê Khánh Vân

(3 bài), Hòa thượng Huệ Đăng (1 bài),... Một số bài diễn tả hiện trạng Phật giáo Việt Nam đang suy vi cần chấn hưng; các bài còn lại khuyến tấn hội viên và độc giả làm lành, lánh dữ để hạt giống phước đức ngày một tăng trưởng hơn.

Về mặt đóng góp

Tạp chí *Bác Nhã Âm* đã đóng góp rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam nói riêng và ba miền Việt Nam nói chung thời Pháp thuộc, hướng hàng xuất gia tinh tấn tu tập trau dồi đạo hạnh và xoá đi nạn thất học; còn giới cư sĩ nương tựa chánh pháp, phá trừ mê tín dị đoan, nỗ lực hành trì hoàn thiện đạo đức tự thân, phát triển hạnh phúc gia đình và phồn thịnh xã hội. Chính vì thế, tạp chí *Bác Nhã Âm* của Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu là một di sản văn hóa tinh thần rất cần được bảo tồn và phát huy giá trị của nó đối với Phật giáo Bà Rịa – Vũng Tàu hiện nay. Tinh thần hoạt động của giới tu sĩ và cư sĩ trong tòa soạn *Bác Nhã Âm* trước hiện trạng Phật giáo suy vi thời Pháp thuộc là một bài học kinh nghiệm cho công tác báo chí Phật giáo hiện nay, góp phần hộ quốc an dân cũng như tốt đạo và đẹp đời.

TẠM KẾT

Tạp chí *Bác Nhã Âm* (1936-1943) của Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu (Bà Rịa) ra đời trong bối cảnh các tổ chức hội Phật học ở miền Nam Việt Nam nói riêng và ba miền Việt Nam nói chung xuất bản tạp chí Phật giáo làm cơ quan truyền bá Phật pháp đến với các hội viên và độc giả gần xa. Tòa soạn đã nhận được sự hưởng ứng viết bài của các cây bút tu sĩ và cư sĩ, hội viên trong và ngoài hội, trong và ngoài tỉnh góp phần làm phong phú hình thức lẫn nội dung tạp chí đến với mọi người. Tạp chí *Bác Nhã Âm* đã để lại những giá trị tinh thần quý báu với truyền thống yêu nước và phụng sự hết mình cho đạo pháp của Hòa thượng Huệ Đăng, chư Tôn thiền đức và hội viên cư sĩ trong Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu khiến cho giới xuất gia và tại gia mai sau kính trọng và khắc ghi. ■

ực lạc
VON Ở LÒNG TA

Trần Yên Thảo

1.

Trên đường rộn tiếng chim ca
dọc theo bờ cỏ lá hoa héo sầu.
Khe trong, dòng đục lẫn vào
cảnh an lạc cũng nhuộm màu thê lương.

2.

Núi cao dù ngắt lưng trời
đâu bằng một tác bóng người du phương
bóng thì dạo khắp trùng dương
núi ngời im giữa khói sương mịt mù.

3.

Tựa hồ con nước chảy xuôi
phúc-họa chẳng né, buồn-vui chẳng từ.
Bước đi lộ phải chân chừ
lục trần là dấu vết từ lục căn.

4.

Đèn soi thế giới mập mờ
tội cho sâu bọ nằm chờ hóa thân
rạch rồi chi vật với nhân
vốn cùng một thể còn phân biệt gì.

5.

Dù mòn gót cũng lang thang
sao mai tỏ rạng thì trắng xé tà.
thổng tay về với ta bà
Ma cung Phật quốc cũng là đây thôi.

6.

Chi li phàm-thánh rạch rồi
giữa đô hội cũng thấy đời buồn tênh
đổ thừa số phận lênh đênh
trăm năm quây sóng chẳng nên ba đào.

7.

Sông dài mặc kệ dòng sông
đã không hò hẹn thì không đợi chờ.
Sông sâu nào phải ngóng đò
cánh bèo xưa cũng giạt bờ lau xưa.

8.

*Bên đường dụi mắt bản thân
chung quy cũng tại bỏ gần cầu xa
Cực Lạc vốn ở lòng ta
không đâu sánh được cõi Ta bà này.*

9.

*Còn vài giọt nắng lưa thưa
hành nhân chẳng vội nên chưa qua đèo
sơn khô nào có hiểm nghèo
hiềm vì muốn ngủ dưới đèo qua đêm.*

10.

*Hoài công vượt suối băng rừng
mấy mươi năm vẫn ngáp ngừng bước đi.
Cầm bằng đứt thị lìa phi
thì nơi kẻ chợ khác chi Bồ Đề.*

NIETZSCHE VÀ BA CUỘC HÓA THÂN CỦA BỒ-TÁT

Phan Cát Tường

 Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844-1900), nhà triết học lớn của nước Đức, người được gán cho danh hiệu ông tổ của triết học hiện sinh vô thần (song song với Nietzsche có Kierkegaard - ông tổ triết học hiện sinh hữu thần).

Tư tưởng triết học của Nietzsche có thể nói nằm gọn trong tác phẩm *“Zarathustra đã nói như thế”*. Trong đó, ông mượn Zarathustra, một nhân vật huyền thoại trong sử thi Ba Tư để nói lên những thực chứng của bản thân.

Mặc dù ông chịu ảnh hưởng của Phật giáo từ bậc tiền bối Schopenhauer (1788-1860), nhưng ông cũng có cái riêng của mình để phân biệt những chặng đường triết học của bộ ba Kant, Schopenhauer và Nietzsche.

Một trong những điểm đặc sắc nhất của *“Zarathustra đã nói như thế”* là sự chuyển hóa vĩ đại về tinh thần của một hành giả trên con đường giải thoát, mà Nietzsche hình tượng hóa bằng ba cuộc hóa thân: Từ tinh thần biến thành lạc đà, từ lạc đà biến thành sư tử và từ sư tử biến thành trẻ thơ.

Nietzsche đã viết:

“...Có rất nhiều gánh nặng đối với tinh thần, đối với tinh thần dũng mãnh kiên trì được sự tôn kính khích động: Dũng lực của tinh thần ấy đòi hỏi những gánh nặng nặng nề nhất. Có cái gì nặng nề

đâu? Tinh thần can đảm cất tiếng hỏi như thế; rồi nó quỳ gối như con lạc đà và muốn người ta chất thật nặng lên lưng mình”.

“...Tinh thần dũng mãnh nhận lãnh tất cả những gánh nặng đó: Như con lạc đà vừa được chất hàng xong, vội vã lên đường về sa mạc, tinh thần dũng mãnh cũng vội vã về với sa mạc của đời mình như thế.

Nhưng giữa lòng sa mạc hoang liêu cô độc nhất đã thành tựu cuộc hóa thân thứ nhì: Ở đây tinh thần biến thành sư tử, tinh thần muốn chinh phục tự do và làm chủ sa mạc riêng của mình. ”

“... Nhưng hồi các anh em, hãy nói ta nghe, đứa trẻ thơ có thể làm điều gì mà con mãnh sư đã không thể làm được? Tại sao con mãnh sư dữ tợn phải biến thành trẻ thơ?

Trẻ thơ là sự ngây thơ và quên lãng, một sự tái khởi miên viễn, một trò chơi, một bánh xe quay vòng quanh mình, một vận chuyển đầu tiên, một tiếng “Vâng” linh thánh”¹.

Câu chuyện về hóa thân của Nietzsche làm chúng ta liên tưởng đến hành trình vi diệu của một hành giả Phật giáo từ lúc phát tâm xuất gia đến khi chứng ngộ Bồ-tát đạo.

Tâm kẻ sơ cơ xuất gia cũng giống như tinh thần biến thành chú lạc đà khổ ách. Tâm đầy ắp tạp niệm, lại cố chất thêm vào những bài học giáo lý ban đầu dành cho kẻ học Tăng.

Giai đoạn lắng nghe và tỏ ngộ giáo lý của một hành giả không khác chú lạc đà cố gắng chất chứa thật nhiều hành lý trên cái lưng gầy gò của mình rồi dũng mãnh bước vào sa mạc. Ở đó có cát nóng, có bão táp, có sương sa nhưng cũng không thiếu những ốc đảo xinh tươi, không thiếu những đêm trăng thanh và vũ trụ đầy sao trời lấp lánh như những nàng tiên cười cợt gợi tình.

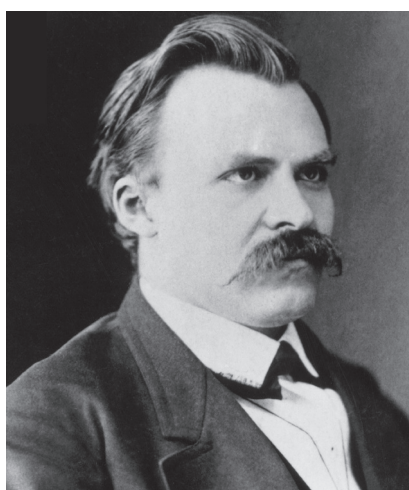
Đó là quả vị Thanh văn, quả vị ban đầu của bậc A-la-hán, nhờ lắng nghe và học hỏi mà thành tựu.

1. Zarathustra đã nói như thế, Friedrich Nietzsche, bản Việt dịch của Trần Xuân Kiêm.

Nếu Nietzsche mượn hình ảnh chú lạc đà băng mình vào sa mạc mênh mông, thì Đức Phật trong kinh “*Ưu-bà-tắc giới*” đã lấy hình ảnh chú thỏ vượt sông Hằng để ví dụ cho quả vị Thanh văn. Sông Hằng tượng trưng cho giáo lý Thập Nhị Nhân Duyên. Thỏ bơi qua sông Hằng chân không thể chạm đáy sông, như hành giả chứng quả vị Thanh văn nhờ sự cầu học chứ chưa thể chạm đến những trải nghiệm về sự sinh khởi và hoại diệt của các pháp.

Ở cuộc hóa thân thứ hai, lạc đà biến thành sư tử. Đó là khi lạc đà nhận thức được mớ hành lý nặng nề trên lưng kia chỉ làm làm cản trở bước tiến mình, nên nó quyết định vứt bỏ. Lạc đà thông dong tự tại trong sa mạc cát vàng mênh mông. Phong thái vô ngại của nó như một con mãnh sư. Nó hiểu mình có thể vươn vai hóa thành mãnh sư ngay lúc này đây.

Từ đây, cuộc hóa thân bắt đầu bằng sự buông xả, bằng tinh thần vô niệm và bằng sự suy tư chín muồi về vòng tuần hoàn mười hai nhân duyên của vạn pháp.



Đó là con đường Duyên giác thừa. Cũng trong kinh “*Ưu-bà-tắc giới*” Phật giảng rõ ràng quả vị Duyên giác có được là do hành giả tư duy và thấu hiểu được lý Duyên sanh. Đức Phật đã mượn hình ảnh con ngựa vượt qua sông Hằng đến bờ bên kia. Vì chân nó không đủ

dài nên có lúc chạm đáy sông, có lúc lại không. Đó là sự tư duy lúc cạn, lúc sâu của hành giả đi trên con đường Duyên giác. Nhưng họ vẫn có thể chứng ngộ được, dù thời điểm đó không có Phật ra đời.

Cuộc hóa thân thứ ba, Nietzsche rất có lý khi mượn hình ảnh của đứa trẻ thơ để làm đích đến cho mãnh sư. Mãnh sư hung tợn, còn trẻ thơ thì hồn nhiên. Nhưng mãnh sư vẫn có thể biến thành trẻ thơ, vì tận cùng của sự hung tợn chính là sự hồn nhiên trong sáng. “*Đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp*” (Khổng Tử): *Kẻ tài trí giả như ngu dốt, kẻ dũng mãnh giả như khiếp sợ*.

Ở điểm này có thể Nietzsche đã đến gần với cái nhìn của những truyền thống giác ngộ xa xưa. Trong *Phúc Âm*, Jésus đã khuyên mọi người hãy sống với tinh thần trẻ thơ để có thể bước qua cánh cổng Thiên đàng. Trong *Đạo Đức Kinh*, Lão Tử đã tự ví mình như đứa trẻ thơ chưa biết cười, đi không biết chỗ về. Và trong *Kinh Đại Bát Niết-bàn*, Đức Phật cũng ví *Bồ-tát hạnh* như *Anh nhi hạnh*.

Cuộc hóa thân thứ ba này không chút dễ dàng nên Nietzsche đã không nói đến con đường nào để sư tử biến thành trẻ thơ; nhưng đức Phật đã chỉ rõ con đường Lục độ Ba-la-mật là phương tiện thiện xảo để hành giả từ Duyên giác thừa tiến lên Bồ-tát thừa.

Đức Phật đã mượn hình ảnh loài hương tượng, một loài voi chân dài có thể lặn sâu trong nước để ví dụ cho cách mà một hành giả có thể đến với Bồ Tát đạo. Loài hương tượng khi vượt sông Hằng, chân nó luôn bám sát đáy sông nên nó có thể qua bờ kia một cách hoàn hảo, như một hành giả do dốc lòng thực hành Lục độ Ba la mật mà dứt trừ được tập khí và thành tựu viên mãn Bồ tát đạo.

“*Thiện nam tử! Như ba con thú: Thỏ, ngựa và hương tượng, lội qua sông Hằng. Chân thỏ không chạm đến đáy sông, nổi trên mặt nước mà bơi qua. Chân ngựa thì có lúc chạm đến đáy sông, có lúc không chạm. Chân hương tượng thì lúc nào cũng chạm đến đáy sông. Ở đây, sông Hằng tượng trưng dòng sông mười hai nhân duyên. Khi*

hàng Thanh vẫn vượt qua dòng sông mười hai nhân duyên, cũng giống như thỏ qua sông; khi hàng Duyên giác vượt qua, cũng giống như ngựa qua sông; khi Đức Như Lai vượt qua, cũng giống như loài hương tượng qua sông. Vì thế Đức Như Lai được gọi là Phật. Thanh vẫn, Duyên giác tuy đoạn phiền não, nhưng chưa đoạn tập khí. Còn Đức Như Lai đã nhổ tận gốc của tất cả phiền não và tập khí, nên gọi là Phật”¹.

Hình ảnh Bồ-tát đạo là hình ảnh của Địa Tạng Vương, Quán Thế Âm, Bồ Đại Hòa Thượng, Tể Diên Tăng,... Tất cả đều toát lên sự vô tâm trong hành trình thực hiện tinh thần Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ.

Ba cuộc hóa thân của một hành giả đi từ Thanh văn lên quả vị Bồ-tát là hành trình tất yếu của một con người tu chứng. Đạo Phật gọi là Bồ-tát. Nietzsche gọi là Siêu Nhân. Zarathustra là một Bồ-tát, một Siêu Nhân, một người chứng ngộ.

Triết học Nietzsche là Triết học vô thần. Ông đã có tuyên ngôn nổi tiếng: “*Gott ist tot !*” (*Thượng Đế đã chết!*). Thực ra, đây cũng chỉ là cách nói để giải phóng con người ra khỏi gánh nặng của những giáo điều, những lời răn, những tiên tri đầy ắp sự đe dọa và trừng phạt. Khi con người được giải phóng khỏi ý niệm Thượng Đế - cũng giống như con lạc đà trút khỏi gánh nặng trên lưng - sẽ tự do bay nhảy và tiến hóa theo hành trình tự nhiên để bước vào con đường giải thoát.

Ba cuộc hóa thân của Nietzsche không khác tam thừa Phật giáo. Một sự trùng hợp ngẫu nhiên hay một cách nói khác của trào lưu Phật học phương Tây? Nhưng dù gì đi nữa, dù Đông hay Tây chân lý vẫn chỉ là Một.

Biết đâu Nietzsche lại chẳng rất gần với những hóa thân của Mã Minh hay Long Thọ? ■

1. Tại gia Bồ-tát giới Kinh, *Tam tạng Pháp sư Đàm Vô Sấm Hán dịch, bản Việt dịch của Tỳ-kheo Thích Tịnh Nghiê.*

PHẬT GIÁO ở thế giới phương tây

Nguồn: *World of Religions- A Canadian Perspective*

Người dịch: Thích Nữ Lệ Nghiêm

Vào cuối thế kỷ XVIII và XIX, kiến thức về Phật giáo ngày càng phát triển và các cộng đồng Phật giáo nhỏ xuất hiện ở thế giới phương Tây. Kể từ đó, số lượng của họ ngày càng tăng lên tùy theo số người hành nghề và địa vị. Trong những năm 1800, trí thức phương Tây được giới thiệu về Phật giáo và quan tâm tìm hiểu thêm về Phật giáo. Điều này, phần lớn là kết quả của việc những người thực dân châu Âu trở về, các quan chức chính quyền thuộc địa, các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo và những người khác trở về hoặc đến từ phương Đông, nơi họ đã biết và tiếp xúc với cộng đồng Phật giáo và các cơ quan tôn giáo. Trong thời kỳ này, một vài sách về Đức Phật đã được xuất bản nhằm giúp giới thiệu với công chúng phương Tây về Phật giáo. Chúng bao gồm tuyển tập thơ của Ngài Edwin Arnold. *Ánh sáng châu Á* (1879), và tác phẩm của các học giả Phật giáo phương Tây thời kỳ đầu như Hermann Oldenberg, T. W. Rhys Davids và F. Max Müller.

Vào cuối thế kỷ XIX, những người phương Tây đã tìm hiểu về Phật giáo và bị thu hút bởi những lời dạy cũng như thực hành của đạo Phật bắt đầu tìm kiếm những nghiên cứu sâu hơn và cải đạo. Những người phương Tây hiện đại đầu tiên chuyển sang Phật giáo bao gồm hai thành viên sáng lập của Hiệp hội Thần học, Henry Steel Olcott và Helena Blavatsky. Họ đã làm như vậy vào năm 1880 ở Sri Lanka. Hiệp hội Thần học được thành lập vào năm 1875, đề xuất một trong những mục tiêu là khuyến khích việc nghiên cứu so sánh tôn

giáo, triết học và khoa học. Sự nghiên cứu này đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ biến các tôn giáo Ấn Độ và phương Đông như Ấn Độ giáo và Phật giáo ở phương Tây. Ngoài ra, vào cuối những năm 1800, những người phương Tây đầu tiên bắt đầu gia nhập vào các tu viện Phật giáo và trở thành tu sĩ. Những người này bao gồm U Dharmaloka, Ananda Metteyya và Trưởng lão Nyanatiloka người Đức.



Figure 21: St. Petersburg Buddhist Temple "Datsan Gunzehoyney," Saint Petersburg, Russia.

Sự di cư của người châu Á sang phương Tây cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ biến và truyền bá đạo Phật. Sự nhập cư quy mô lớn của người nhập cư Trung Quốc và Nhật Bản đến châu Mỹ (Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ và Canada) bắt đầu vào cuối thế kỷ 19 và tiếp tục vào đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XX, tư tưởng bài ngoại gia tăng đã dẫn đến luật nhập cư chống người châu Á và các rào cản khác làm hạn chế nghiêm trọng dòng người châu Á đến cả Canada và Hoa Kỳ. Mãi đến đầu những năm 1970, những thay đổi trong luật nhập cư và các yếu tố khác mới bắt đầu cho phép một số lượng đáng kể người nhập cư từ các quốc gia có đa số người châu Á và theo đạo Phật. Bắt đầu từ năm 1975, những người đến từ

Việt Nam, Lào, Campuchia, Tây Tạng, Nepal, Sri Lanka, Miến Điện và những quốc gia có ảnh hưởng lớn về Phật giáo. Gần đây, những người nhập cư và sinh viên nói chung từ Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước châu Á khác có dân số theo đạo Phật đáng kể đã góp phần làm tăng dân số theo đạo Phật ở Canada và nhiều nước phương Tây.

Việc Trung Quốc sáp nhập Tây Tạng vào năm 1950 sau 37 năm Tây Tạng độc lập và dẫn đến sự phân tán của các nhà lãnh đạo tôn giáo và chính trị Tây Tạng cũng như những tín đồ của họ đã có tác động lớn đến sự truyền bá của Phật giáo Tây Tạng ở phương Tây và sự phổ biến ngày càng tăng của nó. Tất cả bốn trường phái Phật giáo Tây Tạng lớn đều có mặt ở Bắc Mỹ và các nơi khác trên thế giới và đã thu hút nhiều người cải đạo. Đức Đạt Lai Lạt Ma (Tenzin Gyatso), cho đến năm 2011, là nhà lãnh đạo chính trị và tinh thần của chính phủ Tây Tạng lưu vong, đã nổi tiếng ở Canada và trên toàn thế giới. Ngày nay, số lượng Phật tử Tây Tạng trên toàn cầu được ước tính là từ mười đến hai mươi triệu người.



Kết quả là, truyền thống Nguyên thủy đã được thành lập vững chắc ở phương Tây và nhiều ngôi chùa cũng đã được mở ra đặc biệt là trong cộng đồng người nhập cư ở Canada, Hoa Kỳ và châu Âu. Thiền Vipassanā Nguyên thủy cũng được thiết lập ở phương Tây, thông qua việc thành lập các tổ chức như Hiệp hội Thiền Minh sát vào năm 1975. Truyền thống rừng Thái Lan cũng đã thành lập các cộng đồng ở Canada, Hoa Kỳ và châu Âu. Tại Vương quốc Anh, Cộng đồng Phật giáo Triratna nổi lên như một phong trào Phật giáo hiện đại mới.

Các quân nhân Mỹ trở về Hoa Kỳ từ Đông Á sau Thế chiến thứ hai và Chiến tranh Triều Tiên, mang theo sự quan tâm đến văn hóa châu Á, trong đó có Nichiren Shoshu và Thiền tông. Thiền tông đặc biệt trở nên phổ biến đáng kể vào những năm 1960 trong giới văn học và nghệ thuật ở Mỹ và điều này đã giúp phổ biến Phật giáo. Ngoài ra, trong thời kỳ hậu chiến, mối quan tâm về mặt học thuật ngày càng tăng khi nhiều trường đại học thành lập các khoa nghiên cứu Phật giáo.

Vào cuối thế kỷ XX, sự quan tâm đến Phật giáo ở châu Âu lục địa cũng gia tăng đáng kể. Ví dụ, có sự gia tăng theo cấp số nhân trong các nhóm và tín đồ Phật giáo ở Đức. Ở Pháp và Tây Ban Nha, Phật giáo Tây Tạng có số lượng tín đồ đông đảo. Các truyền thống Tây Tạng, Đông Á và Nguyên thủy hiện cũng đang hoạt động và ngày càng phổ biến ở Úc và New Zealand. Ở Nam Mỹ, Phật tử Tây Tạng và Thiền tông đã thiết lập được sự hiện diện nhỏ hơn nhưng đáng kể ở các quốc gia như Argentina, Brazil, Chile, Colombia và Venezuela.

Các tổ chức và giáo phái Phật giáo bắt đầu tập trung sự chú ý của họ không chỉ vào việc phục vụ nhu cầu của cộng đồng Phật tử ở phương Tây mà còn vào việc giảng dạy thêm cho người phương Tây về Phật giáo và đặc biệt là đáp ứng sự phổ biến ngày càng tăng của Phật giáo và các thực hành thiền định của Phật giáo. Ví dụ, vào thế kỷ XX, các nhà lãnh đạo và giảng viên Thiền tông châu Á như DT Suzuki, Hsüan Hua, Hakuun Yasutani và Thích Nhất Hạnh đã có ảnh

hưởng trong việc tạo ra nhận thức và sự quan tâm lớn hơn về Thiên tông ở phương Tây.

Cuối cùng, trong những thập kỷ gần đây, thực hành thiền định và chánh niệm đã trở nên phổ biến ở thế giới phương Tây khi mọi người phải đối mặt với những thách thức của việc sống trong môi trường đô thị và đương đại phức tạp, căng thẳng và đầy thử thách. Ngoài ra, nhờ nghiên cứu về lợi ích của thiền định, sự quan tâm của công chúng đối với việc thực hành Phật giáo, thiền định và chánh niệm đã tăng vọt trong thế giới phương Tây. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng thiền mang lại rất nhiều lợi ích về sức khỏe thể chất và tinh thần cho người tập. Có bằng chứng cho thấy thiền và thực hành chánh niệm giúp người tập đối phó với trầm cảm, đau mãn tính và lo lắng. Kết quả là sự phát triển đáng kể ở các trung tâm thiền định trên khắp Canada và thế giới phương Tây, được thu hút, được cung cấp thông tin hoặc được điều hành bởi nhiều trường phái và giáo phái Phật giáo khác nhau.

Công bằng mà nói, thì sự mở rộng của Phật giáo từ nền tảng châu Á vào thế kỷ XX đã khiến Phật giáo trở thành một hiện tượng trên toàn thế giới. Ngày nay, nhiều trung tâm Phật giáo đã được thành lập trên khắp Canada, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, châu Âu và Nam Mỹ. Hầu như tất cả các truyền thống Phật giáo lớn đều được đại diện và tiếp tục thu hút sự quan tâm của người phương Tây thuộc mọi tầng lớp xã hội. ■



TÁC ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI XÃ HỘI HIỆN ĐẠI LÀ GÌ?

Nguồn: *The Teachings of Theravada Buddhism*

Người dịch: Amy Thu Phương

Với hàng triệu tín đồ trên khắp thế giới, Phật giáo không chỉ ảnh hưởng đến niềm tin và thực hành cá nhân mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đến các khía cạnh văn hóa, xã hội và chính trị của đời sống đương đại. Trong bài tiểu luận này, chúng ta sẽ khám phá tác động của Phật giáo đối với xã hội hiện đại và những cách mà triết lý cổ xưa này đã định hình thế giới chúng ta đang sống ngày nay.



Một trong những cách quan trọng nhất mà Phật giáo đã ảnh hưởng đến xã hội hiện đại là thông qua những lời dạy về chánh niệm và thiền định. Trong những năm gần đây, chánh niệm và thiền định ngày càng trở nên phổ biến như một phương pháp giảm căng thẳng, cải thiện sức khỏe tinh thần và nâng cao sức khỏe nói chung. Những thực hành này, có nguồn gốc từ triết lý Phật giáo, đã được mọi người thuộc mọi tầng lớp trong xã hội áp dụng, bao gồm cả các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, vận động viên và những người nổi tiếng. Bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sống trong thời điểm hiện tại, Phật giáo đã giúp tạo ra một nền văn hóa coi trọng chánh niệm và tự nhận thức.

Phật giáo cũng có tác động đáng kể đến nghệ thuật và văn học hiện đại. Triết lý của Phật giáo dựa trên ý tưởng rằng mọi thứ đều vô thường và không ngừng thay đổi. Điều này đã truyền cảm hứng cho nhiều nghệ sĩ và nhà văn tạo ra những tác phẩm phản ánh niềm tin này, sử dụng các kỹ thuật như trừu tượng và chủ nghĩa tối giản để truyền tải cảm giác về sự vô thường và nhất thời. Các chủ đề và mô típ Phật giáo cũng đã được đưa vào nghệ thuật và văn học đương đại, thể hiện ảnh hưởng lâu dài của triết lý cổ xưa này.

Ngoài tác động đến niềm tin và thực hành cá nhân, Phật giáo còn ảnh hưởng đến các phong trào chính trị xã hội trên khắp thế giới. Ở nhiều quốc gia, các nhà sư Phật giáo đã đóng một vai trò nổi bật trong việc vận động cho nhân quyền, hòa bình và bảo vệ môi trường. Ví dụ, ở Myanmar, các nhà sư Phật giáo đã đi đầu trong phong trào ủng hộ dân chủ và là công cụ kêu gọi chấm dứt vi phạm nhân quyền và khôi phục nền dân chủ. Tương tự như vậy, ở Sri Lanka, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã lên tiếng chống lại bạo lực sắc tộc và tôn giáo, đồng thời nỗ lực thúc đẩy sự hòa hợp và hòa giải giữa các tôn giáo.

Cuối cùng, Phật giáo cũng có tác động đáng kể đến khoa học và công nghệ hiện đại. Triết lý của Phật giáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quan sát thực nghiệm và tìm hiểu lý trí, và nhiều giáo lý

của Phật giáo đã được chứng minh là phù hợp với những khám phá khoa học hiện đại. Thực hành thiền định của Phật giáo cũng đã được nghiên cứu rộng rãi bởi các nhà thần kinh học, họ phát hiện ra rằng chúng có thể dẫn đến những thay đổi trong cấu trúc và chức năng của não. Điều này đã dẫn đến sự phát triển các phương pháp điều trị mới cho các tình trạng như lo lắng, trầm cảm và nghiện ngập, đồng thời mở ra những con đường mới cho nghiên cứu về bản chất của ý thức và mối liên hệ giữa tâm trí và cơ thể.■





Nhận xét về Tuyển tập thơ: KHOẢNG ĐỜI của tác giả Chiêu Đề

Nguyễn Quốc Nam

Tuyển tập thơ KHOẢNG ĐỜI dày 210 trang, bao gồm 70 bài thơ do Nhà xuất bản Hồng Đức cấp phép QĐXB số 587/ QĐ - NXBHĐ ngày 14-12-2023 và nộp lưu chiểu trong năm 2023.

Tuyển tập thơ là xuyên suốt những KHOẢNG ĐỜI từ khởi đầu cho đến khi kết thúc trong cuộc sống thực tại với những trải nghiệm sâu sắc và thực chứng trong cuộc đời .

*Khoảng đời tôi đã trải qua
Viết nên nhạc khúc trường ca tặng người
Lắng nghe miệng nở nụ cười
Tình thương lan rộng ngàn nơi đón chào.*

(Khoảng đời)

Mỗi bài thơ đều mang đậm ý nghĩa của một mệnh đề triết học Phật giáo với những lời thơ nhẹ nhàng dễ hiểu nhưng sâu sắc và tinh tế dẫn người đọc ngộ ra lẽ vô thường của cuộc đời, mở rộng cõi lòng chào đón tất cả với tâm hoan hỷ và hành xử trên nền tảng “Tù - bi - hỷ - xả”.

*Chốn bình yên tâm thức
Cắt phiền phức sang bên
Chánh niệm để không quên
Ngay đây là bến giác...*

Chốn bình yên đó cùng hòa nhập với thiên nhiên một cách hài hòa thanh tao và trong sáng.

*Chốn bình yên chim hót
Ngồi ngắm ánh dương lên
Sương đêm còn phảng phất
Tiếng suối chảy vang rền...*

(Chốn bình yên)

Đọc tập thơ cảm nhận được ý nghĩa của giáo pháp hội nhập vào đời sống dẫn đường cho con người thấu hiểu những quy luật và những chân lý để từ đó hóa giải được phiền não:

*Nhớ chi phiền muộn lẩn xâm
Nhớ chi phiền đá lặng câm tháng ngày
Nhớ chi cõi khổ lâu dài
Nhớ chi những thứ bên ngoài tâm ta*

(Nhớ chi)

Và với tâm thanh tịnh trong sáng vận hành vào cuộc đời một cách tích cực đến với Chân - Thiện - Mỹ ,phụng sự xã hội, biết chia sẻ và giúp cho cuộc sống nhiều ý nghĩa, bình yên, hạnh phúc và an lạc hơn.

Xin cảm ơn và tri ân tác giả đã gởi tặng. Xin trân trọng giới thiệu đến quý bằng hữu cùng quý độc giả gần xa trong và ngoài nước.■

CON CỐC ĐÀ

Ngâm ngọc

Nguyễn Văn Thức - Lâm Hà Anh Thư

*Hòn đá chặn giầy hình con cóc
trầm tư tọa thiền trên chồng bần thảo
mặt bàn vân gỗ tạo dáng núi chập chùng
sẫm màu năm tháng
lặng lẽ*



lành an
những tờ lịch rơi đều
như mùa thu lá rụng

Hội đủ nhân duyên
con cóc đá tách một đường dọc sống lưng
hiển lộ viên ngọc quý ẩn tàng
sắc ngọc ánh hồng lòng đá

Cũn vãn nhân xúc động lặng người
kỳ duyên giữa đời thạch trung ẩn ngọc
gã định tâm
thấp một nén trầm
niệm câu mật chú
“Om Mani Padme Hūm”
cảm nhận niềm hạnh phúc lắng sâu

Cũn vãn nhân hàn vết nứt trên lưng con cóc đá
chặn nó trên những trang bản thảo tâm huyết
với lòng hàm ơn sâu sắc
đã hiến tặng viên ngọc quý ẩn mình
như một phúc duyên, một điềm lành
một tình yêu thâm lắng bao dung

TP.HCM - 28/03/2024



ĐỨC TÍNH DẪN THÂN *của Ni Giới Việt Nam*

Minh Quang

Trong đạo Phật, dẫn thân có nghĩa là người con Phật đi vào cuộc đời, thông qua phương tiện hoàng pháp, giáo dục, văn hóa và từ thiện, mang nguồn sáng tuệ giác khai hóa đời sống nhân sinh.

Đức tính dẫn thân của Phật giáo thể hiện rất rõ qua lời dạy của Đức Phật: “Này các Tỳ kheo, hãy đi đi, đi khắp nơi vì lợi lạc và hạnh phúc của số đông, vì lòng từ bi đối với cuộc đời, vì lợi lạc và hạnh phúc của trời và người. Chớ đi hai người chung đường với nhau. Này các Tỳ kheo, hãy thuyết giảng giáo pháp cao thượng ở lúc khởi đầu và cao thượng ở lúc giữa, cao thượng ở lúc cuối trong tâm trí và trong ngôn từ. Hãy rao giảng sự toàn hảo viên mãn, đời sống thanh tịnh của trạng thái cao cả...”¹ Đến mùa an cư thứ 5 tại Tỳ Xá Ly, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī cùng 500 nữ nhân Sākya được Đức Phật cho xuất gia, Ni đoàn được thành lập, từ đây Ni giới có nhiều điều kiện thuận lợi để tu hành và đắc Thánh quả, đặc biệt là chư Tôn Đức Ni cùng Tăng đoàn dẫn thân trên con đường hoằng pháp lợi sanh, thu thập đồ chúng, nhờ đó mà Ni đoàn đã phát triển nhanh chóng.

Thời phong kiến, tinh thần dẫn thân phụng sự chánh pháp của Ni giới Việt Nam còn rất khiêm tốn, gặp nhiều trở ngại bởi sự phân biệt giới tính (trọng nam khinh nữ). Tuy nhiên, qua nhiều giai đoạn lịch sử, đức tính dẫn thân ở Ni giới Việt Nam ngày càng được bộc lộ, phát triển và ngày càng khẳng định tinh thần dẫn thân chính là một trong những thể mạnh quý giá của Ni giới Việt Nam.

I. Đức tính dẫn thân của Ni giới Việt Nam trong xã hội phong kiến

1. Đôi nét về lễ nghi phong kiến

Như chúng ta đã biết, dân tộc Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm từ tư tưởng, triết học, học thuật và văn hóa Trung Hoa, cụ thể là từ nền Nho học phong kiến, qua đó, những lễ nghi tập tục dưới thời phong kiến đã tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến đời sống của người dân nước Việt, nhất là đối với người nữ, chính những lễ nghi phong kiến đã tăng thêm sự bất bình đẳng về giới tính và là rào cản làm chậm sự phát triển nhiều mặt của nữ giới.

1. Mahāvagga I, 11 - Đại phẩm.

Nói về đức tính dần thân của Ni giới trong xã hội phong kiến, thiết nghĩ cần tìm hiểu qua một số điểm cơ bản về lễ nghi phong kiến, nhìn chung lễ nghi phong kiến rất phong phú đa dạng, nhưng chung quy lại nó không ra ngoài “Tam cương - Ngũ thường” và “Tam tông - Tứ đức”. Riêng “Tam tông – Tứ đức” luôn được xem là bốn yếu tố căn bản để hình thành nên nhân cách người phụ nữ và cũng là thước đo phẩm hạnh của người phụ nữ Việt Nam mọi thời đại.

Dưới thời phong kiến, Tam cương ngũ thường được xem là chuẩn mực đạo đức, đời sống chính trị, xã hội, đã được Khổng Tử đặt ra và nam giới phải theo, bên cạnh “Tam tông - Tứ đức” dành cho nữ giới. Khổng Tử cho rằng, một xã hội duy trì được Tam cương - Ngũ thường là một xã hội an bình, hạnh phúc, giáo điều này đã ảnh hưởng nhất định đối với dân tộc Việt Nam suốt chiều dài lịch sử, chính vì vậy cụm từ “Tam cương - Ngũ thường” khá quen thuộc với người dân nước Việt. Trong giới hạn của nội dung “Đức tính dần thân của Ni giới trong xã hội phong kiến”, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về “Tam tông – Tứ đức” vì từ đây phát sinh ra các tập tục lễ nghi, gây trở ngại cho tinh thần dần thân của người nữ nói chung trong đời sống xã hội và các vị nữ tu nói riêng trong môi trường đạo pháp.

Khái niệm về “Tam tông”, theo sách “Lễ ký”, trong thiên “Giao đặc sinh” có ghi: “Phụ nữ là phải theo người, lúc nhỏ theo cha anh, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con”.¹ Cũng trong “Lễ ký”, thiên “Hôn nghĩa” ghi rằng: “Ngày xưa, phụ nữ trước khi lấy chồng ba tháng, nếu Tổ miếu chưa hư hỏng, thì ra đó mà ở, nếu Tổ miếu đã hư hỏng thì vào nhà của tông tộc ở. Dạy cho phụ đức, phụ ngôn, phụ dung, phụ công”.²

Thời phong kiến, “Tam tông” được xem là những giáo điều mặc định sự tồn vong của phụ nữ, cũng là khuôn phép nghiêm ngặt đối với

1. Lễ ký, thiên Giao đặc sinh

2. Lễ ký, thiên Hôn nghĩa

tất cả mọi người phụ nữ; nói về “Tứ đức”, đây là một giáo điều gắn bó hữu cơ với “Tam tòng”, khái niệm về “Tứ đức”, theo sách “Chu lễ” trong chương “Thiên quan trùng tể” giải thích về Tứ đức như sau: “Quan cửu tần quản việc dạy học cho phụ nữ, dạy quan cửu ngự (chín ngự nữ dưới quyền mình) phụ công, phụ dung, phụ ngôn, phụ hạnh”.¹ Thời nay chúng ta hay gọi tắt “Tứ đức” của người phụ nữ là “Công – Dung – Ngôn – Hạnh”.

Theo đó, “Công” là việc nữ công, gia chánh, ý nói phải khéo léo trong may, vá, khâu, dệt, bếp núc, buôn bán, riêng đối với người phụ nữ tài giỏi hơn thì có thêm cầm, kỳ, thi, họa; “Dung” là hình ảnh người phụ nữ phải biết tôn trọng hình thức bản thân, phải hòa nhã, gọn gàng; “Ngôn” là lời ăn tiếng nói khoan thai, dịu dàng, mềm mỏng, “Hạnh” là đức tính hiếu thảo, trong nhà thì nét na, kính trên nhường dưới, chiều chồng thương con, ăn ở tốt với anh em họ nhà chồng, ra ngoài xã hội thì phải nhu mì, chín chắn, không hợm hĩnh, cay nghiệt².

Thoạt nhìn thì những nội dung về “Công – Dung – Ngôn – Hạnh” rất thuyết phục, vì đều hàm chứa những điều tốt đẹp mà người phụ nữ thời đại nào cũng cần phải có để hoàn thiện nhân cách bản thân, thế nhưng thật ra những quy định này được giai cấp thống trị phong kiến sử dụng nhằm giáo hóa người phụ nữ với mục đích để ổn định xã hội, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị và nhất là về vai trò của nam giới. Về điều này, giáo sư Vũ Khiêu cho rằng: “Phải chăng ở đây cái “ngu trung” lại được vận dụng vào việc giữ gìn tiết hạnh của người phụ nữ, hay là ngược lại, cái giữ gìn tiết hạnh của người phụ nữ lại trở thành tấm gương soi cho các bậc trung thần”³.

1. Chu lễ, thiên Quan trùng tể

2. Phan Kế Bính, sách đã dẫn, trang 77.

3. Vũ Khiêu (1997), Nho giáo và phát triển ở Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.146

Theo sách “Một số ảnh hưởng tích cực của học thuyết “Tam tông”, “Tứ đức” trong Nho giáo đối với người Phụ nữ Việt Nam của TS. Phan Thị Hồng Duyên và “Nho giáo và phát triển ở Việt Nam” của giáo sư Vũ Khiêu (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, năm 1997), thì vào giai đoạn sơ khai, “Tam tông” chỉ dùng để định vị trí của người phụ nữ trong gia đình khi làm nghi lễ, chẳng hạn khi ở nhà thì đứng sau lưng cha, khi lấy chồng đứng sau lưng chồng, và sau khi chồng chết thì phải đứng sau lưng con trai... Qua những hình ảnh miêu tả trên, cho thấy tập tục lễ nghi thời phong kiến đã khiến cho người phụ nữ trở thành nhân vật phụ thuộc và lệ thuộc, từ đó vai trò vị trí của người phụ nữ trở nên yếm thế, là rào cản rất lớn khiến cho người phụ nữ không có chỗ đứng trong xã hội.

2. Ni giới Việt Nam dần thân trong điều kiện bị ràng buộc lễ nghi phong kiến

Từ những giới hạn bởi những tập tục lễ nghi phong kiến, chúng ta sẽ thấy phần nào bức tranh sinh hoạt đạo pháp của Ni giới dưới thời phong kiến, đó là bức tranh thụ động, khép mình an phận trong những công việc thường nhật của những bà vải, những nữ tu chuyên lo bếp núc và vườn tược sau hè, điều này đã cản trở rất lớn đến việc phát huy những phẩm chất tốt đẹp vốn có của Ni giới Việt Nam, làm hạn chế sự phát triển những giá trị tiềm tàng khác của Ni giới Việt Nam, như trong các lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp và công ích cho đời sống xã hội... Tuy nhiên, dù chịu sự tác động tiêu cực từ những lễ nghi tập tục phong kiến, nhưng nhờ ý chí tu hành và lòng yêu nước quả cảm, thời Hai Bà Trưng đã có những bậc nữ tu cũng đã dần thân đánh đuổi giặc ngoại xâm phong kiến phương Bắc trước khi trở thành những bậc chân tu mô phạm.

Lịch sử ghi nhận, thời phong kiến nhà Nguyễn, trong dân gian không có chùa Ni, mà chỉ có trong chốn hoàng cung dành riêng cho các vị công chúa, công nữ và các vị nữ quan tưng kinh bái sám khi có nhu cầu, chẳng hạn như chùa Giác Hoàng do vua Minh Mạng

(1820-1840) lập trong cung vào năm 1822 dành cho các vị nữ quan trong hoàng cung lễ Phật, sau đời vua Tự Đức (1847-1883) có chùa Hoàng Ân cũng chỉ dành riêng cho người trong hoàng tộc tu niệm, qua điều này cũng nói lên tư tưởng trọng nam khinh nữ và sự phân chia giai cấp trong đời sống xã hội phong kiến đã gây nhiều thiệt thòi cho Ni giới. Tuy nhiên, cũng trong thời kỳ này, Ni giới Việt Nam đã xuất hiện nhiều tấm gương dẫn thân vì đạo pháp, tiêu biểu đó là Sư bà Diên Trường (1863-1925), với quyết tâm hình thành những cơ sở giáo dục đào tạo nhân tài cho đoàn thể Tăng già, khởi đầu Sư bà xây dựng một ngôi chùa trên khu đồi Dương Xuân thượng (làng Thuận Hòa, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy) rồi tác bạch với Hòa thượng Tâm Tịnh để cung thỉnh ngài Giác Tiên về trụ trì (chùa được Hòa thượng Tâm Tịnh đặt tên là chùa Trúc Lâm), sau này chùa Trúc Lâm trở thành nơi đào tạo Tăng, Ni nổi tiếng của Phật giáo trong cả nước. Phát huy đức tính dẫn thân, Sư bà còn lập ni xá dẫn dắt các vị nữ tu như Chơn Hương, Diệu Hương, Giác Hải tu học, sau này tất cả đều thành tài và đều trở thành những bậc Ni trưởng tôn túc đầu tiên của Ni giới miền Trung, chính tinh thần dẫn thân vô ngã của Sư bà Diên Trường đã tác động tích cực đến tinh thần tu học của tứ chúng và Ni giới nói riêng. Tâm huyết dẫn thân vì sự nghiệp giáo dục của Sư bà Diên Trường góp phần rất lớn vào việc đặt nền móng cho sự nghiệp giáo dục của Ni giới, nhờ đó, giai đoạn cuối thời cận đại, Ni giới đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cùng chư Tăng giữ gìn gìn giữ mỗi đạo pháp, xây dựng đoàn thể Tăng già trang nghiêm thanh tịnh và góp phần đáng kể trong sự nghiệp xương minh Phật pháp.

Thời phong kiến, dù có những ràng buộc lễ nghi, tuy nhiên đến giai đoạn cuối thời nhà Nguyễn, vào những năm 1930 và trước đó không lâu, nổi bật lên bằng công cuộc chấn hưng Phật giáo trên quy mô cả nước, trong giai đoạn này, nhân tài Ni giới khắp cả ba miền Bắc – Trung – Nam đã phát huy đức tính dẫn thân và góp phần đáng kể vào sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nói chung và Ni giới nói riêng,

làm nền tảng cho sự nghiệp giáo dục và tu học của các thế hệ Ni giới sau này.

Từ những bước chân dẫn thân vô ngã của chư Tôn Đức Ni tại miền Nam trong thời kỳ này đã đẩy lên không khí hoạt động giáo dục rất sôi nổi, các lớp Phật học gia giáo, các khóa Trường hương, Trường hạ tại miền Nam được tổ chức khắp nơi, hoạt động của Ni giới được đẩy mạnh, nhân vật tiêu biểu là Sư bà Diệu Tịnh. Sư bà từng dịch kinh nhật tụng, viết bài cho tạp chí *Từ Bi Âm* kêu gọi chấn hưng Ni phái, người đảm nhận ngôi vị giáo thọ Ni đầu tiên và trẻ tuổi nhất trong lịch sử Ni giới Nam bộ.

Với tinh thần dẫn thân không mệt mỏi, trong giai đoạn cuối của thời cận đại, từ 1930 đến 1945, chư tôn túc Ni ở cả ba miền đã mạnh dạn đứng ra thành lập riêng cho Ni giới một môi trường giáo dục độc lập, bằng năng lực và phẩm hạnh, các ngài đã thực hiện thành công hoài bão xây dựng mô hình giáo dục mang tính chuyên biệt cho Ni giới ngay trong giai đoạn khởi đầu còn nhiều khó khăn.

Nhìn lại hoạt động giáo dục của Ni giới Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945, cho thấy chư Tôn Đức Ni thời bấy giờ vừa thành tựu sự nghiệp tu hành, vừa tích cực dẫn thân vì sự nghiệp giáo dục đào tạo; để đạt được điều đó chính là nhờ công đức gây dựng từ trước của chư Tôn Đức Ni tiền bối như Sư bà Đàm Thái, Sư bà Diên trường, Ni trưởng Đàm Kiền, Ni trưởng Đàm Chắt, Ni trưởng Đàm Nghĩa, Ni trưởng Đàm Hình, Ni trưởng Đàm Thuần, Ni trưởng Đàm Thu... Nền móng vững chắc này đã tác động mạnh mẽ đến tinh thần chấn hưng Ni giới, nhất là sự có mặt kịp thời của các bậc danh Ni giới đức, tài năng xuất chúng như Sư bà Diệu Không, Ni trưởng Diệu Hương, Ni trưởng Hướng Đạo (miền Trung), Sư bà Diệu Tịnh, Sư cô Hồng Nga, Sư bà Diệu Tấn (miền Nam)... giúp cho công cuộc giáo dục đào tạo Ni tài ngày càng thăng hoa phát triển, tạo nên bức tranh xán lạn của Ni giới thời cận đại. Dù vẫn còn trong thời kỳ phong kiến, vẫn còn chịu tác động ít nhiều từ những lễ nghi tập tục còn sót lại trong giai

đoạn cuối của thời cận đại, nhưng những thành quả trong công tác xây dựng nền móng giáo dục, từ đức tính dân thân của Ni giới Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945, đã đào tạo nên một thế hệ Ni tài làm hạt nhân nòng cốt gánh vác sự nghiệp giáo dục và hoằng pháp của Ni giới nước nhà, tạo nguồn nhân lực bổ sung vào các vị trí quan trọng của Ni giới nói riêng và đoàn thể Tăng già nói chung.

Thời cận hiện đại giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945, tại chùa Viên Minh¹ ở Hà Nội, quý Ni trưởng Đàm Kiên, Ni trưởng Đàm Chất, Ni trưởng Đàm Nghĩa, Ni trưởng Đàm Hình, Ni trưởng Đàm Thuần thành lập Ni trường, tạo môi trường giáo dục tập trung cho Ni giới miền Bắc. Năm 1930, Ni trưởng Đàm Thu (1885-1967) tiếp tục sự nghiệp giáo dục đào tạo Ni tài, góp công rất lớn trong sự nghiệp giáo dục đào tạo của Phật giáo tại miền Bắc giai đoạn cuối thời cận đại, nhờ đó mà miền Bắc là cái nôi xuất phát ánh sáng Phật pháp lan tỏa sâu rộng khắp cả nước. Tại các tỉnh miền Trung, nhất là tại Huế, thời bấy giờ việc tu học đều phải nương theo Tăng, trong hoàn cảnh này, Sư bà Diên Trường xây dựng chùa Trúc Lâm làm cơ sở giáo dục đào tạo nhân sự cho Giáo hội, đồng thời cũng đứng ra thành lập Ni xá riêng cho Ni giới, quý Ni trưởng Chơn Hương, Ni trưởng Diệu Hương, Ni trưởng Giác Hải, đều xuất thân từ đây và đều trở thành những bậc tôn túc của Ni giới miền Trung đầu thế kỷ XX, nổi bật có Sư bà Diệu Không (1905-1997)² là nhân tố tích cực vận động thành lập Hội An Nam Phật học Trung kỳ (1932), góp phần chấn hưng Phật giáo khu vực miền Trung; Sư bà xây chùa Diệu Viên³ là ngôi chùa sư

1. Chùa Viên Minh, thuở ban đầu chỉ là một am nhỏ có tên là Sơn Môn am, nơi tịnh tu của Ni trưởng Đàm Kiên.
2. Nội dung chi tiết về thân thế và sự nghiệp của Sư bà Diệu Không được trình bày trong phần III “Hành trạng Chư Ni Phật giáo Việt Nam” của cuốn sách này, nên trong mục này người viết chỉ xin dón gọn những nội dung có liên quan theo dòng chảy lịch sử.
3. *Chùa Diệu Viên là ngôi chùa sư nữ nổi tiếng vào bậc nhất của đất Thần kinh, nằm trên địa bàn phường Thủy Dương thuộc thị xã Hương Thủy, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5km. Chùa Diệu Viên là ngôi chùa có lịch sử hình thành khá lâu đời. Theo cuốn Dư địa chí Huế, chùa Diệu Viên là ngôi chùa sư nữ đầu tiên tại Huế; lúc đầu chùa*

nữ đầu tiên tại Huế, nơi khởi đầu sự nghiệp giáo dục của Ni giới miền Trung. Trong giai đoạn này, Ni trưởng Diệu Hương xây dựng Ni viện Diệu Đức làm nơi đào tạo Ni tài, từ đây hình thành hệ thống chùa ni, còn được gọi là “chùa Sư Nữ” lần lượt ra đời tại Thừa Thiên, sau đó lan nhanh ra các tỉnh Nam Trung phần. Trong lịch sử Ni giới miền Trung, Ni viện Diệu Đức dưới sự lãnh đạo điều hành của Ni trưởng Diệu Hương đã đào tạo nên một thế hệ Ni tài xuất chúng. Đặc biệt, tại miền Nam, nhất là khu vực Gia Định, vào năm 1934, Sư bà Diệu Tịnh cùng quý Sư bà Diệu Tấn, Diệu Tánh, Diệu Thuận thành lập chùa ni Từ Hóa (Tân Sơn Nhì - Gia Định), sau đó một năm, chùa được dời sang Tân Sơn Nhất và đổi hiệu Từ Hóa thành Hải Ấn Ni Tự, đây là chùa Ni đầu tiên vùng Gia Định. Sư bà Diệu Tịnh là ngôi sao sáng trên bầu trời Phật pháp ở phương Nam thời cận đại. Cùng thời, Sư bà Diệu Tấn (1910-1947) đứng ra thành lập Ni trường Kim Sơn (1939) là cơ sở giáo dục quy mô đầu tiên của Ni giới Nam bộ, đáp ứng kịp thời nhu cầu học Phật của Ni chúng khu vực Sài Gòn - Gia Định, đây là một trong những sự kiện giáo dục nổi bật của Phật giáo Nam bộ. Ni trường Kim Sơn và sự nghiệp giáo dục của Sư bà Diệu Tấn đã góp phần đào tạo nguồn nhân sự đắc dụng cho Ni giới sau thời chấn hưng Phật giáo. Lúc bấy giờ, miền Nam nổi lên bậc pháp sư Ni danh tiếng, đó là Sư bà Diệu Kim, năm 1940, Sư bà làm thiền chủ kiêm pháp sư ni tại Trường hạ Giác Hoàng (Bà Điểm), mở lớp dạy ni tại chùa Bảo An và được chư tôn đức Trường hạ chùa Thiên Phước (Tân Hương – Mỹ Tho) cung thỉnh làm Pháp sư ni giảng kinh luật trong ba tháng, Sư bà Diệu Kim là một trong số pháp sư Ni hy hữu ở miền Nam giai đoạn này.

chỉ là nơi thờ tự của một vị quan lớn triều Vua Tự Đức. Đến cuối đời Vua Khải Định, chùa được chuyển nhượng cho cụ bà Ứng Dinh (Ứng Dinh là tên chồng, do người Huế xưa có phong tục gọi tên người phụ nữ đã có chồng theo tên người chồng), nữ danh là Hồ Thị Thế Anh trông coi trụ trì và từ đó chùa chỉ nhận các sư nữ. Sau này cụ bà Ứng Dinh, cùng bà Nguyễn Thị Khương và một số Phật tử đã mời Sư bà Hướng Đạo khai sơn năm 1924.

II. Đức tính dần thân của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện đại

Nếu như trong thời cận đại, Ni giới Việt Nam từng có các bậc tiền bối dần thân trong lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp như Sư bà Đàm Thái, Sư bà Diên trường, Ni trưởng Đàm Kiền, Ni trưởng Đàm Chất, Ni trưởng Đàm Nghĩa, Ni trưởng Đàm Hình, Ni trưởng Đàm Thuần, Ni trưởng Đàm Thu (miền Bắc); Sư bà Diệu Không, Ni trưởng Diệu Hương, Ni trưởng Hường Đạo (miền Trung); Sư bà Diệu Tịnh, Sư cô Hồng Nga, Sư bà Diệu Tấn, Sư bà Diệu Kim (miền Nam)... thì trong xã hội hiện đại, Ni giới Việt Nam cũng xuất hiện các bậc tiền bối dần thân không hề biết mệt mỏi trên khắp các lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp, từ thiện xã hội, văn hóa, sáng tác, biên soạn, dịch thuật như quý Sư bà Như Thanh, Ni trưởng Huyền Học, Ni trưởng Tịnh Nguyên, Ni trưởng Giác Nhẫn, Ni trưởng Trí Hải, thậm chí còn dần thân vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, điển hình như Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Ngoạt Liên. Đặc biệt, vào thời hiện đại, đức tính dần thân càng được phát huy cao độ và thể hiện rộng khắp trên nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội, tạo dấu ấn thăng hoa, phát triển mạnh mẽ trong bức tranh chung của Phật giáo thời đại.

Trước hết, điều giúp cho Ni giới năng nổ tích cực dần thân trong thời hiện đại chính là vấn đề bình đẳng giới đã được xã hội quan tâm đúng mức, theo đó, việc Ni giới dần thân trên các lĩnh vực hoạt động của Phật giáo cũng đã được chư tôn đức Tăng già công nhận và động viên hỗ trợ, đây là động cơ quan trọng để Ni giới Việt Nam khẳng định mình trong hoạt động giáo dục và trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, cũng như dần thân tham gia các hoạt động trên nhiều lĩnh vực trong và ngoài môi trường Phật giáo.

Thời hiện đại là thời kỳ văn minh tiến bộ với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, cùng vô vàn phương tiện tiện ích thời đại mang đến, nhờ đó Ni giới Việt Nam có rất nhiều điều kiện thuận lợi trong quá trình dần thân phụng sự đạo pháp và dân tộc. Ni giới

thời nay đa phần đều được theo học các chương trình Phật học các cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các chương trình ngoại điển, nên sở hữu một trình độ Phật học và thế học nhất định, đáng nói là ở thời hiện đại có rất nhiều vị Ni đạt thành quả học tập rất cao ở bậc đại học và sau đại học, nhiều vị có bằng thạc sĩ, tiến sĩ ở nhiều bộ môn và lĩnh vực, nên có nhiều điều kiện đóng góp vào công tác giáo dục của Giáo hội. Bên cạnh đó, việc dễ dàng in ấn kinh điển, thông tin truyền thông và hoạt động báo chí cũng là những thuận lợi để chư Ni dần thân phụng sự đạo pháp, trong đó có những vị Ni có thể tự chuyển tải các thời pháp thoại hay buổi thuyết giảng lên mạng youtube hay facebook, tham gia giảng dạy đào tạo từ xa qua mạng internet hay những chương trình giáo dục mầm non mang tính đặc thù của Phật giáo. Đặc biệt, trong quá trình dẫn thân phụng sự đạo pháp, nhiều vị Ni trẻ có năng lực đã đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động văn hóa, thông tin, phiên dịch, trước tác, biên soạn phục vụ tại các kỳ Đại lễ truyền thống của Phật giáo như Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc, các kỳ Đại hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hay tại Hội nghị Nữ giới Phật giáo Thế giới Sakyadhita lần thứ 11 vào năm 2010 tại chùa Phổ Quang (Thành phố Hồ Chí Minh) đã khẳng định năng lực, vị trí của Ni giới Việt Nam trong quá trình dẫn thân phụng sự.

Nhìn chung đức tính dẫn thân của Ni giới Việt Nam thời hiện đại được phát huy mạnh mẽ không chỉ ở lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp và từ thiện xã hội, mà còn được phát triển mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực xã hội khác, chẳng hạn như tại miền Nam, giai đoạn 1945-1975, xã hội có nhiều biến động lịch sử, trước cảnh đồng bào và tín đồ Phật giáo chịu cảnh áp bức bất công, Ni trưởng Huỳnh Liên (1923-1987) tích cực dẫn thân vận động chư Ni và tín đồ Phật tử tham gia vào các phong trào đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước, vì sự trường tồn đạo pháp, khi đó Tịnh xá Ngọc Phương là trung tâm của Ni giới hệ phái Khất sĩ do Ni trưởng Huỳnh Liên xây dựng, Ni trưởng là nhân

vật tiêu biểu cho tinh thần dân thân ngoan cường rất bản lĩnh của Ni giới Việt Nam.

Đức tính dân thân của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện đại, từ năm 1945 đến năm 1975, đã thể hiện mạnh mẽ trong các hoạt động giáo dục, giai đoạn này Ni giới xuất hiện nhiều chân dung nữ lưu kiệt xuất làm rạng rỡ cho Ni giới miền Nam, đó là quý Ni trưởng Huyền Học, Ni trưởng Liễu Tánh, Ni trưởng Như Hoa (chùa Viên Giác, Bình Thạnh), Ni trưởng Huyền Huệ, Ni trưởng Như Chí, Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Trí Hải, Ni trưởng Hải Triều Âm... Sau năm 1975, ở các tỉnh phía Nam, Tăng Ni, Phật tử tích cực dân thân trên mặt trận lao động sản xuất góp phần tái thiết đất nước, còn tại miền Bắc, nhờ tinh thần dân thân phụng sự đạo pháp không mệt mỏi, công tác giáo dục và hoằng pháp được phát huy, quý Ni sư Đàm Nghi (1938-2007), Ni trưởng Đàm Viễn (1921-2006), Ni trưởng Đàm Xương (1914-2001), Ni trưởng Đàm Tiến (1915-2011), Ni trưởng Đàm Bình, vừa chu toàn trách nhiệm trụ trì, vừa dân thân tham gia công tác xã hội, Ni trưởng Đàm Đề (1908-1995) giúp nhiều bệnh nhân nghèo về nhu cầu y tế, năm 1977, Ni trưởng Đàm Lựu (1933-1999) đến đảo Kuchin (Malaysia) hoạt động Phật sự, sau đó đến San Jose (Mỹ) sáng lập chùa Đức Viên thuyết giảng Phật pháp nơi xứ người. Tại miền Trung, Ni trưởng Cát Tường (1918-2013) bậc tôn túc của hàng Ni giới, bỏ nhiều công sức vận động khôi phục các Phật Học viện và Trường Trung cấp Phật học được sinh hoạt trở lại; Ni trưởng Viên Minh (1914-2014) bậc Trưởng lão Ni cao niên nhất trong hàng Ni giới ở thời kỳ này đã đóng góp nhiều công sức cho công tác giáo dục đào tạo Ni tài và mở cô nhi viện nuôi trẻ mồ côi tại Hà Nội, Huế, Phú Yên, Nha Trang; bên cạnh đó, quý Ni trưởng Chơn Nguyên (1928-2004), Ni trưởng Chơn Thông (1924-1990), Ni sư Minh Bồn (1935-1999) lập Tuệ Tĩnh đường và tham gia giảng dạy Ni chúng ở Thừa Thiên - Huế.

Từ năm 1981 đến năm 2009, Ni giới Việt Nam phát huy mạnh mẽ đức tính dân thân trên nhiều lĩnh vực, nhất là từ khi Giáo hội

Phật giáo Việt Nam ra đời cho đến ngày thành lập Phân ban Ni giới Trung ương thuộc Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sinh hoạt đạo pháp của Ni giới trở nên khởi sắc, vừa mở rộng, vừa chuyên sâu các lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp, từ thiện xã hội. Giai đoạn này, Ni giới miền Bắc tích cực đóng góp vào đời sống văn hóa tâm linh và an sinh xã hội, Ni trưởng Đàm Đức (1908-1995) thành lập Hội từ thiện hoạt động hiệu quả trong nhiều năm. Sau khi Trường Cơ bản Phật học Hà Nội khai giảng, Ni trưởng Đàm Xương (1914-2001) dù gần 80 tuổi nhưng người vẫn tham gia giảng dạy, tại miền Trung, sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Ni trưởng Chơn Thông (1924 -1990) hiến cúng Trường Tiểu học Bồ Đề Lâm Tây Ni để Giáo hội mở Tuệ Tĩnh đường; Ni trưởng Chơn Nguyên (1928-2004) xây dựng trường mẫu giáo và trùng tu chùa Phổ Quang; Ni sư Minh Bốn (1935-1999) tích cực góp phần vào sự nghiệp hoằng pháp; Ni sư Hạnh Đức (1950-2008) trụ trì chùa Hương Sơn đã hỗ trợ hết mình cho nhiều đoàn Gia đình Phật tử như đoàn Tu Xà Đề, Lộc Uyển, Ni Liên Thuyền, Từ Bi Sư Giả... Đặc biệt, từ năm 2015 trở đi, Ni giới đã chủ động tham gia ủng hộ chương trình tiếp sức mùa thi tại các thành phố lớn như TP. HCM, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng và tỉnh Lâm Đồng, đây là công tác xã hội thể hiện tinh thần chủ động nhập thế của Ni giới thời hiện đại.

Từ thiện xã hội là thế mạnh của Phật giáo Việt Nam và là thế mạnh của Ni giới Việt Nam, một dấu ấn thể hiện tinh thần dân thân cứu khổ của Ni giới miền Nam trong giai đoạn này, đó là sự xuất hiện đạo tràng người khiếm thị tại chùa Thiên Quang do Ni sư Hương Nhũ tổ chức điều hành hoạt động, ban đầu chỉ có vài mươi người khiếm thị tại địa phương, đến nay số lượng người mù về chùa Thiên Quang tham dự khóa tu một ngày an lạc có khi lên đến cả ngàn người, song song đó, một đạo tràng mới với khoảng 500 bạn trẻ phát xuất từ đội ngũ tình nguyện viên (đa phần là sinh viên và công nhân viên chức tham gia giúp đỡ người mù tại chùa Thiên Quang) cũng đã hình

thành, với chương trình tu tập gồm: khóa lễ ngắn, thiền tập, pháp thoại, pháp đàm và sinh hoạt văn nghệ; đây là mô hình hoằng pháp kết hợp với từ thiện mang tính cộng đồng rất hiệu quả và thiết thực trong bối cảnh xã hội thời đại.

Trong giai đoạn này, trên bục giảng tại các Phật Học Viện, ngày càng có nhiều trí thức Ni đảm nhận công tác giáo dục đào tạo đa phương diện, riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay có khoảng trên 60 chư Ni đạt học vị tiến sĩ các ngành triết học, văn học, sử học, ngôn ngữ học, xã hội học, tâm lý học ở trong và nước ngoài, cùng với hàng trăm vị Ni đạt học vị thạc sĩ các ngành khoa học xã hội, điều đáng ghi nhận là sau khi hoàn thành các chương trình đào tạo sau Đại học, các vị đã tích cực giảng dạy và tham gia vào các Ban, Viện để góp phần vào sự phát triển chung của Giáo hội. Sự nỗ lực phấn đấu song hành trên con đường Phật học lẫn thế học mà thế hệ Ni trẻ Việt Nam đã thể hiện gần vài thập niên trở lại đây đã thấy sự tinh tấn và một nội lực trí tuệ rất lớn của Ni giới, nhờ đức tính dần thân mà vị trí của Ni giới thời đại trên lĩnh vực giáo dục và hoằng pháp đã được khẳng định, đây là tín hiệu đáng tự hào và vui mừng cho Ni giới Việt Nam...

Nhìn chung dưới thời phong kiến, do bị ràng buộc những tập tục lễ nghi cổ hủ nên đức tính dần thân của Ni giới Việt Nam chưa được phát huy đúng mức, nhưng càng về sau, nhờ trào lưu tiến hóa chung của nhân loại và nhờ sự động viên ủng hộ của đoàn thể Tăng già, Ni giới Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trên con đường dần thân phụng sự đạo pháp và dân tộc như đã nêu trên.

III. Thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm”

Chư Ni nói chung và Ni giới Việt Nam nói riêng là những người con gái ưu tú của Đức Phật, được ví như những đóa hoa sen vô nhiễm trong chốn bùn lầy, đây là một nét đặc trưng của Ni giới Việt Nam rất đáng trân trọng, mà hễ nói đến hoa sen thì hầu hết các kinh điển Phật

giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa đều đề cập đến sự trong sáng, thanh tịnh và thuần khiết.

Thật vậy, dù sinh ra và lớn lên trong vũng bùn lầy, trải qua nhiều ngày tháng, nhưng hoa sen vẫn chờ ngày vươn mình lên mặt nước, để tỏa hương khoe sắc, ở đó chúng ta sẽ thấy, giữa “bùn” và “sen” không hề ảnh hưởng lẫn nhau; bùn tượng trưng cho phiền não, nhiễm ô, còn sen thì tượng trưng cho sự thanh tịnh. Khi chúng ta ví Ni giới như những đóa sen, điều này nói lên ý nghĩa, chư Ni dù dẫn thân trong dòng chảy cuộc đời, bước ra khỏi môi trường truyền thống của chốn thiền môn để dẫn thân phụng sự đạo pháp và dân tộc, nhưng các vị vẫn không bao giờ bị cấu nhiễm và đó cũng chính là khái niệm “Cư trần bất nhiễm”.

Như vậy, sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam trong quá trình dẫn thân vì đạo pháp ở thời phong kiến trong giai đoạn cận hiện đại, diễn ra như thế nào và có gì đặc sắc, có thể nói đây là một vấn đề mà chư Ni trẻ cần quan tâm để học hỏi và chiêm nghiệm, làm hành trang cho bản thân khi tham gia gánh vác công tác Phật sự của Giáo hội hoặc khi được chư Tôn Đức Ni phân công giao phó.

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ phong kiến, cho dù trong giai đoạn cận hiện đại, xã hội nói chung và môi trường Phật giáo nói riêng, phần nào đã có sự cởi mở về sự nhìn nhận khả năng cũng như những đóng góp của Ni giới cho đạo pháp, thông qua những một số bậc Ni trưởng đứng ra mở các lớp gia giáo, hoặc có những nỗ lực nhất định để vươn mình thoát khỏi những ảnh hưởng và ràng buộc vốn có, nhưng thật ra chư tôn đức Ni vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc đứng ra thành lập một môi trường tu hành dành riêng cho Ni giới, lý do là chư tôn đức Tăng già hết sức cẩn thận vì sự ổn định của đoàn thể Tăng già, và một lý do nữa, đó là những bậc tôn đức Ni đầy đủ năng lực và đức hạnh, có nghị lực và bản lĩnh phi thường, để độc lập trong một môi trường tu hành hay đứng ra đóng góp cho

Giáo hội trong các hoạt động giáo dục, hoằng pháp vẫn chưa có được nhiều người, chính vì vậy mà sự dẫn thân góp phần phát triển Tăng già và xương minh Phật pháp của Ni giới Việt Nam thời phong kiến giai đoạn cuối thời cận hiện đại vẫn còn những giới hạn nhất định, cho mãi đến khi Sư bà Diên Trường đứng ra thành lập cơ sở giáo dục đào tạo nhân tài cho đoàn thể Tăng già, để rồi trở thành môi trường giáo dục cho cả Tăng lẫn Ni rất nổi tiếng, chính tinh thần dẫn thân vì sự nghiệp giáo dục của Sư bà Diên Trường đặt nền móng cho sự nghiệp giáo dục của Ni giới, nhờ đó, giai đoạn cuối thời cận đại, Ni giới đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cùng chư Tăng giữ gìn gìn giữ mỗi đạo pháp, cùng chung tay xây dựng đoàn thể Tăng già trang nghiêm thanh tịnh và góp phần đáng kể trong sự nghiệp xương minh Phật pháp, từ bước đi tiên phong này mà Ni giới Việt Nam dần dần tạo nên sự tin tưởng của chư tôn đức trong đoàn thể Tăng già Việt Nam.

Trong quá trình dẫn thân của Sư bà Diên Trường, nhân vật tiêu biểu của Ni giới Việt Nam thời cận hiện đại, người đã chứng minh một cách thuyết phục cho ý nghĩa thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” và lịch sử Ni giới Việt Nam ghi nhận, đó là sau những năm tháng dẫn thân không mệt mỏi vì sự nghiệp giáo dục của Phật giáo nước nhà, vào năm 1925, đúng ngày rằm Phật đản, sau khi tụng xong bộ kinh Pháp Hoa, Sư bà đã ngồi kiết già an nhiên thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi, 15 hạ lạc, điều này cho thấy, chư Tôn Đức Ni đã thể hiện trọn vẹn ý nghĩa tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, dù các ngài nhập thất chuyên tu hay dẫn thân hành đạo thì vấn đề thành tựu đạo nghiệp luôn được các ngài đặt lên hàng đầu. Một nhân vật tiêu biểu của Ni giới Việt Nam thể hiện ý chí thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam trong quá trình dẫn thân vì đạo pháp ở thời phong kiến trong giai đoạn cận hiện đại, đó là Sư bà Đàm Thái (1842 1917) từng bỏ công sức xây dựng lại ngôi chùa tổ Bảo Sái, nhưng vẫn dành nhiều thời gian hành thiền miên mật, đến

cuối đời, Sư bà lặng lẽ nhập định, tự tại hóa thân về cảnh Phật, khi hỏa táng thu được rất nhiều xá lợi...

Đến thời hiện đại, Ni giới dù sống trong một xã hội có rất nhiều thuận lợi và phải đáp ứng cùng một lúc hai sứ mạng của Tăng già giao phó, đó là phải thành tựu đạo nghiệp và dẫn thân vào sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh nhằm góp phần ổn định kỷ cương, phát triển giáo hội, xương minh Phật pháp.

Nói như vậy để chúng ta thấy rằng, Ni giới Việt Nam dù tích cực dẫn thân, nhưng vẫn không quên sứ mạng thành tựu đạo quả, điển hình như Ni trưởng Giác Nhẫn (1919-2003) Viện chủ chùa Sắc Tứ Huệ Lâm (quận 8), ngay từ thời còn là vị Ni trẻ, Ni trưởng đã về quê nhà mở lớp Sơ đẳng tại chùa Giác Thiên, cho đến tuổi “thất thập cổ lai hy”, Ni trưởng vẫn không nguôi hoài bão đào tạo thế hệ kế thừa, Ni trưởng tích cực dẫn thân vào các hoạt động từ thiện xã hội, dù ở TP. Hồ Chí Minh nhưng người vẫn tham gia bếp ăn từ thiện của bệnh viện Vĩnh Long do chùa Long Khánh tổ chức. Đáng nhớ, vào ngày 24 tháng 01 năm Quý Mùi (2003), mặc dù sức khỏe rất yếu nhưng Ni trưởng vẫn không quên công tác từ thiện, lần cuối cùng trước ngày mất 2 ngày, Ni trưởng còn thể hiện tinh thần phấn khởi khi mới vừa làm xong một việc từ thiện. Đặc biệt, sau khi người viên tịch, lễ hỏa táng đã thu được rất nhiều xá lợi, điều này chứng minh người đã thành tựu đạo nghiệp và đây là một biểu hiện sống động cho sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam thời hiện đại.

Đạo Phật là đạo từ bi và trí tuệ, cho nên tất cả mọi Phật sự và hạnh nguyện dẫn thân phụng sự đạo pháp, công ích cho xã hội của Ni giới Việt Nam cũng đều không ra ngoài mục đích phát triển tâm từ bi và yếu tố trí tuệ của mỗi người con Phật nói chung và của Ni giới Việt Nam nói riêng. Chính vì vậy, một khi chúng ta nói đến sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam thời hiện đại, chúng ta không nhất thiết phải đề cập đến thành quả tu chứng của một hành giả (thường thể hiện qua tâm thái an nhiên tự tại

khi viên tịch) mà chúng ta cần xét đến phương diện từ bi và trí tuệ thể hiện bằng bậc trong nếp sống, trong sinh hoạt, trong tu học, trong công phu hành trì và trong mọi công tác Phật sự và ở đó, chúng ta sẽ thấy, sự thành tựu đạo nghiệp trên cơ sở “Cư trần bất nhiễm” của Ni giới Việt Nam, dù thời cận đại hay thời hiện đại, cũng đã được khẳng định và minh chứng một cách thuyết phục qua từng bước chân trưởng thành với những đóng góp nhất định trên nhiều lĩnh vực trong suốt mấy thập kỷ qua của mỗi một thành viên trong ngôi nhà Ni giới.■



THÔNG TIN TỪ QUANG SỐ 48

Thái Nhiên - Trí Bá

Tin ảnh: Theo GNO - TRÍ TÂM - BẢO PHƯƠNG

BAN QUẢN TRỊ CHÙA PHẬT XÁ LỢI CHÚC TẾT PHẬT TỬ



HT. Thích Đồng Bổn tác bạch với HT. Viện chủ Thích Hiển Tu

Tối ngày 9/2/2024 (tức 30 tháng Chạp năm Quý Mão), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Ban Quản trị Chùa đã tổ chức chúc Tết Phật tử các Khối Ban Quản trị và Ban Quản lý, Khối các đạo tràng, Khối các Ban hộ trì Tam bảo và Khối các Quỹ Công đức.

Hòa thượng Thích Hiện Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi đã quang lâm chứng minh.

Trước khi Ban Quản trị Chùa chúc Tết, chư Tăng nội tự và Phật tử đã đánh lễ Phật. Hòa thượng Thích Đồng Bồn, trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi đã tác bạch với Hòa thượng Viện chủ những phát triển của chùa trong năm qua, đồng thời thay mặt chư Tăng và Phật tử chúc Tết và mong Hòa thượng Viện chủ pháp thể khinh an, tuệ đăng thường chiếu để dìu dắt chư Tăng và Phật tử trên con đường tu tập.

Phật tử đã mừng tuổi Hòa thượng Viện chủ, Hòa thượng Trụ trì và chư Tăng. Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi và Chư Tăng đã thay mặt Ban Quản trị trao lộc Xuân cho Phật tử.

HỘI SÁCH 2024 GIÁP THÌN

Tối ngày 9/2/2024 (tức 30 tháng Chạp năm Quý Mão), tại Giảng đường Chánh Trí, Hội sách 2024 Giáp Thìn do Trung tâm Phật học Chánh Trí và Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi tổ chức đã khai mạc. Nhiều kinh sách Phật học và phổ thông được trưng bày. Hội sách không bán, Phật tử sau khi chọn sách, tùy hi bỏ tiền vào thùng để gây quỹ ủng hộ bệnh nhân ung bướu và khiếm thị.



Phật tử tham quan Hội sách

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH HIỂN TU VIÊN TỊCH

Do niên cao lập trường, Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiển Tu đã viên tịch vào lúc 22 giờ 30 phút ngày mùng 3 Tết Giáp Thìn (12-2-2024); trụ thế 104 năm, 83 hạ lập.

Tang lễ của ngài được Đức Pháp chủ ban hành giáo chỉ tổ chức theo nghi thức cấp cao của GHPGVN tại chùa Phật Học Xá Lợi (Q.3, TP.HCM).

Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiển Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN; nguyên Phó Trưởng ban Thường trực Ban Nghi lễ T.U; nguyên Phó Trưởng ban Trị sự kiêm Trưởng ban Nghi lễ Phật giáo TP.HCM; Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo TP.HCM;

Chứng minh Ban Trị sự GHPGVN Q.3; Chứng minh Thiên Thai Thiền giáo tông; Viện chủ chùa Phật Học Xá Lợi (Q.3, TP.HCM); Viện chủ tổ đình Bửu Sơn (H.Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Thông tin từ chư tôn đức pháp tử của Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiện Tu, ngài có để lại di chúc căn dặn tang lễ ngài tổ chức nội trong 3 ngày theo nghi thức thiền môn, không hình thức rườm rà, không nhận lễ bái, không vòng hoa, không trướng liễn, miễn chấp điều.

Trong lời tưởng niệm, Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Nhơn Phó Pháp chủ GHPGVN, Chủ tịch Hội đồng Trị sự nêu bật công đức và đạo nghiệp của Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiện Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN:

“Với hơn 100 năm trụ thế, 83 năm hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sinh, tốt đời đẹp đạo, làm đồng lương cho Phật pháp, mô phạm chốn rừng thiền. Trưởng lão Hòa thượng đã có những đóng góp to lớn cho đạo pháp và dân tộc. Là một trong những vị tôn túc của Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo TP.HCM, Q.3 nói riêng, suốt cuộc đời hiện thân thực hành Bồ-tát đạo, Trưởng lão Hòa thượng là bóng đại thụ che mát cho cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, là ánh hải đăng định hướng cho Phật giáo Việt Nam xuyên suốt dòng lịch sử truyền thừa và phát triển của GHPGVN”.

Sáng 16-2 (7-1 Giáp Thìn), GHPGVN, môn đồ pháp quyến trang nghiêm tổ chức lễ truy niệm và phụng tống kim quan Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiện Tu về chùa Bửu Sơn (H.Ba Tri, tỉnh Bến Tre) - ngôi tổ đình nơi ngài tu học, từng làm trụ trì và hiện là viện chủ, nhập bảo tháp.

Trong thời gian diễn ra Lễ tang, nhiều phái đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ; lãnh đạo TP.HCM, tỉnh Bến Tre; chư tôn giáo phẩm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, các Ban, Viện T.Ư, Ban Trị sự GHPGVN các cấp của các tỉnh thành đã đến chùa Phật

Học Xá Lợi viếng tang, đánh lễ tưởng niệm vị Trưởng lão đã có những công hiến to lớn đối với Đạo pháp và Dân tộc.



*Đại lão Hòa thượng Thích Hiền Tu, Phó Pháp Chủ HĐCM GHPGVN,
viên tịch tại Chùa Phật học Xá Lợi - Quận 3. Trụ thế 104 năm,
hạ lạp 83 năm*



Đức Pháp chủ GHPGVN quang lâm tưởng niệm và tiễn đưa Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiện Tu tân viên tịch rời chùa Phật Học Xá Lợi về nhập tháp tại tổ đình Bửu Sơn ở quê nhà Bến Tre.





Phụng thỉnh kim quan Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiền Tu, Phó Pháp chủ GHPGVN rời chùa Phật Học Xá Lợi đến chùa Bửu Sơn nhập bảo tháp

CÚNG TUẦN THẤT THỨ BA TRƯỞNG LÃO HT THÍCH HIỀN TU

Ngày 03/3/2024 (nhằm ngày 23/1 năm Giáp Thìn), chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức cúng tuần thất thứ Ba cho Trưởng lão HT Viện chủ Thích Hiền Tu.



Chư Tăng và Phật tử thắp hương tưởng niệm



Dâng nước, cơm, trái cây đến giác linh HT Thích Hiện Tu

KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU XUÂN GIÁP THÌN

Sáng 17-02-2024 (mùng 8 tháng Giêng năm Giáp Thìn), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thất Khu. Chư Tăng và đông đảo Phật tử đã tham dự để cầu nguyện cho quốc thái dân an và gia đình an vui, hạnh phúc.

Lễ khai đàn Dược Sư tại Chùa PH Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Hòa thượng Thích Đồng Bồn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.

Thất Phật Dược Sư là những vị Phật: Đức Thiện Danh Xưng Kiết Tường Như Lai, Đức Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai, Đức Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Như Lai, Đức Vô Ưu Tối Thắng Kiết Tường Như Lai, Đức Pháp Hải Lô Âm Như Lai, Đức Pháp Hải Thắng Huệ Du Hý Thần Thông Như Lai, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 19-02-2023 (mùng 10 tháng Giêng năm Giáp Thìn).



Sám chủ - HT Thích Đồng Bổn thực hiện nghi thức khai đàn



Phật tử tụng kinh Dược Sư

LỄ VÍA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM ĐẢN SANH



Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm đản sanh (19-2 Giáp Thìn), sáng 28-3-2024, Phật tử đại diện các đạo tràng đã vân tập về Chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía.

Chư Tăng và Phật tử đối trước tôn tượng Đức Quan Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Do chùa có 2 tượng Quan Thế Âm nên Ban Quản trị tổ chức đi kinh hành qua 2 tượng. Chư tăng dẫn đầu đoàn kinh hành, vừa đi, chư Tăng và Phật tử cùng niệm chú Đại bi.



Chư Tăng dẫn đầu đoàn kinh hành, vừa đi chư Tăng và Phật tử vừa niệm danh hiệu của Ngài.



Chư Tăng và Phật tử đối trước tôn tượng Đức Quan Thế Âm.

LỄ TƯỞNG NIỆM TUẦN CHUNG THẤT CỐ TRƯỞNG LÃO HT. THÍCH HIỂN TU



Ngày 30-3 (21-2 Giáp Thìn)

Ngày 30-3 (21-2 Giáp Thìn), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ tưởng niệm tuần chung thất Cố Trưởng lão HT. Thích Hiển Tu. Đức Pháp chủ GHPGVN - Đại lão Hòa thượng Thích Trí Quảng đã quang lâm tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiển Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN. Đông đảo chư tôn đức và Phật tử đã dự lễ tưởng niệm.



Thượng tọa Thích Quảng Chơn thực hiện khóa lễ khai kinh, bạch Phật





Đức Pháp chủ dâng hương, dâng trà cúng dường tưởng niệm chung thất
Trường lão Hòa thượng Thích Hiện Tu tại chùa Phật Học Xá Lợi

Sau đó, Thượng tọa Thích Quảng Chơn, Phó Thường trực Ban Nghi lễ T.Ư, Trưởng ban Nghi lễ GHPGVN TP.HCM, cùng chư tôn đức Ban Kinh sư thực hiện khóa lễ khai kinh, bạch Phật, cúng ngọ và cung tiến Giác linh Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiền Tu.

Phái đoàn đại diện Đảng, chính quyền, đoàn thể TP. Hồ Chí Minh do Bà Nguyễn Thị Lệ, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm Trưởng đoàn đã đến dâng hương tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiền Tu

Chiều cùng ngày, Hòa thượng Thích Lệ Trang, Trưởng ban Nghi lễ T.Ư sấm chủ pháp sự chẩn tế, lợi lạc hữu tình.







Dâng trà, cơm và trái cây cúng dường Cố Trưởng lão HT. Thích Hiển Tu.



Đồng đão Phật tử đến dự tưởng niệm chung thất Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiển Tu

Ngày 31-3 (22-2 Giáp Thìn)

Ngày 31-3 (22-2 Giáp Thìn), tại chùa Phật Học Xá Lợi (Quận 3, TP.HCM), Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM, Quận 3 và môn đồ pháp quyền trang nghiêm tổ chức Lễ tưởng niệm Tuần chung thất Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiền Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN.

Quang lâm chứng minh, tham dự có sự hiện diện của Trưởng lão Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh; Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN; Trưởng lão Hòa thượng Giác Giới, Phó Thư ký Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh; chư vị Ủy viên Thường trực, Thành viên Hội đồng Chứng minh; Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Pháp, Trưởng lão Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu - đồng Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự; chư vị Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự: Hòa thượng Thích Huệ Trí, Thượng tọa Thích Thanh Phong; cùng chư tôn đức Hội đồng Trị sự, các Ban, Viện Trung ương; Ban Trị sự TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh thành, Tăng Ni, Phật tử các giới.

Trước Giác linh đài, chư tôn giáo phẩm thành kính dâng hương tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiền Tu, bậc giáo phẩm đại thọ hơn 100 năm, suốt một đời gắn bó với các hoạt động yêu nước và Phật giáo ở miền Nam qua nhiều giai đoạn lịch sử.

Hòa thượng Thích Lệ Trang, Trưởng ban Nghi lễ Trung ương, Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP. HCM cung tuyên pháp ngữ truy tán đạo hạnh của Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiền Tu, sau đó hội chúng đồng tụng Bát-nhã tâm kinh và Tứ hoằng thệ nguyện cúng dường.

Sau khóa lễ tưởng niệm, môn đồ pháp quyền tác bạch cúng dường trai Tăng. Trưởng lão Hòa thượng Thích Như Tín, Ủy viên Thường trực Hội đồng Chứng minh thay mặt chư tôn đức chứng minh ban đạo từ. Đại đức Thích Thiện Châu, Phó Thường trực Ban Trị sự GHPGVN Q.3 dâng lời cảm tạ.



Chư tôn giáo phẩm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự dâng hương tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiện Tu, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN



Trưởng lão Hòa thượng Thích Đức Nghiệp tưởng niệm



Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Nhơn dâng trà và cơm cúng dường

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

Phật học
TỪ QUANG
Tập 48

Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày & bìa: Khánh Chi

In 2.000 cuốn, khổ 16cmx24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam. Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP.HCM. Số XNĐKXB: 832-2024/CXBIPH/12-25/HĐ. Số QĐXB của NXB: 642/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 21/03/2024. In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2024. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-89-6638-6.